

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**ĐẶNG THÀNH CƯỜNG**

**TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)  
VÀO TỈNH NGHỆ AN**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI – 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**



**ĐẶNG THÀNH CƯƠNG**

**TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ  
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)  
VÀO TỈNH NGHỆ AN**

**Chuyên ngành : KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG  
Mã số: 62.31.12.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS.TS. NGUYỄN THỊ BÁT**

**HÀ NỘI – 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, các số liệu trong luận án có nguồn gốc rõ ràng.*

**Tác giả**

**Đặng Thành Cường**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b> .....	i
<b>MỤC LỤC</b> .....	ii
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	v
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	vi
<b>DANH MỤC CÁC BIỂU</b> .....	vii
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b><i>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP</i></b>	
<b>NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG</b> .....	10
<b>1.1 TỔNG QUAN VỀ VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b> .....	10
1.1.1 Đầu tư và đầu tư phát triển.....	10
1.1.2 Nguồn vốn cho đầu tư phát triển.....	12
<b>1.2 VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b> .....	16
1.2.1 Khái niệm và đặc điểm của vốn FDI.....	16
1.2.2 Các hình thức đầu tư vốn trực tiếp nước ngoài.....	19
1.2.3 Những tác động của vốn FDI đối với nền kinh tế.....	23
<b>1.3 THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG</b> .....	42
1.3.1 Khái niệm và quan điểm trong thu hút vốn FDI vào địa phương .....	42
1.3.2 Chính sách thu hút vốn FDI vào địa phương .....	44
1.3.3 Cơ cấu thu hút vốn FDI vào địa phương.....	47
<b>1.4 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG</b> .....	50
1.4.1 Nhân tố từ môi trường kinh tế vĩ mô.....	50
1.4.2 Nhân tố nội tại của địa phương tiếp nhận vốn FDI.....	54
1.4.3 Nhân tố liên quan đến các nhà đầu tư nước ngoài .....	57
<b>1.5 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TẠI VIỆT NAM TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b> .....	61

1.5.1	Kinh nghiệm của một số nước Châu Á .....	61
1.5.2	Kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam .....	67
1.5.3	Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An .....	74
<b>Kết luận chương 1</b> .....		80
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN</b> .....		81
<b>2.1</b>	<b>ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH NGHỆ AN ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN FDI</b> .....	81
2.1.1	Đặc điểm tự nhiên .....	81
2.1.2	Dân số, giáo dục và đào tạo .....	81
2.1.3	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Nghệ An .....	82
2.1.4	Kinh tế Nghệ An .....	83
<b>2.2</b>	<b>THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN</b> .....	84
2.2.1	Chính sách thu hút vốn FDI của tỉnh Nghệ An .....	84
2.2.2	Tình hình vốn FDI vào tỉnh Nghệ An .....	89
2.2.3	Hiệu quả sử dụng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An .....	101
<b>2.3</b>	<b>ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN</b> .....	112
2.3.1	Những thành công trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An .....	112
2.3.2	Những hạn chế và nguyên nhân .....	121
<b>Kết luận chương 2</b> .....		143
<b>Chương 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN</b> .....		144
<b>3.1</b>	<b>CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN</b> .....	144
3.1.1	Bối cảnh kinh tế thế giới .....	144
3.1.2	Xu hướng của dòng vốn FDI trên toàn cầu .....	145
3.1.3	Cơ hội và thách thức đối với Nghệ An trong thu hút vốn FDI .....	146

3.1.4	Định hướng thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An .....	152
<b>3.2</b>	<b>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN.....</b>	<b>157</b>
3.2.1	Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài .....	157
3.2.2	Thúc đẩy hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI .....	160
3.2.3	Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch .....	162
3.3.4	Phát triển công nghiệp hỗ trợ .....	163
3.2.5	Cải cách thủ tục hành chính .....	165
3.2.6	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực .....	166
3.2.7	Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, thực hiện các biện pháp chống chuyển giá .....	168
3.2.8	Cần thực hiện việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI tại địa phương bằng các mô hình kinh tế lượng .....	170
<b>3.3</b>	<b>KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>175</b>
3.3.1	Đối với Quốc Hội.....	175
3.3.2	Đối với Chính Phủ và các Bộ ngành có liên quan .....	176
	<b>Kết luận chương 3 .....</b>	<b>179</b>
	<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>180</b>
	<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....</b>	<b>182</b>
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>183</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KÝ HIỆU	NỘI DUNG
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
BOT	Hợp đồng xây dựng-kinh doanh và chuyển giao
BTO	Hợp đồng xây dựng-chuyển giao và kinh doanh
BT	Hợp đồng xây dựng và chuyển giao
PPP	Hợp tác công – tư
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
MNCs	Các công ty đa quốc gia
TNCs	Các công ty xuyên quốc gia
R&D	Nghiên cứu và triển khai
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
WB	Ngân hàng thế giới
VTH	Vốn thực hiện
VĐK	Vốn đăng ký
KCN, KKT, KCX	Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu chế xuất
ICOR	Hệ số sử dụng vốn
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
ĐTTN	Đầu tư trong nước
VA	Giá trị gia tăng
NV	Vốn thực hiện
ĐTTN	Đầu tư trong nước
NSNN	Ngân sách nhà nước
USD	Đồng đô la Mỹ
VND	Đồng tiền Việt Nam
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AFTA	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
EU	Liên minh châu Âu

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1:	Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của Nghệ An giai đoạn 2006 - 2010 ..	83
Bảng 2.2:	Kinh phí hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN.....	86
Bảng 2.3:	Số dự án, VDK, VTH của cả nước và Nghệ An từ 1988 - 2000 .....	90
Bảng 2.4:	Số dự án, VDK, VTH của cả nước và Nghệ An từ 2001 - 2005 .....	92
Bảng 2.5:	Số dự án, VDK, VTH của tỉnh Nghệ An và Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010..	93
Bảng 2.6:	Vốn FDI của Nghệ An và cả nước giai đoạn 2006 - 2010. ....	95
Bảng 2.7:	Thu hút vốn FDI vào Nghệ An theo hình thức đầu tư.....	95
Bảng 2.8:	Tình hình thu hút vốn FDI theo địa điểm đầu tư từ 1992 - 2010 .....	97
Bảng 2.9:	Thu hút vốn FDI phân theo địa giới hành chính tỉnh Nghệ An.....	98
Bảng 2.10:	Thu hút vốn FDI theo lĩnh vực đầu tư từ 1992 – 2010.....	99
Bảng 2.11:	Thu hút vốn FDI theo đối tác đầu tư .....	100
Bảng 2.12:	Hệ số ICOR khu vực FDI của tỉnh Nghệ An và cả nước .....	102
Bảng 2.13:	Năng suất lao động khu vực FDI, ĐTTN tỉnh Nghệ An .....	103
Bảng 2.14:	Đóng góp của khu vực FDI theo giá thực tế trong GDP Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010.....	104
Bảng 2.15:	Kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI và của cả tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010.....	107
Bảng 2.16:	Thu ngân sách khu vực FDI và cả tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010 ..	108
Bảng 2.17:	Số lao động khu vực FDI và cả tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000-2010 .	110
Bảng 2.18:	Kết quả xếp hạng PCI của tỉnh Nghệ An từ 2005 - 2010.....	128
Bảng 2.19:	Bảng số liệu theo từng chỉ số PCI tỉnh Nghệ An năm 2010.....	129
Bảng 3.1:	VA, NV, LD khu vực FDI của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010.....	171
Bảng 3.2:	Tổng hợp kết quả hồi quy mối quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA của khu vực FDI từ mô hình (1) đến (7) .....	172
Bảng 3.3:	Bảng kết quả ước lượng mô hình (1).....	173
Bảng 3.4:	Giá trị thực tế và giá trị lý thuyết của VA khu vực FDI.....	174



## DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu 2.1:	VĐK, VTH của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 – 2005.....	92
Biểu 2.2:	VĐK, VTH trên 1 dự án theo hình thức tại Nghệ An.....	96
Biểu 2.3:	Hệ số ICOR khu vực FDI, tỉnh Nghệ An và cả nước.....	101
Biểu 2.4:	Năng suất lao động của các khu vực kinh tế tại Nghệ An.....	103
Biểu 2.5:	Tốc độ tăng của VA khu vực FDI và GDP tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 - 2010 .....	105
Biểu 2.6:	Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI trong tổng xuất khẩu tại Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010.....	106
Biểu 2.7:	Tỷ lệ thu FDI trên vốn thực hiện.....	109
Biểu 2.8:	Vốn thực hiện bình quân 1 lao động tại tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010 .....	111
Biểu 2.9:	Tỷ trọng vốn FDI thực hiện trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2000 - 2010 .....	112
Biểu 2.10:	Chỉ số PCI các tỉnh duyên hải miền Trung năm 2010.....	128
Biểu 2.11:	Biểu số liệu theo từng chỉ số PCI tỉnh Nghệ An năm 2010.....	129

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Đối với những nước đang phát triển và tích lũy vốn nội bộ trong nền kinh tế còn thấp như Việt Nam thì cần phải thu hút vốn từ bên ngoài cho đầu tư phát triển, trong đó việc thu hút vốn FDI là một tất yếu khách quan. Đây được coi là “cú huých” nhằm giúp đất nước thoát khỏi “cái vòng luẩn quẩn” về kinh tế. Thực tế cho thấy, thời gian vừa qua vốn FDI đã và đang là một kênh bổ sung vốn rất quan trọng cho nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế. Những thành tựu đạt được trong việc thu hút nguồn vốn FDI thời gian qua đã tạo cho đất nước nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực cho các ngành công nghiệp như dầu khí, hóa chất, lắp ráp ô tô, công nghệ thông tin... Bên cạnh đó, nguồn vốn FDI cũng góp phần hình thành và phát triển hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất và đặc biệt gần đây là khu công nghệ cao.

Nghệ An ở vị trí trung tâm của vùng Bắc Trung Bộ nhưng vẫn là một tỉnh nghèo, kinh tế chậm phát triển. Việc thu hút vốn từ bên ngoài để thúc đẩy kinh tế phát triển còn thấp, đặc biệt là từ nguồn vốn FDI. Trong khi đó, với mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế trong giai đoạn tới, tỉnh Nghệ An cần phải huy động một lượng vốn lớn từ bên ngoài. Mặc dù đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách, biện pháp để thu hút vốn FDI nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần được quan tâm giải quyết. Đặc biệt là việc tạo ra cơ chế nhằm thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Xuất phát từ thực tiễn đó, tác giả đã chọn đề tài "***Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An***" với mong muốn nghiên cứu và phân tích thực trạng thu hút vốn FDI thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI trong thời gian tới, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An.

## 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Thu hút vốn FDI vào địa phương
- Nội dung: tăng cường thu hút vốn FDI vào địa phương.
- Thời gian: từ năm 1988 đến 2010, nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn FDI từ năm 2000 đến 2010.
- Không gian: trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
- Tăng cường thu hút vốn FDI trên cả hai góc độ là tăng cường về mặt quy mô và tăng cường về hiệu quả sử dụng vốn.

## 3. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề về lý luận có tính khoa học đối với hoạt động thu hút vốn FDI vào địa phương.
- Đánh giá thực trạng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An
- Xây dựng và kiểm định mô hình phản ánh hiệu quả sử dụng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An.
- Đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian sắp tới.

## 4. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Lĩnh vực FDI đã và đang được nhiều tác giả nghiên cứu làm rõ thể hiện trong các đề tài luận văn, luận án, các hội thảo khoa học. Có thể kể ra các công trình đã nghiên cứu gần đây nhất đó là:

- ***Luận án Tiến sỹ:***

- “*Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý FDI tại Việt Nam*” của NCS Lê Công Toàn năm 2001 [45]. Trong luận án này tác giả đã hệ thống các lý luận về vai trò của các giải pháp tài chính trong quản lý và thu hút FDI, kinh nghiệm của một số nước châu Á trong việc sử dụng các công cụ tài chính để thu hút FDI, đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính trong thu hút và quản lý FDI ở Việt Nam giai đoạn 1998 - 2000 đã đề ra các giải pháp cụ thể về tiền tệ, chi ngân sách, thuế... và cũng

đề ra các điều kiện cần thiết để thu hút và tăng cường quản lý FDI giai đoạn 2001 - 2010.

-“*Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố HCM*”, của NCS Trần Đăng Long năm 2002 [21], nội dung của luận án này tác giả đã tiến hành nghiên cứu công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI về lý thuyết và thực trạng tại Thành phố HCM, đề ra các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI.

-“*Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các nước G7 vào Việt Nam*” năm 2004, của NCS Trần Anh Phương [36]. Tác giả của luận án đã đánh giá thực trạng thu hút FDI của nhóm G7 vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2002, xem xét mức độ tác động tới quá trình kinh tế xã hội của đất nước để từ đó đề ra 2 nhóm giải pháp cấp bách như: gia tăng FDI từ Nhật Bản, Anh, Mỹ, Pháp và nhóm giải pháp lâu dài.

-“*Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI) ở Việt Nam*”, của NCS Nguyễn Thị Kim Nhã năm 2005 [35], đã mô tả bức tranh toàn cảnh về thu hút FDI ở Việt Nam năm 1988 đến 2005, đánh giá các mặt thành công và hạn chế các hoạt động thu hút FDI tại Việt Nam, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến thành công và hạn chế đó. Từ đó nêu rõ các vấn đề cần tiếp tục xử lý để tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới. Điểm mới của luận án này là khi tính lượng vốn FDI vào Việt Nam thì chỉ tính phần vốn đưa từ bên ngoài vào và cũng đã luận giải một cách khoa học khái niệm “Hiệu quả các dự án FDI đã triển khai” là một nhân tố tác động đến thu hút FDI của một quốc gia.

-“*Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*”, năm 2006 của NCS Bùi Huy Nhượng [34]. Tác giả của luận án ngoài việc hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã có những đóng góp mới về mặt

lý luận liên quan đến triển khai và thúc đẩy triển khai thực hiện dự án FDI điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi cấp phép đầu tư. Luận án cũng phân tích và đánh giá khá toàn diện bức tranh về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo sự vận động của nguồn vốn này, từ việc thu hút đến triển khai hoạt động thực hiện các dự án đây được coi là cơ sở quan trọng cho việc hoạch định chính sách về FDI trong thời gian sắp tới.

-*“Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền trung”*, năm 2007 của NCS Hà Thanh Việt [57], cũng đã phân tích luận giải về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn FDI trên một vùng kinh tế của một quốc gia, khái quát được bối cảnh kinh tế - xã hội của vùng Duyên hải miền trung và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vốn FDI trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng về hiệu quả của thu hút và sử dụng vốn FDI tại vùng Duyên hải miền trung và những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên. Từ đó đề ra 3 nhóm giải pháp và có những giải pháp đặc thù áp dụng riêng cho vùng Duyên hải miền trung. Luận án tiến sĩ kinh tế *“Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam”* của NCS Nguyễn Trọng Hải, năm 2008 [18]. Tác giả đã hệ thống hóa và hoàn thiện các khái niệm, các chỉ tiêu, quy trình phân tích thống kê về hiệu quả kinh tế của FDI, đặc biệt luận án đã phát triển được: phương pháp đồ thị không gian ba chiều trong phân tích nhân tố, phân tích dãy số thời gian đa chỉ tiêu, phương pháp chỉ số mở rộng trong phân tích hiệu quả kinh tế, tác giả cũng đã đề xuất được các giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng của công tác phân tích thống kê hiệu quả kinh tế FDI và tăng cường hiệu quả FDI tại Việt Nam. Và gần đây nhất là luận án *“Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”*, của NCS Nguyễn Thị Ái

Liên [20], năm 2011. Trong đó, luận án đã đưa ra bức tranh tổng thể lý luận về môi trường đầu tư gồm khái niệm, đặc điểm, phân loại, các yếu tố của môi trường đầu tư các chỉ số môi trường đầu tư mà các nghiên cứu khác chỉ đề cập phần nào và chưa đầy đủ. Trong luận án, tác giả cũng đã vận dụng phương pháp Pareto vào quá trình nghiên cứu luận án nhằm tìm ra yếu tố quan trọng gây trở ngại đến hoạt động FDI, luận án đã đề xuất quy trình đánh giá, cải thiện môi trường đầu tư theo phương pháp Pareto.

• ***Các đề tài cấp Thành phố, cấp Bộ:***

- “*Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010*” (2000) [38], Đề tài cấp Bộ của vụ tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính, chủ nhiệm đề tài TS.Trương Thái Phiên. Trong đề tài này, tác giả đã đưa ra các giải pháp chủ yếu thu hút nguồn vốn FDI như: Đổi mới cơ cấu FDI nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch đối với FDI, hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách quản lý nhằm cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải tiến công tác tổ chức bộ máy quản lý, phân cấp và cơ chế hút vốn, nâng cấp cơ sở hạ tầng, thúc đẩy hoạt động hỗ trợ, xúc tiến FDI, tăng cường công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong nước phục vụ có hiệu quả hoạt động FDI.

-“*Nghiên cứu các giải pháp cơ bản nhằm thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào Hà Nội giai đoạn 2001 - 2005*”, mã số 01X-07/13-2001-1, của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà nội, chủ nhiệm đề tài Trần Văn Lưu [22]. Trong phần giải pháp, đề tài đã đề cập một số vấn đề chủ yếu như tư duy kinh tế, cải cách hành chính trong công tác xúc tiến thu hút FDI và xét duyệt cấp giấy phép đầu tư cho dự án, quy hoạch đô thị, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm,

thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa hình thức đầu tư, chính sách thuế, đền bù và giải phóng mặt bằng, quản lý vĩ mô, kiện toàn hệ thống pháp luật, cân đối nguồn tài chính để thực hiện công tác xúc tiến FDI, thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI vào các khu công nghiệp.

-“*Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003 - 2010*”, đề tài cấp bộ của trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, chủ nhiệm đề tài TS. Nguyễn Ngọc Định [10]. Vấn đề cơ bản mà đề tài giải quyết là nghiên cứu, phân tích các nguyên nhân gây ra sự giảm sút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian qua, qua đó đề ra các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI theo lộ trình được xây dựng từ năm 2003 - 2010. Lộ trình này được xây dựng như sau: Giai đoạn 2003 - 2005 tập trung vào việc hoàn thiện môi trường đầu tư, giai đoạn 2005 - 2008 định hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đúng chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, giai đoạn 2008 - 2010 biến Việt Nam trở thành một điểm nóng trong thu hút FDI. Mỗi giai đoạn trong lộ trình, tác giả đưa ra những giải pháp khác nhau. Giai đoạn 1 tác giả đề nghị xây dựng luật đầu tư thống nhất, ban hành luật chống phá giá, Luật chống độc quyền, điều chỉnh những văn bản có liên quan đến hoạt động quản lý nhà đầu tư nước ngoài theo hướng thống nhất và đồng bộ, tiến hành thử nghiệm và tiến tới cho phép thực hiện rộng rãi việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cải tiến hơn nữa thủ tục hành chính, xây dựng một hệ thống thông tin nhanh nhạy. Giai đoạn 2 có những giải pháp như xây dựng những khu kinh tế tập trung, khu kinh tế mở, hướng vốn FDI vào những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, chú trọng vào chiều sâu trong thu hút vốn FDI, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI. Giai đoạn 3 có các giải pháp: tạo nên những ưu điểm khác biệt của Việt Nam so với những quốc gia trong khu vực như: cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư ổn định, tránh những “cú sốc” bất ngờ trong điều hành nền kinh tế, tiếp tục duy trì và phát triển

những chính sách ưu đãi đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam, có chính sách tích cực trong tiếp cận và xâm nhập vào thị trường vốn quốc tế...

Như vậy, cho đến nay đề tài về vốn FDI ở Việt Nam đã được nhiều người quan tâm, nghiên cứu. Trong các nghiên cứu đó các tác giả đều đề cập đến những lý luận về vốn FDI, đều có phân tích về thực trạng về vốn FDI tại Việt Nam, vùng kinh tế và sử dụng nguồn vốn này. Tuy nhiên, ở luận án này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu thu hút vốn FDI vào một tỉnh, cụ thể là tỉnh Nghệ An, trong đó sẽ phân tích thực trạng thu hút vốn, hiệu quả sử dụng vốn FDI, đặc biệt tác giả sẽ sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đưa ra các giải pháp cụ thể cho tỉnh Nghệ An trong thu hút vốn FDI thời gian tới.

## **5. Đóng góp mới của luận án**

### **• Những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận**

- Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây về thu hút FDI, kết hợp với khảo sát thực tiễn, luận án đã hệ thống bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư FDI theo cách tiếp cận vĩ mô đứng trên góc độ nhà quản lý, đó là: (1) Giá trị gia tăng, (2) Mức độ đóng góp vào GDP, (3) Hệ số ICOR, (4) Năng suất lao động, (5) Hiệu suất sử dụng điện năng, sử dụng đất, (7) Mức độ đóng góp vào xuất khẩu, ngân sách Nhà nước và tạo việc làm tại khu vực FDI.

- Luận án cũng đã luận giải các chính sách để thu hút vốn FDI vào địa phương là chính sách cơ cấu ngành tại địa phương, chính sách thuế, phí và lệ phí, chính sách về đất đai, chính sách về lao động, về ưu đãi hỗ trợ đầu tư, chính sách cải cách thủ tục hành chính và chính sách về xúc tiến đầu tư.

### **• Những đóng góp mới về mặt thực tiễn.**

- Luận án nghiên cứu thực trạng thu hút và hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Nghệ An, nơi đã có một số đề tài nghiên cứu về thu hút vốn FDI nhưng ít có nghiên cứu đề cập đến hiệu quả sử dụng vốn FDI. Thông qua việc đánh giá



thực trạng vốn FDI tại Nghệ An, luận án đã chỉ ra nhiều hạn chế dẫn đến kết quả có sự mất cân đối trong thu hút vốn FDI, hiệu quả sử dụng vốn FDI thấp, quy mô vốn nhỏ.

Luận án sử dụng phần mềm Eview4 để tiến hành hồi quy mô hình đánh giá hiệu quả vốn FDI thực hiện tại tỉnh Nghệ An. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình tối ưu nhất có dạng:

$$VA = -31.088,36 + 0,471832*NV_i + 34,75335*LD_i + 37.229,96*T_i$$

Trong đó: VA là giá trị gia tăng khu vực FDI, NV là vốn thực hiện khu vực FDI, LD là số lao động khu vực FDI và T là biến thời gian.

Mô hình hồi quy cho thấy mối quan hệ giữa vốn FDI thực hiện và VA là rất chặt chẽ, đây chính là cơ sở để xác định cần phải thu hút FDI bao nhiêu để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch đề ra cho tỉnh Nghệ An.

- Luận án cũng khẳng định hiệu quả sử dụng vốn FDI còn thấp so với kỳ vọng được chứng minh qua tác động của vốn FDI đến đóng góp vào kinh tế, tạo việc làm, cải thiện môi trường, đồng thời cũng chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong đó nhấn mạnh đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật, quản lý nhà nước, hoạt động xúc tiến và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Kết quả nghiên cứu cũng góp phần khẳng định việc tăng cường thu hút FDI tại Nghệ An cần gắn quy mô với chất lượng và hiệu quả sử dụng, chứ không thu hút bằng mọi giá. Dựa trên cơ sở thực tế tại địa phương, luận án cũng đưa ra các giải pháp để tăng cường thu hút vốn FDI vào địa bàn tỉnh, đó là: (1) Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài; (2) Thúc đẩy hoạt động xúc tiến; (3) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; (4) Phát triển công nghiệp hỗ trợ; (5) Cải cách thủ tục hành chính; (6) Đầu tư phát triển nguồn nhân lực; (7) Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra thực hiện các biện pháp chống chuyển giá; (8) Thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI bằng các mô hình kinh tế lượng.

## 6. Phương pháp nghiên cứu

• Trong quá trình thực hiện luận án tác giả đã sử dụng các phương pháp truyền thống như:

- Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, diễn dịch quy nạp...

- Phương pháp điều tra khảo sát: thông qua các phiếu điều tra khảo sát thu về từ các nhà đầu tư nước ngoài có các dự án đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An và tiến hành phỏng vấn sâu 3 cán bộ quản lý nhà nước làm công tác xúc tiến thu hút vốn FDI tại trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển thuộc sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An.

- Phương pháp tổng hợp từ kinh nghiệm thu hút vốn FDI của công tác thu hút tại các địa phương khác, nước ngoài, từ các hội nghị, hội thảo, các chuyên gia về thu hút vốn FDI, qua phỏng vấn trực tiếp những người làm công tác thu hút.

• Đặc biệt, trong luận án này tác giả còn sử dụng phương pháp định lượng, tức sử dụng mô hình kinh tế lượng để lượng hoá hiệu quả sử dụng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An. Trong đó, tác giả đã phân tích mối tương quan giữa biến phụ thuộc là giá trị gia tăng của khu vực FDI, còn các biến độc lập là vốn FDI thực hiện và số lao động tham gia vào khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An.

## 7. Bố cục của luận án.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được trình bày theo kết cấu 3 chương như sau:

*Chương 1: Cơ sở lý luận về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương*

*Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*

*Chương 3: Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*

## *Chương 1*

# **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG**

## **1.1 TỔNG QUAN VỀ VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

### **1.1.1 Đầu tư và đầu tư phát triển**

#### **1.1.1.1 Đầu tư**

Đầu tư là một trong những nhân tố chủ yếu quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Đầu tư là việc sử dụng các nguồn lực hiện tại nhằm biến các lợi ích dự kiến thành hiện thực trong tương lai. Tuy nhiên, trong phạm vi xem xét khác nhau, khái niệm về đầu tư cũng có những điểm khác nhau.

Theo Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam thì “*đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Theo khái niệm này, đã là đầu tư thì phải bỏ vốn, chính là các tài sản hữu hình và vô hình để tiến hành các hoạt động đầu tư được pháp luật cho phép, như vậy tất cả các nhà đầu tư đều được tham gia đầu tư vào tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế mà không vi phạm các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quan niệm này lại chưa phản ánh được mục tiêu của các nhà đầu tư là phải sinh lợi.

Cũng có quan điểm cho rằng đầu tư là “*việc sử dụng các nguồn lực hiện tại nhằm biến các lợi ích dự kiến thành hiện thực trong tương lai*”[16], với quan niệm này đã nhấn mạnh đến mục đích của đầu tư là thu được lợi ích trong tương lai nhưng lại chưa phản ánh chủ thể mong muốn thu được lợi ích trong tương lai. Xét trên góc độ kinh tế, đầu tư là hy sinh tiêu dùng hiện tại để hy vọng có được thu nhập cao hơn trong tương lai. Đối với từng chủ thể trong nền kinh tế, đó là tạo ra hoặc tăng thêm lợi ích, những giá

trị riêng biệt cho các chủ thể. Đối với toàn bộ nền kinh tế, chính là tạo ra hoặc gia tăng giá trị tổng thể cho toàn xã hội. Đầu tư là phải ứng ra một lượng vốn nhất định và được sử dụng trong tương lai, do đó đầu tư luôn gắn với rủi ro.

Với phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả xin đưa ra quan điểm về đầu tư như sau: *đầu tư là quá trình ứng ra một lượng vốn nhất định (bằng tiền mặt, tài sản) ở hiện tại với mục đích là làm tăng thêm giá trị trong tương lai cho chủ thể bỏ vốn.*

### **1.1.1.2 Đầu tư phát triển**

#### **• Khái niệm**

Đầu tư phát triển là quá trình bỏ vốn ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nhằm làm tăng thêm hoặc tạo ra những tài sản vật chất (nhà xưởng, thiết bị...) và tài sản trí tuệ (tri thức, kỹ năng...), gia tăng năng lực sản xuất, tạo thêm việc làm nhưng vì mục tiêu phát triển. Chủ thể đầu tư phát triển bao gồm người sở hữu vốn, hoặc được giao quản lý, sử dụng vốn đầu tư, các chủ thể này sẽ đầu tư phát triển với mục đích khác nhau: Đối với Nhà nước, là nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập quốc dân, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống các thành viên trong xã hội, đối với doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Mục đích của đầu tư phát triển là vì sự phát triển bền vững, vì lợi ích quốc gia, cộng đồng và nhà đầu tư.[32]

#### **• Đặc điểm của đầu tư phát triển.**

Đầu tư phát triển ngoài mang đặc điểm của đầu tư thì còn có những đặc điểm riêng do yếu tố phát triển. Đặc điểm của đầu tư phát triển bao gồm:

- Đầu tư phát triển có sự gia tăng thêm về tài sản vật chất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị...), tài sản trí tuệ (trình độ văn hoá chuyên môn) và tài sản vô hình như bản quyền, phát minh sáng chế...các kết quả đạt được của đầu tư phát triển góp phần làm tăng thêm năng lực sản xuất của xã hội và vì mục tiêu phát triển.

- Vốn bỏ ra thường lớn: Vốn ở đây được xét trên 4 khía cạnh, đó là vốn bằng tiền và vốn vật tư hàng hóa, vốn về lao động, vốn vô hình. Đối với vốn

bằng tiền và vật tư hàng hóa thì trong quá trình thực hiện đầu tư đòi hỏi các chủ đầu tư phải có giải pháp tạo vốn và huy động vốn hợp lý, xây dựng được các chính sách, kế hoạch đúng đắn, quản lý chặt chẽ nguồn vốn đầu tư, bố trí vốn theo tiến độ đầu tư, thực hiện đầu tư trọng tâm. Đối với lao động do lượng lao động trong đầu tư phát triển cần về quy mô và chất lượng tốt nên trong công tác tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cần phải có kế hoạch định trước, sao cho đáp ứng tốt nhất nhu cầu từng loại theo tiến độ.

- Thời gian đầu tư dài: Thời gian này được tính từ khi khởi công thực hiện dự án đến khi dự án hoàn thành và đưa vào hoạt động. Có những dự án kéo dài hàng chục năm, vì thời gian dài cho nên trong quá trình đầu tư chủ đầu tư phải tránh tình trạng vốn lớn bị ứ đọng gây lãng phí, muốn thế thì phải tiến hành phân kỳ đầu tư, bố trí vốn và nguồn lực tập trung hoàn thành dứt điểm từng công trình hạng mục.

- Độ rủi ro cao: Do thời gian đầu tư kéo dài, vốn bỏ ra lớn cho nên mức độ rủi ro thường cao. Rủi ro là khả năng xảy ra tổn thất ngoài dự kiến, do từ phía chủ đầu tư quản lý kém, chất lượng sản phẩm không đủ yêu cầu... hoặc do sự biến động của thị trường về giá cả...[32]

## **1.1.2 Nguồn vốn cho đầu tư phát triển**

### ***1.1.2.1 Nguồn vốn đầu tư trong nước***

• Nguồn vốn nhà nước bao gồm 3 bộ phận:

- *Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước*: Đây là nguồn vốn được lấy từ ngân sách nhà nước, quy mô của nguồn vốn này phụ thuộc vào các khoản thu từ hoạt động kinh tế của đất nước mang lại, trong điều kiện kinh tế phát triển thì nguồn thu vào ngân sách nhà nước cao, ngược lại khi kinh tế bị suy thoái, lạm phát cao, tình hình kinh doanh gặp khó khăn thì rất khó khăn cho ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước dùng để chi tiêu cho các hoạt động của Nhà nước như chi cho hệ thống quản lý Nhà nước, chi quốc phòng an ninh và các hoạt động kinh tế của Nhà nước khác... Đặc biệt, ngân sách nhà nước có vai

trò hết sức quan trọng thông qua việc đầu tư vào hạ tầng cơ sở, chi cho quản lý của Nhà nước và các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế vùng, đô thị và nông thôn...tạo cơ sở để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, ổn định xã hội. Tuy nhiên, do ngân sách nhà nước bị giới hạn, các khoản chi ngày càng nhiều cho nên chỉ một số hạng mục, công trình quan trọng thì mới được ưu tiên sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước, còn các khoản đầu tư kinh tế xã hội khác thì phải huy động từ khu vực tư nhân.

- *Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*: Nguồn vốn này có đặc điểm là phải mang tính hoàn trả, không có sự bao cấp của Nhà nước. Chủ đầu tư là người vay vốn từ Nhà nước, phải tính kỹ hiệu quả sử dụng vốn để sau khi thời hạn sử dụng phải hoàn trả cho Nhà nước cả gốc và lãi. Thông qua cho các chủ thể trong nền kinh tế vay để đầu tư phát triển, Nhà nước còn thực hiện công tác quản lý và điều tiết vĩ mô, khuyến khích phát triển kinh tế xã hội của ngành, vùng, lĩnh vực theo định hướng chiến lược của mình. Đứng ở khía cạnh là công cụ điều tiết vĩ mô đây chính là thực hiện mục tiêu phát triển xã hội. Việc phân bổ và sử dụng vốn tín dụng đầu tư còn khuyến khích phát triển những vùng kinh tế khó khăn, giải quyết các vấn đề xã hội như xóa đói, giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Nguồn vốn từ các doanh nghiệp Nhà nước*: Nguồn vốn này được lấy từ các doanh nghiệp mà nhà Nước có vốn góp chi phối, nguồn này bao gồm từ lợi nhuận giữ lại của các doanh nghiệp, vốn ban đầu từ Nhà nước,...nguồn vốn này đã đóng góp rất lớn vào tổng nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

- *Nguồn vốn tư nhân*:

Bao gồm nguồn vốn tích lũy của dân cư và các doanh nghiệp. Nếu xã hội chỉ dựa vào nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển xã hội thì không đủ, cần có các nguồn vốn khác đó chính là khu vực tư nhân. Nguồn vốn này có đặc điểm là thuộc sở hữu riêng của các chủ thể trong nền kinh tế,

do các chủ thể đó quyết định việc sử dụng. Trong tổng nguồn vốn đầu tư của xã hội, nguồn vốn này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. [32]

### ***1.1.2.2 Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài***

*Thứ nhất*, vốn FDI (Foreign Direct Investment): là nguồn vốn do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đồng thời tổ chức điều hành, quản lý.

*Thứ hai*, vốn ODA (Official Development Assistance): là vốn hỗ trợ chính thức từ bên ngoài bao gồm các khoản viện trợ và cho vay với điều kiện ưu đãi. Nguồn vốn này thường dành cho các nước đang và kém phát triển được các cơ quan chính thức của chính phủ, Trung ương và địa phương hoặc các cơ quan thừa hành của chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức phi chính phủ tài trợ. Nguồn vốn này phát sinh từ nhu cầu cần thiết của một quốc gia, được tổ chức quốc tế, chính phủ nước ngoài xem xét và cam kết tài trợ thông qua một hiệp định quốc tế, được đại diện thẩm quyền hai bên nhận và hỗ trợ vốn ký kết. Hiệp định ký kết hỗ trợ này được chi phối bởi công pháp quốc tế. Nếu xét theo tính chất tài trợ ODA bao gồm:

Vốn ODA không hoàn lại: đây là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

Vốn ODA cho vay ưu đãi (tín dụng ưu đãi): là hình thức cung cấp ODA cho vay với lãi suất và điều kiện ưu đãi sao cho “yếu tố không hoàn lại” hay “thành tố hỗ trợ” đạt không dưới 25% của tổng trị giá khoản vay.

Vốn ODA hỗn hợp: là khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản cho vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại nhưng tính chung lại, “yếu tố không hoàn lại” đạt không dưới 25% tổng giá trị các khoản đó.

Để có được nguồn vốn này thường đi kèm các ràng buộc và điều kiện tương đối khắt khe gắn liền với các mục đích chính trị của bên đầu tư vốn. Nếu như vốn FDI ít chịu sự chi phối của chính phủ đặc biệt ít phụ thuộc vào

mối quan hệ chính trị giữa nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư, thu nhập từ vốn FDI hoàn toàn phụ thuộc từ chính kết quả kinh doanh mang lại còn vốn ODA lại thường gắn liền với quan hệ chính trị giữa nước cấp vốn với nước nhận viện trợ. Chính phủ của nước ngoài, các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia như: UNDP, IMF, EU, WB khi cấp viện trợ đòi hỏi các nước nhận viện trợ phải thực hiện rất nhiều cam kết, có những cam kết dẫn đến bất lợi cho quốc gia tiếp nhận như: phải cải cách hệ thống tài chính, tiền tệ, tái cơ cấu nền kinh tế, phải mua bán thiết bị công nghệ theo sự chỉ định của đối tác, phải trả lương cao cho các chuyên gia... vì thế hạn chế khả năng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý phù hợp từ nước ngoài. Ngoài ra còn có các điều kiện ràng buộc khác liên quan đến vấn đề giải ngân và tiến độ thực hiện dự án rất khắt khe. Trong trường hợp hiệu quả dự án không cao, dẫn đến khả năng trả nợ gặp khó khăn, thậm chí còn có nước không có khả năng trả nợ.

*Thứ ba*, nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tài chính quốc tế: Nguồn vốn này không có các ưu đãi lớn như vốn ODA nhưng lại không gắn liền với các điều kiện về chính trị - xã hội. Để tiếp cận được nguồn vốn này thì thủ tục tương đối khắt khe, thời gian trả nợ nghiêm ngặt, mức lãi suất thường cao, ngoài ra còn có các điều kiện vay vốn khác bất lợi cho nước vay vốn, các tổ chức tài chính trên thế giới có thể cung cấp nguồn vốn này như IMF, WB, ADB...

*Thứ tư*, nguồn vốn huy động từ thị trường tài chính quốc tế: Thông qua thị trường tài chính quốc tế để có thể thu hút nguồn vốn dài hạn dùng cho đầu tư phát triển như thông qua phát hành trái phiếu quốc tế. Nguồn vốn này có thuận lợi là có thể huy động với khối lượng lớn để đáp ứng nhu cầu về vốn cho nền kinh tế mà không bị ràng buộc các điều kiện như trong quan hệ tín dụng, bên cho vay khó có thể dùng quan hệ này để gây sức ép cho nước huy



động, tạo điều kiện tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Đây cũng là cơ hội để thúc đẩy thị trường tài chính trong nước phát triển, tính thanh khoản trên thị trường này cao do các công cụ có thể mua đi bán lại để chuyển hóa thành tiền mặt. Tuy nhiên, việc huy động bằng hình thức này cũng gặp phải hạn chế là nếu có hệ số tín nhiệm thấp thì phải chịu lãi suất cao.

## **1.2 VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

### **1.2.1 Khái niệm và đặc điểm của vốn FDI**

#### ***1.2.1.1 Khái niệm về vốn FDI***

Đầu tư nước ngoài là sự dịch chuyển tài sản như tiền, công nghệ, kỹ năng quản lý... từ nước này sang nước khác để kinh doanh nhằm thu lợi nhuận cao trên phạm vi toàn cầu. Vốn FDI là một trong những kênh đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về vốn FDI. Theo UNCTAD, FDI là một khoản đầu tư bao gồm các mối quan hệ trong dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài hay công ty mẹ nước ngoài) trong một doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh hoặc chi nhánh nước ngoài).

Đối với IMF, họ quan niệm rằng “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là vốn đầu tư thực hiện để thu được lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư. Mục đích là dành được tiếng nói có hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp đó”. Khái niệm này đã nhấn mạnh đến tính lâu dài của quá trình đầu tư, chủ đầu tư là nước ngoài và việc đầu tư ở đây gắn liền với quyền kiểm soát quản lý.

Theo Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam thì “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu

tư” còn “Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam”[42], theo đó có thể hiểu FDI là hình thức nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Như vậy, từ các quan điểm đã nêu ở trên, có thể hiểu *vốn FDI là hình thức nhà đầu tư nước ngoài dịch chuyển tiền, công nghệ... từ nước này sang nước khác đồng thời nắm quyền quản lý, điều hành với mục đích thu được lợi ích kinh tế từ nước tiếp nhận đầu tư.*

### **1.2.1.2 Đặc điểm của vốn FDI**

*Thứ nhất*, chủ đầu tư vốn FDI là chủ sở hữu vốn, là một bộ phận của hình thức chu chuyển vốn quốc tế trong đó chủ đầu tư có quốc tịch nước ngoài, tiến hành đầu tư tại một nước khác vì vậy nhà đầu tư nước ngoài phải chấp hành luật pháp của nước tiếp nhận đầu tư. Chủ sở hữu vốn đầu tư trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sử dụng vốn, có nghĩa vụ và quyền lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh tương ứng với phần vốn góp đó. Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dưới hình thức 100% vốn thì có toàn quyền quyết định, nếu góp vốn thì quyền này phụ thuộc vào mức độ góp vốn. Thu nhập từ hoạt động đầu tư này phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ lãi được chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu bị lỗ thì trách nhiệm của các bên cũng tương ứng với phần góp vốn đó.

*Thứ hai*, vốn FDI không chỉ bao gồm vốn đầu tư ban đầu của chủ đầu tư nước ngoài dưới hình thức vốn điều lệ hoặc vốn pháp định mà nó còn bao gồm cả vốn vay của các nhà đầu tư để triển khai và mở rộng dự án cũng như vốn đầu tư được trích lại từ lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nước sở tại phải có chính sách về tài chính phù hợp tránh trường hợp một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng chỉ đưa một lượng vốn nhỏ vào còn sau đó tiến hành vay vốn tại nước sở tại để

thực hiện đầu tư, mở rộng kinh doanh làm ảnh hưởng đến mục đích thu hút đầu tư nước ngoài của nước sở tại.

*Thứ ba*, vốn FDI là vốn đầu tư phát triển dài hạn, trực tiếp từ bên nước ngoài vì vậy đối với nước tiếp nhận đầu tư thì đây chính là nguồn vốn dài hạn bổ sung hết sức cần thiết trong nền kinh tế. Vốn FDI là dòng vốn quốc tế gắn liền với việc xây dựng các công trình, nhà máy, chi nhánh sản xuất vì thế thời gian đầu tư dài, lượng vốn đầu tư lớn, có tính ổn định cao tại nước nhận đầu tư. Khác với đầu tư gián tiếp nước ngoài, là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư đến các nước khác nhưng không nắm quyền quản lý, điều hành thông qua các công cụ tài chính như cổ phiếu, trái phiếu... Đặc điểm của đầu tư nước ngoài gián tiếp là có thời gian hoạt động ngắn, biến động bất thường hơn vì đây là hình thức mà nhà đầu tư nước ngoài thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Do tính chất trực tiếp của hình thức đầu tư này nên vốn FDI ít chịu sự chi phối, ràng buộc của chính phủ so với các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài khác, lĩnh vực mà vốn FDI thường hướng tới là những lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao cho nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ tư*, vốn FDI là hình thức đầu tư trực tiếp của các nhà đầu tư nước ngoài, họ mang vốn đến nước khác để đầu tư. Vì vậy, khác với các nguồn vốn vay, vốn FDI tại nước sở tại không phải hoàn trả nợ và cũng không tạo gánh nặng nợ quốc gia, đây là một ưu điểm so với các hình thức đầu tư nước ngoài khác. Việc mang vốn từ bên ngoài vào đầu tư tại nước sở tại sẽ tạo thêm nhiều vốn cho đầu tư, nhất là những nước đang phát triển và vốn này không phải là khoản nợ của quốc gia, sẽ đảm bảo an ninh tài chính cho quốc gia tiếp nhận vốn tốt hơn nhiều so với các khoản vốn vay quốc gia khác. Để được gọi là vốn FDI thì phía nhà đầu tư nước ngoài phải đóng góp một tỷ lệ nhất định,

lượng vốn này tùy theo quy định của từng nước và được thay đổi thay đổi theo thời gian.

*Thứ năm*, vốn FDI là hình thức xuất khẩu tư bản nhằm thu lợi nhuận cao và các nhà đầu tư nước ngoài quyết định về quy mô và sử dụng vốn FDI. Do các nhà đầu tư nước ngoài luôn hướng tới mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cao nên có thể gây ra nhiều thiệt thòi, tổn thất ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia và mục tiêu thu hút vốn của nước nhận đầu tư.

## **1.2.2 Các hình thức đầu tư vốn trực tiếp nước ngoài**

### ***1.2.2.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Co-operation Contract)***

Đây là hình thức liên doanh liên kết giữa một bên là đối tác trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh giữa các bên trong các văn bản ký kết mà không thành lập pháp nhân mới. Hình thức này có đặc điểm là hợp tác kinh doanh của các bên được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết trong đó sẽ quy định rõ trách nhiệm và phân chia lợi nhuận của các bên, nước nhận đầu tư sẽ phê chuẩn hợp đồng giữa các bên, thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận. Loại hợp đồng này được áp dụng phổ biến nhất trong các lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác.

### ***1.2.2.2 Doanh nghiệp liên doanh***

Đây là hình thức tổ chức kinh doanh quốc tế trong đó có các bên tham gia có quốc tịch khác nhau giữa một bên là nhà đầu tư của nước sở tại và bên còn lại là của đối tác nước ngoài. Hình thức này có đặc điểm là thành lập doanh nghiệp mới theo pháp luật của nước sở tại, có tư cách pháp nhân theo luật nước chủ nhà, các bên tham gia có quốc tịch khác nhau cùng kết hợp lại trên cơ sở cùng nhau góp vốn, cùng quản lý, cùng phân phối lợi nhuận, cùng nhau chia sẻ rủi ro để tiến hành các hoạt động kinh doanh. Tỷ lệ góp vốn do các bên thỏa thuận dựa trên cơ sở luật định của nước nhận đầu tư. Đây là loại

hình doanh nghiệp mà nước nhận đầu tư có những lợi ích là ngoài phần tiếp nhận được phần vốn góp còn học tập được kinh nghiệm quản lý, đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề cao, tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến. Nhưng để hình thức này đem lại lợi ích đó đòi hỏi nước sở tại có khả năng góp vốn, có đủ trình độ tham gia quản lý cùng với người nước ngoài. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, hình thức này chỉ phù hợp trong giai đoạn đầu khi mà họ chưa am hiểu về nước sở tại, về luật pháp và môi trường đầu tư, liên doanh để tranh thủ sự hiểu biết và hỗ trợ của đối tác nước sở tại nhằm hạn chế bớt rủi ro trong quá trình đầu tư. Tuy nhiên, khi các nhà đầu tư nước ngoài am hiểu nước sở tại rồi thì hình thức này không được ưa chuộng lắm, bởi khi họ đã hiểu và nắm rõ được luật pháp, thủ tục và các chính sách liên quan đến vấn đề đầu tư thì họ muốn tự mình ra các quyết định mà không phải thông qua sự đồng ý của các bên như trong liên doanh. Hơn nữa, trong quá trình hoạt động xu hướng của nước nhận đầu tư là tăng dần vốn góp trong doanh nghiệp liên doanh từ đó tăng mức ảnh hưởng, tiến tới kiểm soát toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gây rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài.

### ***1.2.2.3 Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài***

Đây là loại hình doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài bỏ toàn bộ vốn thành lập, tổ chức quản lý và điều hành. Loại hình này có đặc điểm là dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật nước chủ nhà, sở hữu hoàn toàn của nước ngoài, chủ đầu tư nước ngoài tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, quyền lợi và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh thuộc hoàn toàn về nhà đầu tư nước ngoài nhưng thành lập pháp nhân tại nước sở tại nên chịu sự kiểm soát bởi pháp luật của nước sở tại.

Ngược với loại hình doanh nghiệp liên doanh, đầu tiên các nhà đầu tư nước ngoài không thích hình thức đầu tư này thành lập do họ chưa am hiểu về luật pháp, môi trường và thủ tục của nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, khi các vấn

đề trên được tháo gỡ thì đây là hình thức được các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích và mở rộng trong quan hệ kinh tế quốc tế vì họ muốn tự mình quyết định, quản lý và hưởng các lợi ích do các hoạt động đầu tư mang lại.

#### **1.2.2.4. Các hình thức đầu tư vốn FDI khác**

- BOT (Building Operate Transfer)

Là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý. Hết thời hạn kinh doanh, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho sở tại. Đặc trưng của hình thức này là dựa trên cơ sở pháp lý của hợp đồng, vốn đầu tư của nước ngoài, hình thức này có thành lập pháp nhân mới có thể là loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh. Phạm vi áp dụng đối tượng hợp đồng là các công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt trong lĩnh vực giao thông đường sắt, đường bộ, cảng biển, thủy điện...

- BTO (Building Transfer Operate)

Là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho sở tại. Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

Hình thức này giống như hình thức BOT chỉ khác ở điểm sau khi xây dựng xong công trình được chuyển giao ngay cho nước sở tại, sau đó mới thực hiện kinh doanh.

- BT (Building Transfer)

Là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong,

nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho nước sở tại; Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT.

- PPP (Public - Private Partnership).

Đây là hình thức hợp tác công - tư, PPP là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nhằm xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ với một số tiêu chí riêng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ lập danh mục dự án ưu tiên đầu tư PPP hàng năm và tiến hành đấu thầu cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư nước ngoài đủ năng lực, kinh nghiệm nhất. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, nó sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân vì tận dụng được nguồn lực tài chính, quản lý từ nhà đầu tư, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích cho người dân. Mỗi dự án PPP sẽ được hai bên đóng góp theo tỷ lệ góp vốn nhất định, tỷ lệ đóng góp của các bên tùy vào quy định của từng nước và từng thời kỳ.

Các hình thức BOT, BTO, BT, PPP rất phù hợp với các nước đang phát triển nơi mà cơ sở hạ tầng còn yếu kém và không có đủ vốn để xây dựng.

Như vậy, vốn FDI khi vào một nước nào đó thì có các hình thức như: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh, hoặc 100% vốn nước ngoài) ngoài ra còn có hình thức mua lại và sáp nhập (M&A) tuy nhiên điều kiện thực hiện hình thức này còn phụ thuộc luật pháp ở từng nước.

Mỗi hình thức đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đều có ưu điểm, nhược điểm riêng. Do đó, việc kết hợp hài hòa lợi ích của các bên tham gia đầu tư cũng như phải phù hợp với mục tiêu của từng địa phương sẽ có hình thức đầu tư vốn FDI ưu việt nhất để phát huy được tiềm năng của từng địa phương cũng như đem lại lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài.

### 1.2.3. Những tác động của vốn FDI đối với nền kinh tế

#### 1.2.3.1 Tác động định tính

→ Tác động tích cực

*Thứ nhất, thúc đẩy chuyển giao, phát triển công nghệ nhất là ở những nước đang phát triển.*

Ở các nước đang phát triển, do còn hạn chế về trình độ phát triển kinh tế xã hội, giáo dục, khoa học cũng như thiếu ngoại tệ nên công nghệ ở trong nước thường là công nghệ lâu đời lạc hậu, năng suất lao động thấp.. vốn FDI được coi là nguồn quan trọng để thúc đẩy phát triển công nghệ của nước tiếp nhận vốn FDI. Công nghệ mới được các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào qua các con đường như: thông qua việc mua bằng phát minh sáng chế và cải tiến công nghệ nhập khẩu trở thành công nghệ phù hợp cho mình (như các quốc gia đã từng làm là Hàn Quốc và Nhật Bản). Khi triển khai dự án đầu tư vào một nước, chủ đầu tư nước ngoài không chỉ chuyển vào nước đó vốn bằng tiền, mà còn chuyển cả vốn vật tư hàng hoá như: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... và cả những giá trị vô hình như: công nghệ, tri thức khoa học, bí quyết quản lý, kỹ năng tiếp cận thị trường... cũng như đưa chuyên gia nước ngoài vào hoặc đào tạo các chuyên gia bản xứ về các lĩnh vực cần thiết phục vụ hoạt động của dự án. Điều này cho phép các nước nhận đầu tư không chỉ nhập khẩu công nghệ đơn thuần, mà còn nắm vững cả kỹ năng quản lý vận hành, sửa chữa, mô phỏng và phát triển nó, nhanh chóng tiếp cận được với công nghệ hiện đại ngay cả khi nền tảng công nghệ quốc gia chưa được tạo lập đầy đủ.

Bên cạnh chuyển giao công nghệ sẵn có, thông qua vốn FDI đặc biệt là thông qua các công ty xuyên quốc gia còn góp phần tích cực đối với tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ của nước chủ nhà. Các kết quả cho thấy phần lớn các hoạt động R&D của các chi nhánh công ty xuyên



quốc gia ở nước ngoài là cải tiến công nghệ cho phù hợp với điều kiện sử dụng của địa phương. Dù vậy, các hoạt động cải tiến công nghệ của các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo ra nhiều mối quan hệ liên kết cung cấp dịch vụ công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng trong nước. Nhờ đó mà gián tiếp tăng cường năng lực phát triển công nghệ địa phương. Mặt khác, trong quá trình sử dụng công nghệ nước ngoài, nhà đầu tư và phát triển công nghệ trong nước học được cách thiết kế, sáng tạo... công nghệ nguồn, sau đó cải tiến cho phù hợp với điều kiện của địa phương và biến chúng thành công nghệ của mình. Nhờ có các tác động tích cực trên mà khả năng công nghệ của nước chủ nhà được tăng cường, vì thế nâng cao được năng suất từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế[29].

*Thứ hai, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực cho địa phương*

Thông qua vốn FDI sẽ tạo ra các doanh nghiệp mới hoặc làm tăng quy mô các đơn vị hiện có từ đó tạo ra công ăn việc làm cho rất nhiều lao động, đặc biệt là các nước đang phát triển có luôn có nguồn lao động dồi dào, nhưng thiếu vốn để khai thác và sử dụng, sự xuất hiện của hàng loạt các doanh nghiệp FDI, lao động làm việc trong khu vực FDI cũng sẽ tiếp thu được nhiều kỹ năng chuyên môn và quản lý. Đội ngũ lao động quản lý sẽ tiếp thu được kỹ thuật quản lý tiên tiến, hiện đại ở các nước khác nhau trên thế giới, cách tiếp cận thị trường, khả năng đàm phán, xúc tiến thương mại, quản trị nhân lực... còn người lao động trong các doanh nghiệp sẽ tiếp thu được kỷ luật lao động, tác phong làm việc, cách thức sắp xếp và tổ chức công việc để hoàn thành sản xuất đúng thời gian và số lượng...

Ngoài ra còn làm tăng thu nhập cho người lao động bởi tiền lương trả từ các doanh nghiệp có vốn FDI thường lớn hơn các doanh nghiệp trong nước, từ đó cải thiện được đời sống của người lao động. Hơn nữa, các dự án FDI thường tổ chức các khóa đào tạo cho người lao động của dự án, trong đó có nhiều người được cử đi lao động của nước ngoài từ đó sẽ hình thành ở nước

nhận đầu tư một lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề. Đối với những cán bộ quản lý, khi được tham gia các dự án, do yêu cầu của công việc sẽ trưởng thành hơn về năng lực quản lý để phù hợp với nền sản xuất hiện đại. Như vậy, việc tham gia vào các dự án có vốn FDI sẽ tạo cho địa phương phát triển được nguồn nhân lực. Đây là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bởi vì trình độ nguồn nhân lực có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất, các vấn đề xã hội. Và phản ứng dây chuyền tự nhiên, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có vốn FDI với các doanh nghiệp trong nước trên thị trường lao động là nhân tố thúc đẩy lực lượng lao động tự nâng cao trình độ một cách tích cực và có hiệu quả hơn, góp phần hình thành nhanh hơn một đội ngũ lao động có trình độ, có thói quen tuân thủ nề nếp làm việc theo tác phong công nghiệp hiện đại. Tất cả những điều đó sẽ góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động của các nhà đầu tư trong nền kinh tế đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh mạnh mẽ luôn buộc các nhà đầu tư phải đổi mới để nâng cao năng suất lao động, đứng vững trong thị trường cạnh tranh.

*Thứ ba, góp phần cải cách thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch cho môi trường đầu tư.*

Ngoài xu hướng của các nước trên thế giới là hội nhập để phát triển thì để thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài các nước sở tại luôn phải tự hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo ra sự minh bạch và bình đẳng cho các nhà đầu tư để cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể an tâm và nhanh chóng triển khai các cơ hội đầu tư. Thực tế cho thấy rằng, với điều kiện các nhân tố khác không đổi thì cùng là một nước nhưng khi có sự thay đổi về hành chính và sự minh bạch về môi trường đầu tư được cải thiện thì sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Khi các nhà đầu tư nước ngoài đã triển khai các dự án đầu tư, định kỳ hoặc thường xuyên họ được gặp gỡ với các cơ quan quản lý của nước sở tại để trao đổi các vấn đề về thủ tục, chính sách tài chính, chính sách thuế...điều này sẽ góp phần không nhỏ cho việc xây dựng các văn bản pháp pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm lợi ích cho các nhà đầu tư, lợi ích của nước sở tại và lợi ích của cả cộng đồng.

*Thứ tư, góp phần giúp hội nhập sâu rộng vào hoạt động kinh tế quốc tế và tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các tập đoàn lớn và các tổ chức trên thế giới.*

Đối với các nước đang phát triển thì có nhu cầu về ngoại tệ lớn để hiện đại hoá nền kinh tế. Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu và thực tế là chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu của các nước đang phát triển, ở nước ta trong giai đoạn hiện nay tỷ lệ này chiếm hơn 50% và có xu hướng tăng trong thời gian sắp tới khi chúng ta hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Đặc biệt, thông qua mạng lưới tiêu thụ của các tập đoàn xuyên quốc gia hay các công ty đa quốc gia nhiều sản phẩm sản xuất tại nước ta đã tiếp cận được với thị trường của thế giới. Thời gian qua, trong lĩnh vực khách sạn và du lịch nhờ có các nhà đầu tư nước ngoài mà nhiều khách sạn cao cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng, các hoạt động về du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng...đã đáp ứng nhu cầu khách du lịch quốc tế làm gia tăng nhanh chóng lượng khách du lịch vào nước ta. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nước ngoài còn góp phần đưa nền kinh tế nước ta từng bước hội nhập với kinh tế thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng với sự có mặt của các tổ chức tài chính quốc tế và các chi nhánh ngân hàng lớn trên thế giới như: HSBC, ANZ...đã góp phần thúc đẩy các hoạt động thương mại quốc tế, giúp cho các giao dịch quốc tế được nhanh chóng và thuận tiện hơn rất nhiều.

*Thứ năm, góp phần tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế.*

Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế thông qua sự liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực quản lý, kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Sự lan tỏa này có thể theo hàng dọc giữa các doanh nghiệp trong ngành dọc hoặc theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp cùng ngành. Mặt khác, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, qua đó nâng cao được năng lực của các doanh nghiệp trong nước.

*Thứ sáu, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế*

Chính sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài, các thành phần kinh tế khác trong nước cũng tự phải hoàn thiện mình để tồn tại và phát triển. Các nhà đầu tư nước ngoài với sức mạnh về tài chính, quản lý, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh lâu năm... là đối thủ cạnh tranh lớn đối với các nhà đầu tư trong nước, là động lực khiến họ phải nhanh chóng tìm ra con đường, trước tiên là để tồn tại, đứng vững sau đó là phát triển trên mảnh đất của chính mình nếu không thì tự mình đào thải khỏi hoạt động kinh doanh. Cùng với vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý tiên tiến và với mục tiêu lợi nhuận các nhà đầu tư nước ngoài phải sản xuất ra các sản phẩm được chấp nhận trên thị trường trong nước và quốc tế. Điều này khiến cho hàng hóa của nước tiếp nhận đầu tư tiếp cận được với thị trường quốc tế.

→ Tác động tiêu cực.

*Thứ nhất, hiện tượng “chuyển giá” khá phổ biến trong đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

Các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hành vi chuyển giá khi hoạt động kinh doanh tại nước sở tại có những thay đổi mà điều kiện khó rút vốn hoặc việc chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ do điều kiện ràng buộc khó khăn hay thâm tóm, trốn thuế tại nước sở tại. Những hành vi chuyển giá đã tác động xấu đến nền kinh tế, gây thất thu lớn cho Nhà nước, bóp méo môi trường kinh doanh, tạo sức ép bất bình đẳng, gây phương hại đối với những nhà đầu tư chấp hành tốt đúng như trong cam kết, làm suy giảm hiệu lực quản lý Nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương kêu gọi đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhập siêu tăng do số ngoại tệ dùng để nhập khẩu nguyên liệu vật tư luôn lớn hơn số ngoại tệ thu về khi xuất khẩu sản phẩm vì bán giá thấp hơn giá vốn. Các dấu hiệu của hiện tượng chuyển giá thông thường diễn ra thuộc các dạng dưới đây:

- Các nhà đầu tư nước ngoài hạ thấp mức giá đầu ra thông qua các hợp đồng xuất khẩu do các công ty mẹ hoặc các đối tác liên kết với công ty mẹ. Lợi dụng bên liên doanh và các cơ quan quản lý Nhà nước không có được thông tin về đối tác có hợp đồng để quan hệ liên kết, các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện chuyển giá bằng cách bán sản phẩm, dịch vụ cùng nhóm lợi ích với giá thấp hơn giá thị trường, nhiều trường hợp bán với giá thấp hơn giá thành khi mua sản phẩm, dịch vụ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các nhà đầu tư nước ngoài đẩy giá thông qua các yếu tố đầu vào như:

Tăng chi phí khấu hao tài sản cố định: Lợi dụng việc xác định giá trị thiết bị của các doanh nghiệp liên kết có thể không rõ xuất xứ hàng hoá mà cơ quan thuế, hải quan xác định thuế trên cơ sở giá trị theo chứng từ

hoá đơn mà đối tác liên kết cung cấp nên giá trị máy móc thiết bị và tài sản cố định khác được nhập khẩu hoặc nhập vào vùng lãnh thổ khác trong cùng lãnh thổ Việt Nam có thể được thoả thuận theo mức giá cao. Từ đó, chi phí khấu hao tài sản cố định loại này cũng cao hơn so với thông thường nếu xác định theo giá thị trường.

Tăng chi phí nguyên vật liệu đầu vào bằng cách tương tự với việc định giá tài sản cố định như trên các doanh nghiệp là đối tác trong các quan hệ liên kết đặc biệt cũng tự thoả thuận mức giá nguyên liệu cung cấp cho nhau theo hướng kê khai tăng hơn so với mức giá thị trường.

Tăng chi phí quản lý, bán hàng quản lý... đây là chi phí liên quan đến việc vận hành doanh nghiệp, đây là chi phí mà các doanh nghiệp có thể nâng lên cao để bóp méo giá thành, làm giảm lợi nhuận hoặc lỗ để tránh nghĩa vụ nộp thuế.

Một thủ thuật để nâng chi phí đầu vào để “được” lỗ nhằm lách thuế nữa là dù có vốn nhưng doanh nghiệp vẫn không đưa vào sản xuất mà đi vay vốn bên ngoài với lãi suất cao để đưa vào chi phí, làm tăng giá trị đầu vào. Mặc dù biết không ít các nhà đầu tư nước ngoài chuyên giá, nâng chi phí đầu vào, nhằm trốn thuế nhưng do các báo cáo thuế thuế luôn hợp lý, hoạt động kiểm tra thuế luôn theo sau, ít nhất cũng sau một năm nên khi cơ quan thuế kiểm tra đã mất hết dấu vết, chỉ còn lại giấy tờ sổ sách đã được cân chỉnh hợp lý.

- Thông qua việc nâng giá trị vốn góp và chuyển giao công nghệ.

Việc nâng giá thiết bị máy móc đầu tư ban đầu đã giúp cho các doanh nghiệp chuyển một lượng tiền đi ngược trở ra cho công ty mẹ ngay từ lúc đầu tư. Tình trạng nâng giá trị tài sản góp vốn mang lại thiệt hại cho bên liên doanh là nước nhận liên doanh, làm cho vốn góp của phía nước ngoài tăng lên từ đó bên nước ngoài dễ dàng nắm quyền kiểm soát để điều hành doanh nghiệp. Đối tác nước ngoài sẽ điều hành làm sao cho tình hình thua lỗ kéo dài

và cuối cùng làm cho bên đối tác không chịu được đành bán lại cổ phần cho bên nước ngoài. Ngoài hình thức nâng giá trị tài sản góp vốn, các nhà đầu tư nước ngoài còn thực hiện việc chuyển giá thông qua việc chuyển giao công nghệ, thu phí bản quyền làm tăng chi phí khấu hao tài sản vô hình làm cho tổng chi phí của doanh nghiệp tăng lên từ đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp ít hơn.

- Cơ chế giá nội bộ trong các giao dịch giữa các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn kinh tế hoặc nhóm các công ty trong nước, nhiều doanh nghiệp được lập ra chỉ nhằm thực hiện sâu sau của các doanh nghiệp nhằm khai thác quyền chủ động kinh doanh do pháp luật quy định, với các hợp đồng mua thì cao nhưng bán lại thấp, chia thâu...

- Điều chỉnh cơ cấu trị giá hàng hoá nhập khẩu và dịch vụ đi kèm để giảm thiểu tổng số thuế phải nộp cả ở khâu nhập khẩu và kinh doanh nội địa. Quy định hiện hành về thuế nhập khẩu đối với hàng hoá (tồn tại dưới dạng vật chất, hữu hình), các dịch vụ đi kèm với hàng hoá nhập khẩu được loại trừ ra khỏi giá tính thuế nhập khẩu nhưng phải nộp thuế nhà thầu, trong trường hợp không tách riêng thì các loại thuế đều được tính trên tổng giá trị. Thực hiện cam kết gia nhập WTO, hàng năm chúng ta điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu, giữ nguyên thuế nhà thầu, thực tế đang xảy ra thiên hướng giảm trị giá dịch vụ đi kèm hàng nhập khẩu trong khi xu hướng là tăng giá trị tài sản trí tuệ, do đó không ngoại trừ việc chuyển giá mang tính chất cơ cấu, việc này có thể không làm tăng lợi ích của nhà cung cấp nước ngoài nhưng để bán được hàng, họ sẵn sàng ký phụ lục hợp đồng theo yêu cầu của nhà nhập khẩu Việt Nam.

*Thứ hai, có thể dẫn đến mất cân đối trong đầu tư.*

Các nhà đầu tư nước ngoài vì chạy theo mục tiêu của mình nên họ thường đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực nhiều khi không trùng khớp với mong muốn của nước nhận đầu tư tại làm cho mục tiêu thu hút bị ảnh hưởng

nếu không có cơ chế và những quy hoạch hữu hiệu sẽ dễ dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên sẽ bị khai thác quá mức, các nhà đầu tư nước ngoài còn làm cho cơ cấu kinh tế bị méo mó, chậm được cải thiện và tích tụ nguy cơ mất ổn định chung của đời sống kinh tế xã hội quốc gia như khi dòng vốn FDI rút ra đột ngột, sa thải công nhân hàng loạt...

*Thứ ba, gây những tiêu cực về lao động, về tài chính cho nước nhận đầu tư.*

Do các nhà đầu tư quốc tế là những đối tác giàu kinh nghiệm và sành sỏi trong kinh doanh, nên trong nhiều trường hợp nước sở tại sẽ chịu nhiều thua thiệt. Ngoài ra, nước sở tại còn có thể chịu cảnh “chảy máu chất xám” do các dự án FDI thường thu hút được các nhà quản lý giỏi vì chế độ đãi ngộ về thu nhập hay môi trường làm việc tốt, tính chuyên nghiệp cao. Chính sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn FDI mà làm cho lực lượng lao động, nhất là lao động có tay nghề cao di chuyển từ khu vực kinh tế trong nước sang khu vực FDI có mức thu nhập cao hơn. Hơn nữa, sau khi hoạt động các nhà đầu tư nước ngoài sẽ chuyển lãi về nước từ đầu tư, ưu đãi thuế và từ các hoạt động khác. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài còn nợ thuế, vay ngân hàng tại nước sở tại với khối lượng lớn sau đó bí mật bỏ trốn ra khỏi nước đầu tư.

*Thứ tư, có thể bị du nhập của những công nghệ lạc hậu trên thế giới.*

Các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng sự yếu kém trong kiểm định và quản lý công nghệ của nước sở tại để du nhập các công nghệ lạc hậu nhưng với giá đắt đỏ gây ra sự lãng phí lớn cho sự dỡ bỏ, thay thế hoặc khắc phục những hậu quả về sau. Tại nước ta trong thời gian vừa qua, đã có nhiều dự án mang vào nhiều thiết bị và công nghệ lạc hậu đã gây ảnh hưởng đến môi trường và lợi ích cộng đồng khác, bị cộng đồng nhân dân và chính quyền địa phương lên tiếng. Khi nhà đầu tư nước ngoài đưa vào những công nghệ lạc hậu thì họ vẫn thu được lợi nhuận trong khi đó nước tiếp nhận không những chịu ảnh hưởng về mặt kinh tế mà còn ảnh hưởng đến môi trường và các lợi ích khác trong



tương lai. Việc chuyển giao công nghệ lạc hậu không những làm cho công nghệ ngày càng lạc hậu, khả năng sản xuất kém đi mà làm cho nước tiếp nhận còn thêm gánh nặng phải nuôi dưỡng và đỡ bỏ những công nghệ này.

*Thứ năm, có nguy cơ làm tăng sự phá sản của những cơ sở kinh tế trong nước và các ngành nghề truyền thống, mất bình đẳng trong cạnh tranh.*

Tình trạng các tranh chấp lao động trong khu vực có vốn FDI là khó tránh khỏi, đặc biệt là ở những thời điểm doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động, hoặc khi doanh nghiệp khó khăn về sản xuất kinh doanh. Một số chủ doanh nghiệp trả công cho người lao động bằng với mức lương tối thiểu, yêu cầu tăng ca nhiều khiến tiền lương không đủ tái sản xuất sức lao động, làm phát sinh mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, dẫn đến tình trạng đình công, bãi công đình trệ sản xuất làm thiệt hại cho cả hai bên.

*Thứ sáu, mất đi nhiều việc làm truyền thống và chưa coi trọng đúng mức về đào tạo cho người lao động.*

Các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nước nhận đầu tư, nhất là các nước đang phát triển như nước ta, nơi mà dân số trẻ lực lượng lao động dồi dào thì việc tạo cho người lao động một nơi làm việc có thu nhập ổn định lại vô cùng tốt. Trên thực tế, trong nhiều năm qua khu vực FDI đã tạo ra nhiều triệu lao động trực tiếp và gián tiếp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động của khu vực FDI cũng đã làm mất đi nhiều đất nông nghiệp từ đó đã làm mất đi nhiều việc làm trong các lĩnh vực truyền thống. Với mục tiêu là tối đa hoá lợi nhuận và giảm thiểu những chi phí, các nhà đầu tư nước ngoài còn thiên về khai thác và sử dụng những nguồn lao động có nhân công giá rẻ, ít qua đào tạo, mang tính mùa vụ mà ít chú trọng đến việc đào tạo và sử dụng nhân lực có tay nghề cao và làm việc lâu dài cho các nhà đầu tư.

*Thứ bảy, ảnh hưởng đối với môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên.*

- Gây ô nhiễm môi trường: Có thể nói một trong những tác động tiêu cực nhất của khu vực FDI đối với nước nhận đầu tư là những ảnh hưởng về môi

trường. Đặc biệt là tình hình “xuất khẩu” ô nhiễm từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển thông qua FDI ngày càng gia tăng. Các nước đang phát triển có nguy cơ trở thành những nước có mức “nhập khẩu” ô nhiễm cao, nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... Hiện nay vấn đề xử lý nước thải tại Việt Nam chưa được chú trọng, hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài chưa quan tâm đúng mức đến hệ thống xử lý chất thải. Các chương trình giám sát, xử phạt vẫn chưa được thực hiện một cách toàn diện trong khi ngày càng có nhiều dự án khai thác tài nguyên, vận chuyển dầu với hiểm họa tràn dầu có nguy cơ gia tăng trong các năm tới. Nhiều dự án nước ngoài đã gây ô nhiễm môi trường do công nghệ lạc hậu, chạy theo lợi nhuận, tiết kiệm chi phí...không tính đến khâu xử lý nước thải đã gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- FDI ảnh hưởng tới đa dạng sinh thái: Bên cạnh những đóng góp quan trọng cho ngành du lịch thì sự đầu tư quá lớn và liên tục gia tăng trong những năm gần đây đã đặt môi trường tự nhiên Việt Nam trước những thách thức lớn. Nguy cơ ảnh hưởng xấu đến đa dạng sinh học, tài nguyên nước, thủy sản, khí hậu và gia tăng ô nhiễm các lưu vực sông, gây tàn phá môi trường tự nhiên chú trọng đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là các tài nguyên không tái tạo được như khoáng sản, khai thác mỏ...Các khu công nghiệp mở rộng làm diện tích rừng bị thu hẹp, cuộc sống, nơi cư trú của các động vật hoang dã, thực vật đã bị xáo trộn, phá hủy. Trong khi đó, vấn đề bảo vệ môi trường vẫn đang là thách thức lớn đối với Việt Nam hiện nay.

*Thứ tám, xuất hiện nguy cơ rửa tiền.*

Theo cảnh báo của WB thì Việt Nam sẽ bị các tổ chức rửa tiền quốc tế chọn làm mục tiêu vì hệ thống thanh tra, giám sát, hệ thống kế toán và tìm hiểu khách hàng ở nước ta còn kém phát triển, mức độ sử dụng tiền mặt và các luồng chuyển tiền không chính thức còn cao. Bên cạnh đó, Việt Nam

đang trên con đường mở cửa kinh tế và được đánh giá là nền kinh tế có tính chất mở hàng đầu thế giới. Việc kiểm soát lỏng lẻo các dòng tiền vào ra đã tạo điều kiện thuận lợi để tội phạm thực hiện hoạt động rửa tiền. Nguồn vốn FDI có thể là một kênh thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động rửa tiền. Các tổ chức phi pháp có thể tiến hành đầu tư vào nước ta với hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng thực chất không phải để hoạt động mà nhằm hợp pháp hóa các khoản tiền bất hợp pháp.

### ***1.2.3.2 Tác động định lượng***

Để đánh giá tác động từ việc thu hút vốn FDI, ta xác định hiệu quả khu vực FDI đối với nền kinh tế. Hiệu quả kinh tế khu vực vốn FDI ở tầm vĩ mô tại địa phương, được biểu hiện bằng mối quan hệ so sánh giữa kết quả kinh tế mà nền kinh tế - xã hội thu được với chi phí hoặc nguồn lực tương ứng. Tuy nhiên khi nghiên cứu vấn đề này cần lưu ý :

*Thứ nhất*, kết quả kinh tế là những lợi ích có tính chất hướng đích nhằm đáp ứng những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó, góp phần thúc đẩy nền kinh tế và xã hội phát triển, tăng trưởng tối ưu, bền vững, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của địa phương và đất nước. Các lợi ích kinh tế - xã hội được xác định bằng các chỉ tiêu định lượng như giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của khu vực có vốn FDI, thu ngân sách, thu xuất khẩu...

*Thứ hai*, chi phí và nguồn lực mà xã hội hay nền kinh tế phải hy sinh đó là tất cả những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và tài nguyên thiên nhiên mà FDI phải bỏ ra.

Hiệu quả kinh tế của vốn FDI tối ưu đối với địa phương xét ở tầm vĩ mô có thể phản ánh được mục tiêu tối đa hóa phúc lợi xã hội được thể hiện thông qua các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội dài hạn của địa phương. Việc lượng hóa các kết quả và chi phí của hoạt động sử dụng vốn FDI là việc cần thiết khi

đo lường để đánh giá hiệu quả. Tuy nhiên, không phải tất cả các kết quả do các hoạt động đầu tư tạo ra đều có thể đo lường một cách rõ ràng bằng các chỉ tiêu định lượng. Có nhiều kết quả của hoạt động đầu tư như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng khả năng cạnh tranh... rất khó để lượng hóa. Do đó, khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI thì phải kết hợp cả chỉ tiêu định lượng và định tính.

### **(1) Giá trị gia tăng (VA) của khu vực FDI**

Đây là chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng phản ánh thu nhập của nhà nước, người lao động và thu nhập từ các đơn vị kinh tế trong đó:

- Thu nhập từ người lao động bao gồm: tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương, trả công lao động, trích bảo hiểm xã hội...
- Thu nhập từ các đơn vị kinh tế bao gồm: lợi tức vốn sản xuất góp vốn, lợi tức kinh doanh, khấu hao doanh nghiệp để lại...
- Thu nhập của nhà nước bao gồm: các loại thuế phải nộp ngân sách.

Trong nghiên cứu cũng như trong thực tế phân tích hiệu quả khu vực FDI, chỉ tiêu này được sử dụng nhiều. Ngoài ra, người ta còn sử dụng các chỉ tiêu như GO, NVA. [33]

### **(2) Mức độ đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế cho cả nước.**

$$\text{Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI} = \frac{\text{VA Khu vực FDI}}{\text{GDP}} * 100\% \quad (1.1)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế của cả nước, tỷ lệ này cao hay thấp thể hiện mức độ đóng góp nhiều hay ít của khu vực FDI đối với nền kinh tế. Khi khu vực FDI đóng góp nhiều hay ít vào GDP thì đó cũng chính là khu vực này đã tác động nhiều hay ít đến tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên hay giảm đi của

nền kinh tế của năm nay so với năm trước đó hoặc thời kỳ này so với thời kỳ trước. GDP hay GNP, GNI là các chỉ tiêu được dùng để đo lường sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia và trong đó có sự đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

### (3) Tỷ lệ giữa vốn đầu tư và tăng trưởng kinh tế khu vực FDI

$$\text{ICOR} = \frac{I}{\Delta \text{VA Khu vực FDI}} \quad (1.2)$$

Trong đó:

I: Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ

$\Delta \text{VA}$ : Mức tăng của giá trị gia tăng kỳ sau so với kỳ trước.

Đây là chỉ tiêu phản ánh tỷ số giữa quy mô đầu tư tăng thêm với mức gia tăng tăng thêm hay suất đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng tăng thêm.

Đối với từng lĩnh vực, hệ số ICOR càng nhỏ thì hiệu quả của việc đầu tư càng lớn và ngược lại. Tuy nhiên, hệ số ICOR không phải là chỉ tiêu so sánh giữa các ngành, chẳng hạn hệ số ICOR của công nghiệp thường cao hơn nhiều so với nông nghiệp nhưng không phải vì thế mà nói rằng hiệu quả đầu tư nông nghiệp cao hơn của công nghiệp.

Trong trường hợp ICOR không đổi, mức tăng của VA phụ thuộc vào vốn đầu tư, hoặc khi vốn đầu tư càng bé thì phần giá trị tăng thêm càng lớn. Đối với một nền kinh tế, hệ số ICOR phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế, mức độ tiêu tốn vốn đối với các ngành, các vùng lãnh thổ cũng như phụ thuộc vào chính sách kinh tế nói chung.[32]

Ngược với hệ số ICOR là chỉ số hiệu suất sử dụng một đồng vốn đầu tư ( $H_v$ ) hay chỉ số giá trị gia tăng trên một đồng vốn đầu tư.

$$H_v = \frac{\Delta \text{VA Khu vực FDI}}{I} \quad (1.3)$$

Chỉ số này cho biết 1 đồng vốn đầu tư tạo ra được bao nhiêu đồng gia tăng của giá trị tăng thêm, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả đầu tư càng lớn.

**(4) Năng suất lao động khu vực FDI .**

$$H_L = \frac{\text{VA khu vực FDI}}{\text{Số lao động khu vực FDI}} \quad (1.4)$$

Trong đó:

$H_L$  : Năng suất lao động của khu vực FDI.

Chỉ tiêu này phản ánh năng suất lao động của khu vực FDI hay chỉ tiêu này còn được gọi là hiệu suất sử dụng lao động của khu vực FDI, chỉ tiêu này phản ánh 1 lao động tại khu vực FDI thì tạo ra được bao nhiêu giá trị gia tăng cho nền kinh tế, thông thường được tính cho 1 năm hoặc là tính cho trung bình năm của cả một thời kỳ. Trên cơ sở so sánh khu vực FDI với khu vực khác hoặc trong tổng thể nền kinh tế, từ đó giúp chúng ta đánh giá được hiệu suất lao động của khu vực nào là tốt hơn. Chỉ tiêu này rất quan trọng, để biết trình độ phát triển của khu vực, địa phương, quốc gia... và so sánh với nhau. Mức tăng năng suất lao động do đầu tư phát triển thì ngoài chịu ảnh hưởng từ những yếu tố như công nghệ, chế độ lương, trình độ lao động... thì còn có yếu tố đầu tư phát triển.

**(5) Tỷ số giá trị xuất khẩu khu vực FDI / Tổng giá trị xuất khẩu**

Chỉ tiêu này cho ta biết, mức độ xuất khẩu của khu vực FDI đã đóng góp cho tổng giá trị xuất khẩu là bao nhiêu, chỉ tiêu này càng cao thể hiện mức độ đóng góp của khu vực FDI đối với lĩnh vực xuất khẩu càng lớn. Ngoài ra người ta cũng sử dụng chỉ tiêu: Tỷ số giá trị xuất khẩu/vốn FDI thực hiện, chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn FDI trong một thời kỳ nhất định tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị xuất khẩu. Chỉ tiêu này giúp đánh giá hiệu quả

của vốn FDI trong việc tạo ra giá trị xuất khẩu, tỷ số này càng lớn thì hiệu quả về đầu tư vốn FDI tạo ra giá trị xuất khẩu càng cao. Để thấy được hiệu quả của việc sử dụng vốn FDI trên phương diện tạo ra giá trị xuất khẩu ta có thể so sánh giá trị này với số liệu trung bình hoặc so sánh chỉ tiêu này với các địa phương khác trong nền kinh tế. Ngoài ra, chỉ tiêu này còn được sử dụng để đánh giá độ mở cửa của nền kinh tế, nếu độ mở của nền kinh tế lớn, xuất khẩu của nền kinh tế lớn thì càng chứng tỏ nền kinh tế có sức cạnh tranh tốt, đã có sự hội nhập tốt vào nền kinh tế thế giới. Để đánh giá toàn diện mức độ đóng góp và hiệu quả khu vực FDI đối với hoạt động xuất khẩu thì ngoài chỉ tiêu tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI đối với tổng giá trị xuất khẩu, cần sử dụng một số chỉ tiêu khác để đánh giá bổ sung như:

- Giá trị xuất khẩu khu vực FDI trên một lao động
- Giá trị xuất khẩu khu vực FDI trên vốn FDI thực hiện
- Giá trị xuất khẩu khu vực FDI trên một đơn vị diện tích sử dụng
- Giá trị xuất khẩu khu vực FDI bình quân trên một đơn vị diện năng tiêu thụ.

#### **(6) Thu ngân sách khu vực FDI/Tổng thu ngân sách nhà nước.**

Chỉ tiêu này phản ánh, trong một đồng vốn ngân sách nhà nước thì khu vực FDI đã đóng góp được bao nhiêu, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ là mức độ đóng góp của khu vực FDI càng lớn. Ngoài ra, người ta còn sử dụng chỉ tiêu: Thu ngân sách/vốn FDI để phản ánh mức độ nộp ngân sách so với vốn FDI thực hiện hàng năm hoặc trong một thời kỳ. Chỉ tiêu này càng cao thì phản ánh hiệu quả của vốn FDI tính theo mức đóng góp ngân sách càng lớn. Để đánh giá ta so sánh chỉ tiêu này với giá trị trung bình tại địa phương đó qua các thời kỳ hoặc so sánh với các địa phương khác, so với giá trị trung bình của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì chứng tỏ mức độ đóng góp của khu vực FDI vào ngân sách càng lớn.

**(7) Số lao động làm việc khu vực FDI và tỷ số lao động khu vực FDI/Tổng lao động**

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ thu hút lao động tại khu vực FDI, nếu khu vực FDI thu hút càng nhiều lao động tại địa phương thì càng tốt, càng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Ngoài ra, người ta còn dùng chỉ tiêu: Tỷ suất vốn đầu tư/lao động để cho biết mức đầu tư bình quân cho một lao động trong khu vực FDI. Nếu chỉ xét trên phương diện vốn tạo việc làm thì tỷ suất vốn trên lao động cao so với số liệu trung bình thì được xem như vốn đầu tư thực hiện thu hút được ít lao động và ngược lại. Với một địa phương thiếu vốn nhưng có nguồn lao động dồi dào lại tăng thêm hàng năm thì một trong những mong muốn đối với nhà đầu tư là tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Đối với lao động khu vực FDI, để đánh giá toàn diện việc sử dụng lao động khu vực này ta nên sử dụng thêm chỉ tiêu:

- Vốn FDI thực hiện trên một lao động khu vực FDI
- Một lao động khu vực FDI tạo ra được bao nhiêu đơn vị giá trị gia tăng.

**(8) Hiệu suất sử dụng điện năng để tạo ra một đơn vị VA khu vực FDI**

$$H = \frac{\text{VA Khu vực FDI}}{\text{Tổng điện năng tiêu thụ}} \quad (1.5)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị điện năng tại khu vực FDI tạo ra được bao nhiêu đơn vị giá trị gia tăng, chỉ tiêu này là chỉ tiêu dạng nghịch nghĩa là nếu kết quả tính ra càng nhỏ thì hiệu suất càng cao và ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu suất sử dụng điện năng càng kém, trong quá trình sử dụng chỉ tiêu này chúng ta nên so sánh với khu vực kinh tế khác hoặc với số liệu trung bình của cả khu vực, cả nước.

**(9) Hiệu suất sử dụng đất để tạo một đơn vị giá trị VA của khu vực FDI**

$$H = \frac{\text{VA Khu vực FDI}}{\text{Tổng diện tích đất sử dụng}} \quad (1.6)$$



Chỉ tiêu này cho biết, một đơn vị diện tích khu vực FDI tạo ra được bao nhiêu giá trị gia tăng, chỉ tiêu này càng cao càng thể hiện hiệu quả sử dụng đất mà khu vực FDI mang lại cho nền kinh tế.

**(10) Mức độ bù đắp vào vốn bị thiếu cho đầu tư phát triển và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế**

Tình trạng chung của các nước đang phát triển là sự tích lũy nội bộ trong nền kinh tế thấp, vì vậy việc phát triển kinh tế thường được ưu tiên cho những địa phương thuận lợi, phát triển tập trung. Những địa phương khác khó khăn về kinh tế vì thế sẽ thiếu nguồn vốn cho đầu tư phát triển lâu dài. Hơn nữa, việc đầu tư thấp cũng là một trong những nguyên nhân chính làm cho hiệu quả kinh tế thấp vì thế những địa phương này ít có cơ hội mở rộng hợp tác kinh tế với các vùng trong cả nước chứ chưa nói đến hợp tác quốc tế, tiếp cận được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới thì lại càng ít. Điều này sẽ dẫn đến thu ngân sách nhà nước không đủ đáp ứng được nhu cầu chi tiêu, trong khi đó ngân sách nhà nước lại có hạn vì thế tại các địa phương này thường xuyên thiếu vốn, nhất là các nguồn vốn dài hạn cho đầu tư phát triển. Thiếu vốn cho đầu tư phát triển dẫn đến hiệu quả phát triển kinh tế thấp, tích lũy thấp lại quay về tình trạng thiếu vốn, đó là cái vòng “luẩn quẩn” của các địa phương phát triển kém. Vốn FDI là một nguồn vốn huy động từ bên ngoài tạo nên “cú hích” vào cái vòng luẩn quẩn đó, là nguồn vốn bổ sung dài hạn cho kinh tế địa phương. Vốn FDI cũng là kênh để các địa phương tăng cường giao lưu kinh tế quốc tế với các nước trên thế giới. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vì mục tiêu lợi nhuận vì vậy việc nghiên cứu thực hiện các dự án luôn luôn đặt hiệu quả lên hàng đầu, làm cho hiệu quả đầu tư của kinh tế địa phương cũng tăng lên. Theo mô hình lý thuyết “Hai lỗ hổng” của Cherey và Strout thì có hai cản trở chính cho sự tăng trưởng của một quốc gia đó là: Tiết kiệm không đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư gọi là “lỗ hổng tiết kiệm” và thu nhập của hoạt động xuất khẩu không đủ đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho nhập khẩu được gọi là

“lỗ hổng thương mại”. Hầu hết ở các nước đang phát triển hai lỗ hổng trên đều rất lớn, vì vậy vốn FDI còn là nguồn quan trọng không chỉ để bổ sung vốn nói chung mà cả sự thiếu hụt về ngoại tệ nói riêng bởi vì vốn FDI góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng khả năng xuất khẩu của nước nhận đầu tư, thu lợi nhuận từ các công ty nước ngoài, thu ngoại tệ từ các hoạt động dịch vụ tại khu vực có vốn FDI.

Và nếu xét vốn FDI trong mối quan hệ với các nguồn vốn nước ngoài khác như tín dụng quốc tế, chứng khoán quốc tế, vốn ODA... thì vốn FDI cho phép các nước đang phát triển tránh được gánh nặng nợ nần, ít mạo hiểm, do đó có ảnh hưởng tích cực đến cán cân thanh toán trong ngắn hạn. Tuy nhiên, về dài hạn, để biết rõ vốn FDI ảnh hưởng cán cân thanh toán như thế nào thì cần phải xem xét trong một thời kỳ nhất định. Và cho dù xem xét dưới góc độ nào, các nhà kinh tế đều có một kết luận là sự gia tăng dòng vốn FDI có ảnh hưởng tích cực tới cán cân thanh toán của các nước đang phát triển. Một điều quan trọng nữa là vốn FDI có hiệu ứng tích cực đối với toàn hệ thống tài chính của nước nhận đầu tư.

### **(11) Đóng góp của vốn FDI vào sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế**

Vốn FDI tham gia vào sự hình thành cơ cấu vốn đầu tư theo ngành và từ đó tác động vào quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành tại địa phương tiếp nhận vốn. Trên góc độ này, cơ cấu vốn FDI và sự dịch chuyển cơ cấu vốn FDI sẽ có tác động tới cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Một cơ cấu vốn FDI phù hợp sẽ góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp và qua đó góp phần tạo nên sự phát triển.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần có vốn đầu tư. Tuy nhiên, có vốn đầu tư chưa đủ vì nếu không bố trí hợp lý thì không thể tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được, với một cơ cấu vốn đầu tư hợp lý sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý.

Đối với các địa phương, cơ cấu kinh tế thường được đo lường bởi cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, thể hiện ở tỷ trọng của ba nhóm ngành là công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Với xu hướng phát triển kinh tế như nước ta hiện nay thì tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng cao, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp ngày càng giảm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chính là chuyển dịch cơ cấu của tỷ trọng ba nhóm ngành này.

Ngoài các chỉ tiêu trên, còn có một số chỉ tiêu khác như mức độ lan toả công nghệ và mức độ đóng góp của khu vực có vốn FDI vào việc hình thành lực lượng lao động kỹ thuật và góp phần giao lưu văn hoá, hình thành các mối quan hệ chính trị quốc tế khác.

Các chỉ tiêu nêu trên cho phép đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI. Tuy nhiên, việc áp dụng để đánh giá cho từng tỉnh, khu vực và cả nước cụ thể lại phụ thuộc vào số liệu thống kê và khả năng thu thập số liệu để sử dụng phân tích.

### **1.3 THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG**

#### **1.3.1. Khái niệm và quan điểm trong thu hút vốn FDI vào địa phương**

Vốn FDI là sự di chuyển vốn quốc tế gắn liền với sự chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý... khía cạnh trực tiếp được thể hiện ở việc tham gia điều hành trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài tạo cho dòng vốn này có lợi thế cao hơn so với hình thức đầu tư gián tiếp nếu xét từ khía cạnh tăng tài sản, công nghệ và năng lực quản lý. Do đó, các địa phương thiếu vốn, thiếu năng lực và những kỹ năng quản lý đặc biệt khuyến khích dòng vốn này. Tuy nhiên, việc thu hút vốn FDI phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế chung của từng địa phương, từng vùng và cả nước. Thu hút vốn FDI vào địa phương đó chính là *việc áp dụng các biện pháp, chính sách để các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn đến đầu tư trực tiếp bằng các hình thức khác nhau phù hợp với lợi ích chung của cả nhà đầu tư và địa phương tiếp nhận.*

Giai đoạn phát triển kinh tế trước đây, chúng ta tìm mọi cách để thu hút vốn FDI càng nhiều càng tốt, thu hút bằng mọi giá và như vậy mục tiêu thu hút đó chỉ nhấn mạnh đến sự gia tăng về số lượng các dự án, về vốn đăng ký, vốn thực hiện, đối tác đầu tư... mà chưa chú trọng đến chất lượng, hiệu quả của vốn FDI.

Chuyển sang giai đoạn mới, việc tiếp tục tìm các biện pháp thu hút vốn FDI để phát triển vẫn là điều tất yếu và đóng vai trò hết sức quan trọng trong tổng vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc thu hút nguồn vốn FDI cần có cách tiếp cận mới, phù hợp với sự phát triển kinh tế, quan trọng về số lượng nhưng phải chú trọng đến chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn FDI. Chúng ta thực hiện khuyến khích thu hút vốn FDI với việc bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư nước ngoài bằng hệ thống luật pháp phù hợp với các thông lệ quốc tế nhưng cần nâng cao hiệu quả điều tiết của Nhà nước và hiệu quả sử dụng vốn FDI để bảo đảm lợi ích quốc gia. Tăng cường thu hút vốn FDI cần được xem xét dưới góc độ phù hợp với mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội của cả nước, của từng ngành, vùng lãnh thổ và riêng một địa phương cụ thể. Vì vậy, những vấn đề liên quan đến thu hút vốn FDI vào địa phương được đặt ra đó là:

- Thu hút vốn FDI có phù hợp với quy hoạch ngành, định hướng phát triển của vùng lãnh thổ và địa phương.
- Đưa lại lợi ích gì cho địa phương.
- Có làm tổn hại đến môi trường sinh thái, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân không.

Trong thu hút vốn FDI thì hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề hết sức quan trọng. Xét trên góc độ kinh tế, hiệu quả của vốn FDI được phản ánh thông qua tác động hay đóng góp đến sự phát triển thị trường trong nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp vào ngân sách nhà nước, sử dụng có

hiệu quả nguồn lực xã hội, mức tăng kim ngạch xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán... Xét trên góc độ xã hội, hiệu quả FDI thể hiện ở việc tạo ra nhiều việc làm đối với người lao động, không làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, giảm thiểu buôn lậu, chuyển giá và rửa tiền, bảo đảm đạo đức kinh doanh... Do đó, thu hút vốn FDI vào địa phương phải tránh tư tưởng chạy theo quy mô, tốc độ, thu hút bằng mọi giá mà phải kết hợp, chú trọng đến hiệu quả sử dụng vốn FDI với mục đích gắn kết với sự phát triển nhanh và bền vững, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

### **1.3.2 Chính sách thu hút vốn FDI vào địa phương**

#### *- Chính sách liên quan đến cơ cấu ngành kinh tế tại địa phương*

Các địa phương đều có thể mạnh nhất định đồng thời cũng có điểm yếu riêng trong thu hút vốn FDI, những điểm mạnh điểm yếu này tạo ra cơ hội và cũng làm cho địa phương gặp phải nhiều thách thức. Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế và định hướng chung để từ đó khuyến khích phát triển ngành nào và hạn chế ngành nào, vùng nào cần thu hút ...đây chính là căn cứ để các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn ngành, vùng để đầu tư trong phạm vi địa phương.

#### *- Chính sách về hình thức đầu tư, góp vốn và quy hoạch tại địa phương*

Để tạo điều kiện thu hút vốn FDI nước sở tại phải có những quy định về góp vốn, hình thức đầu tư và định hướng đầu tư nhằm giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư thích hợp nhất. Trong quá trình đầu tư việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển đổi hình thức đầu tư một cách linh hoạt sẽ tạo thêm tính hấp dẫn trong tìm kiếm cơ hội đầu tư. Tuy nhiên, trong trường hợp cho phép chuyển đổi nước sở tại cần có những quy định chặt chẽ để cho cả nước nhận đầu tư và bên nước ngoài đều có lợi.

Đối với việc góp vốn của các bên, phải quy định rất chặt chẽ nhất là các loại vốn góp không phải bằng tiền như góp vốn bằng công nghệ, bằng đất đai... bởi việc quản lý vốn này rất phức tạp. Xây dựng quy định góp vốn phải đảm bảo công bằng, hợp lý và đúng giá trị của các bên tham gia, thực sự mang lại lợi ích cho cả nhà đầu tư cũng như địa phương nhận đầu tư.

Một thực tế cho thấy rằng, cơ cấu đầu tư nước ngoài ở từng địa phương được hình thành tùy thuộc vào định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội cho chính quyền địa phương đó đề ra. Quy hoạch đầu tư phát triển tại địa phương sẽ là cơ sở cho các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm và có chiến lược đầu tư phù hợp, trách được các rủi ro trong hoạt động đầu tư tại địa phương.

*- Chính sách về thuế, phí, lệ phí*

Một chính sách thuế thông thoáng, thuận lợi phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ tạo sự tin tưởng và yên tâm đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong quá trình đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện các nghĩa vụ tại chính đối với nước nhận đầu tư thông qua việc nộp các loại thuế, phí, lệ phí cho Nhà nước, đây là những loại chi phí sẽ làm tăng thêm chi phí kinh doanh, làm giảm lợi nhuận của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài thường tìm đến nơi chịu mức thuế, phí, lệ phí thấp. Địa phương tìm cách đưa ra những ưu đãi nhất định về thuế, phí, lệ phí nhằm tạo cơ hội thu hút đầu tư như: ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp đầu tư vào địa phương có thể nộp ít hoặc không nộp trong những năm đầu mới hoạt động và chỉ tăng dần trong những năm sau đó, ưu đãi về phí và các loại lệ phí trong quá trình kinh doanh tại địa phương. Đối với một số hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cho đầu tư có thể miễn thuế với một số máy móc, thiết bị nhất định...

*- Chính sách về đất đai*

Địa phương tạo những phần đất sạch, thuận lợi ở nhiều vị trí sẽ là cơ sở để thu hút vốn FDI. Ngoài ra, thủ tục liên quan đến việc cấp đất, cấp giấy

phép xây dựng phải nhanh chóng thuận tiện không làm mất nhiều thời gian ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng và sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng phải nhất quán và phù hợp với thực trạng đất đảm bảo lợi ích của các bên liên quan. Ngoài ra, để thu hút vốn FDI vào địa phương cũng cần có những chính sách ưu đãi về đất như trong trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng, các nhà đầu tư có thể ứng trước để trả tiền sau đó địa phương sẽ có hình thức hỗ trợ lại bằng hình thức khác. Mặt khác, giá thuê đất có thể cho các nhà đầu tư thuê với mức thấp nhất theo khung quy định...

*- Chính sách về lao động*

Muốn thúc đẩy thu hút vốn FDI các địa phương phải chuẩn bị nguồn nhân lực nhằm đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn cao là việc làm cần thiết và các địa phương không nên coi đây là vấn đề riêng của nhà đầu tư. Chất lượng và giá cả sức lao động sẽ ảnh hưởng đến hoạt động thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, thực tế cho thấy các nhà đầu tư có xu hướng di chuyển đầu tư đến những vùng, địa phương có giá nhân công rẻ, dồi dào và chất lượng lại đáp ứng được yêu cầu. Sự biến động giá cả, số lượng và chất lượng lao động tại địa phương cũng là một trong những lý do làm cho các nhà đầu tư nước ngoài di chuyển đi hoặc mang vốn đến đầu tư.

*- Chính sách hỗ trợ về đầu tư*

Hỗ trợ về đầu tư là một trong những biện pháp nhằm thu hút vốn FDI vào các địa phương. Tuy nhiên, việc ban hành các chính sách hỗ trợ phải phù hợp với các quy định chung và không trái với quy định của pháp luật Nhà nước cho phép. Để thu hút các nhà đầu tư, địa phương sử dụng một số chính sách hỗ trợ như hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động làm việc trong khu vực FDI, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, về giải phóng mặt bằng...

*- Về thủ tục hành chính*

Để thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài các địa phương phải không ngừng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa, một đầu mối”. Việc cải tiến phải theo hướng tiếp tục đơn giản hoá và giảm bớt các thủ tục không cần thiết, kiên quyết xử lý nghiêm khắc các trường hợp nhũng nhiễu, cửa quyền, tiêu cực của cán bộ công chức. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý Nhà nước của Trung ương trong các hoạt động liên quan đến đầu tư nước ngoài, phân rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh.

*- Chính sách xúc tiến thu hút vốn đầu tư*

Để thu hút vốn FDI vào địa phương, phải chủ động tiến hành các hoạt động xúc tiến với các nhà đầu tư nước ngoài. Thông qua hoạt động xúc tiến, các địa phương sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài những hình ảnh, lợi thế, ưu đãi... Từ đó làm cơ sở cho nhà đầu tư lựa chọn đầu tư. Hình thức, công cụ và phương thức xúc tiến đầu tư thích hợp với địa phương là nhân tố quan trọng trong hoạt động thu hút vốn FDI. Thực tế cho thấy, những địa phương làm tốt hoạt động này sẽ kêu gọi được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn. Để hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI vào địa phương tốt, phải tiến hành xây dựng, cập nhật tài liệu và sử dụng công cụ quảng bá phù hợp như đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, các mạng thông tin điện tử, tiến hành tổ chức các hội nghị trong và ngoài nước, trực tiếp gặp gỡ thường xuyên đối thoại với các nhà đầu tư, thành lập các cơ quan chuyên trách hoạt động xúc tiến đầu tư để đưa ra các chính sách xúc tiến phù hợp với chiến lược của địa phương trong từng giai đoạn và sử dụng các công cụ, phương pháp xúc tiến đúng và đến được nhà đầu tư nước ngoài cần thu hút.

### **1.3.3. Cơ cấu thu hút vốn FDI vào địa phương**

#### ***1.3.3.1. Cơ cấu thu hút theo ngành***

Kết quả của phân công lao động xã hội là hình thành các ngành kinh tế



trong nền kinh tế quốc dân. Các ngành kinh tế được phân chia dựa theo đặc điểm kinh tế kỹ thuật riêng biệt, các ngành kinh tế kết cấu với nhau tạo nên cơ cấu ngành của nền kinh tế. Dưới góc độ ngành, cơ cấu được xem xét theo các hình thức chủ yếu như sau:

- Nhóm ngành nông nghiệp bao gồm: Công nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Nhóm ngành này có ý nghĩa quyết định ở giai đoạn đầu của sự phát triển, càng sang giai đoạn sau thì vai trò liên hệ tự nhiên giảm đi và các liên hệ kinh tế càng có ý nghĩa quyết định hơn và như vậy tỷ trọng của nhóm ngành này trong cơ cấu ngành kinh tế quốc dân sẽ giảm xuống cùng với sự phát triển của nền kinh tế.

- Nhóm ngành công nghiệp bao gồm: Nông nghiệp và xây dựng, nhóm ngành này có vai trò quyết định quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước.

- Nhóm ngành dịch vụ: Đây là những ngành sản xuất ra các sản phẩm dịch vụ không mang tính vật chất như thương mại, du lịch, bưu điện, khoa học - kỹ thuật, tài chính - ngân hàng, vận tải, giáo dục, y tế... đối với nền kinh tế thì nhóm ngành dịch vụ càng ngày càng có vị trí quan trọng đặc biệt khi thu nhập và tiêu dùng của dân cư ở mức độ cao.

Ba ngành kinh tế trên có quan hệ mật thiết với nhau theo một tương quan tỷ lệ nhất định, trong đó tương quan tỷ lệ giữa các ngành sản xuất và ngành dịch vụ có ý nghĩa then chốt. Cơ cấu ngành kinh tế chứng minh cho trình độ phát triển công nghiệp hoá và một phần phản ánh trình độ hiện đại hoá.

Xu hướng của nền kinh tế phát triển của các nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa là tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ vì mức độ đóng góp của các ngành này trong nền kinh tế quốc dân cao hơn ngành nông nghiệp. Dòng vốn FDI sẽ thu hút mạnh ở các ngành kinh tế có khả năng đem lại lợi nhuận cao, giá nhân công rẻ, khả năng tiêu thụ sản phẩm

tốt vì vậy từng địa phương phải có chính sách thu hút vốn FDI hợp lý để nền kinh tế phát triển cân đối.

### ***1.3.3.2 Cơ cấu thu hút theo vùng***

Nếu như cơ cấu ngành kinh tế được hình thành từ quá trình phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa sản xuất thì cơ cấu theo vùng lãnh thổ được hình thành chủ yếu từ việc bố trí sản xuất theo không gian địa lý. Xu hướng phát triển kinh tế lãnh thổ thường là phát triển nhiều mặt, tổng hợp, có ưu tiên một số ngành và gắn liền với sự hình thành phân bố dân cư phù hợp với các điều kiện, tiềm năng phát triển của vùng kinh tế đó. Vì vậy, việc thu hút FDI vào một vùng kinh tế cần chú ý đến đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục tập quán, truyền thống của mỗi vùng, nhằm khai thác triệt để thế mạnh của vùng đó, có như vậy chính sách thu hút mới đạt được kết quả cao.

Với động lực chủ yếu là lợi nhuận, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các vùng kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là các vùng có ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, về sự thuận lợi cho giao thông, thủy, bộ, hàng không và năng động trong kinh doanh. Điều đó sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn so với các vùng kinh tế kém sôi động và cũng chính điều này làm cho khoảng cách phát triển giữa những vùng này ngày càng lớn hơn. Do vậy, ở nước đóng vai trò là thu hút chủ yếu tập trung vào các vùng kinh tế - xã hội phát triển, đặc biệt là các vùng có ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, về sự thuận lợi cho giao thông, thủy, bộ hàng không và môi trường kinh doanh tốt. Điều đó sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn so với các vùng kinh tế kém sôi động và cũng chính điều này làm cho khoảng cách phát triển giữa những vùng này ngày càng lớn hơn. Do vậy, cần phải có chính sách phù hợp để thu hút vốn FDI vào những vùng kinh tế - xã hội khó khăn, giảm thiểu sự khác biệt giữa các vùng.

### ***1.3.3.3 Cơ cấu thu hút theo đối tác đầu tư***

Nghiên cứu cơ cấu đối tác đầu tư giúp cho nước tiếp nhận vốn đầu tư tranh thủ những thế mạnh là một vấn đề có ý nghĩa lớn trong hoạt động thu

hút FDI. Thu hút FDI từ những đối tác có tiềm lực kinh tế mạnh, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn thì tốc độ giải ngân thường đúng hạn và việc chuyển giao công nghệ cũng cao hơn đồng thời giúp cho nước sở tại tiếp nhận được kỹ thuật tiên tiến hiện đại, tăng năng suất lao động và giảm thiểu tác động tiêu cực của nguồn vốn FDI đối với môi trường, đối với nền kinh tế và lợi ích của cộng đồng. Các công ty lớn có tiềm lực tài chính mạnh hiện nay là các công ty đa quốc gia, các tập đoàn xuyên quốc gia hoặc các công ty đến từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia ở Châu Âu đây chính là các công ty mà các nước muốn thu hút vì những lợi ích mà các công ty này mang lại cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, trong quá trình thu hút FDI cũng nên chú trọng vào các công ty có sự phù hợp về kỹ thuật, công nghệ, văn hóa, phong tục tập quán...nhằm phát huy tốt lợi thế của mình. Nếu làm tốt công tác nghiên cứu các nhà đầu tư phù hợp với điều kiện của địa phương mình sẽ giúp cho các địa phương thực hiện thu hút vốn FDI thực sự hiệu quả.

#### **1.4 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG**

##### **1.4.1 Nhân tố từ môi trường kinh tế vĩ mô**

###### ***1.4.1.1 Chiến lược thu hút vốn để phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia***

Chiến lược thu hút vốn để phát triển kinh tế của một quốc gia nói chung và của quốc gia đối với vùng kinh tế nói riêng là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút vốn FDI vào địa phương. Chiến lược này thể hiện tập trung ở một số điểm như: Mở cửa thu hút vốn bên ngoài hay không, giai đoạn nào thì nên tập trung nguồn vốn trong nước hay ngoài nước, đối với nguồn vốn ngoài nước thì nên lựa chọn tập trung vào nguồn nào như đi vay thương mại, ODA hay vốn FDI...định hướng các lĩnh vực thu hút, tiêu chuẩn để xác định phương hướng lựa chọn dự án đầu tư của nước ngoài...việc định hướng chiến lược thu hút có ý nghĩa quan trọng, thiết lập các điều kiện để thu hút

cho phù hợp. Các địa phương khác nhau ngoài chiến lược thu hút tổng thể của quốc gia sẽ có định hướng, chính sách và mục tiêu riêng để thu hút vốn FDI phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó [57].

#### ***1.4.1.2 Độ mở cửa kinh tế quốc tế của quốc gia tiếp nhận***

Với xu thế toàn cầu hóa, mức độ phụ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn các quốc gia hoạt động trong mối quan hệ mở và cũng không có quốc gia nào cô lập khép kín lại phát triển tốt được. Hợp tác cùng tồn tại và phát triển là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới ngày nay. Hợp tác trong kinh tế quốc tế là đem lại lợi ích trước hết cho quốc gia, dân tộc mình nhằm phát triển đất nước mình nhưng đồng thời cũng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia mình với quốc gia khác. Tham gia quan hệ kinh tế quốc tế các nước có cơ hội trao đổi thương mại quốc tế, hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học công nghệ, hợp tác đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ...

Các mối quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia vừa là hệ quả của chiến lược huy động vốn của quốc gia đó, vừa là cơ hội để kiếm tìm đối tác đầu tư. Nhiều quốc gia khi thực hiện mở cửa tham gia các tổ chức kinh tế của khu vực và quốc tế, hoạt động ngoại thương phát triển nhanh chóng, thu hút đầu tư nước ngoài gia tăng, chất lượng đầu tư nước ngoài được cải thiện đáng kể, do đó mở thêm nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước. Để tăng cường quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia, Chính phủ phải thiết lập và duy trì các quan hệ đối ngoại chính thức cho hòa bình, hợp tác thân thiện và rộng rãi với các nước, đàm phán và ký kết các loại hiệp định, các cam kết thương mại, bảo hiểm, tư pháp song phương và đa phương ở quốc gia, khu vực và quốc tế tạo ra khung pháp lý chính thức và đầy đủ để mở đường cho sự luân chuyển vốn đầu tư giữa các thị trường vốn bên ngoài với thị trường trong nước [35].

#### ***1.4.1.3 Sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô***

Ổn định môi trường kinh tế vĩ mô như ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội là điều kiện hết sức quan trọng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Các

nhà đầu tư nước ngoài sẽ rất hạn chế khi tham gia đầu tư vào những nước có môi trường kinh tế vĩ mô kém ổn định vì khi đầu tư vào những nơi này sẽ tạo ra những rủi ro kinh doanh mà các nhà đầu tư không thể lường trước được.

Khi có sự bất ổn về môi trường kinh tế vĩ mô, rủi ro tăng cao thì các dòng vốn FDI trên thế giới sẽ chững lại và vốn đầu tư sẽ di chuyển đến những nơi an toàn và có mức sinh lời cao hơn, ngay cả khi đã đầu tư rồi mà có sự bất ổn nhất là bất ổn về chính trị thì các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tìm mọi cách để rút lui vốn.

Vì vậy, môi trường kinh tế vĩ mô có tác động trực tiếp tạo điều kiện hoặc cản trở việc thu hút vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và muốn thu hút được vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài thì các nước phải ổn định được môi trường kinh tế vĩ mô trước.

#### ***1.4.1.4 Hệ thống pháp luật của nước tiếp nhận vốn FDI***

Hệ thống pháp luật của nước sở tại bao gồm các luật liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường... và các văn bản hướng dẫn luật, các quy định về hoạt động đầu tư đối với người nước ngoài, các văn bản về quản lý Nhà nước trong hoạt động đầu tư...đây chính là hành lang pháp lý đảm bảo sự an tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống pháp luật được xây dựng theo hướng thông thoáng, đầy đủ chặt chẽ là cơ sở tạo môi trường đầu tư thuận lợi. Hoạt động FDI liên quan đến nhiều chủ thể tham gia và có yếu tố nước ngoài vì vậy các văn bản ngoài yếu tố đồng bộ, chặt chẽ, tránh chồng chéo gây khó hiểu, còn phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào một nước nào đó thì họ sẽ quan tâm đến cá nhân họ khi đầu tư được bảo vệ như thế nào, tài sản của họ có được đảm bảo không, các quy định chuyển phần lợi nhuận về nước họ ra làm sao...đây cũng chính là nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, hệ thống pháp luật không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài mà còn có chức năng ngăn

cản những tác động tiêu cực mà các nhà đầu tư cố tình vi phạm ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng, an ninh quốc gia và tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Đồng thời với việc xây dựng hệ thống pháp luật, phải xây hệ thống chính sách kinh tế liên quan đến đầu tư nước ngoài thực sự mềm dẻo, hấp dẫn cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn FDI như:

- Chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài: Đây cũng là một trong những chính sách mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm khi xem xét quyết định đầu tư vào một địa điểm nào đó, một chính sách khuyến khích phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, ngược lại một chính sách khuyến khích đầu tư bất hợp lý sẽ tạo rào cản lớn, tạo ra một môi trường đầu tư không thuận lợi đối với các chủ đầu tư.

- Chính sách quản lý ngoại tệ: Chính sách này tác động trực tiếp đến tâm lý của nhà đầu tư nước ngoài, một quốc gia quản lý ngoại hối theo nguyên tắc thả nổi theo thị trường sẽ dẫn đến sự thay đổi liên tục trong tỷ giá hối đoái theo nhu cầu thị trường, do đó các nhà đầu tư có tâm lý rụt rè, lo sợ trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại quốc gia đó. Một quốc gia quản lý theo nguyên tắc thả nổi có điều tiết hoặc cố định sẽ tạo tâm lý yên tâm hơn cho các nhà đầu tư.

- Chính sách thương mại: Chính sách này liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu của các dự án FDI, hạn ngạch xuất nhập khẩu thấp và các rào cản thương mại khác sẽ gây khó khăn cho các dự án đó bởi vì các dự án FDI khi đi vào hoạt động đều liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu: nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, sản phẩm... chính sách thương mại bất hợp lý sẽ là rào cản đối với hoạt động của FDI.

- Các chính sách ưu đãi về tài chính: muốn các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào quốc gia, vào địa phương, vào ngành, lĩnh vực ưu tiên thì phải dành cho nhà đầu tư nước ngoài những ưu đãi, hỗ trợ nhất định về tài chính nhằm tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư tìm kiếm được lợi nhuận.

- Chính sách ưu đãi về thuế: để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, các quốc gia phải có chính sách miễn giảm thuế nhất định, thông thường trong những năm đầu triển khai dự án các nhà đầu tư được giảm thuế, thậm chí miễn thuế và tăng dần ở những năm sau đó khi các nhà đầu tư nước ngoài có lợi nhuận. Để đảm bảo lợi ích cho cả nước nhận đầu tư và cả nhà đầu tư nước ngoài, mức thuế được ưu đãi phụ thuộc vào chính sách ưu tiên về ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế mà quốc gia khuyến khích đầu tư như ưu đãi về thuế đối với những dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thời gian đầu tư dài, quy mô lớn, hướng về xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư. Hệ thống thuế sẽ càng hiệu quả nếu càng rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng và mức thuế phù hợp (so với lãi suất, lợi nhuận bình quân, so với mức thuế ở các nước trong khu vực...) các thủ tục thuế, cũng như các thủ tục quản lý FDI khác phải được tinh giảm hợp lý, tránh vòng vèo nhiều khâu trung gian, công khai và thuận lợi cho đối tượng chịu quản lý và nộp thuế.

## **1.4.2 Nhân tố nội tại của địa phương tiếp nhận vốn FDI**

### ***1.4.2.1 Sự phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương***

Sự phát triển cơ sở hạ tầng là một điều kiện vật chất hàng đầu để các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn FDI. Cơ sở hạ tầng bao gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, các công trình công cộng phục vụ sản xuất kinh doanh như cảng biển, sân bay,... cơ sở hạ tầng tốt là một trong các yếu tố quan trọng giúp các nhà đầu tư nước ngoài giảm các chi phí gián tiếp trong sản xuất kinh doanh và có thể triển khai các hoạt động đầu tư. Thực tế thu hút tại các địa phương trong cả nước cho thấy các dòng vốn chỉ đổ vào nơi nào có hạ tầng phát triển, đủ khả năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư. Mạng lưới giao thông cũng đóng góp một phần quan trọng vào thu hút vốn

FDI, là cơ sở để vận chuyển vật liệu, đi tiêu thụ sản phẩm và quan trọng nhất là các đầu mối giao thông tiếp giáp với thế giới như cảng biển, cảng hàng không... Các tuyến đường giao thông trọng yếu cũng làm cầu nối sự giao lưu phát triển kinh tế giữa các địa phương của một quốc gia. Một mạng lưới giao thông đa phương tiện và hiện đại sẽ giúp các nhà đầu tư giảm được chi phí vận chuyển không cần thiết.

Hệ thống thông tin liên lạc là nhân tố quan trọng trong bối cảnh bùng nổ thông tin như hiện nay, khi mà thông tin về tất cả các biến động trên thị trường ở mọi nơi được truyền tải liên tục trên thế giới. Chậm trễ trong thông tin liên lạc sẽ đánh mất cơ hội kinh doanh. Môi trường đầu tư hấp dẫn dưới con mắt của nhà đầu tư đó phải có hệ thống thông tin liên lạc rộng lớn và cước phí rẻ. Ngoài ra, hệ thống các ngành dịch vụ như: tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, tư vấn hay cung cấp năng lượng và nước sạch... đảm bảo cho việc sản xuất quy mô lớn và liên tục, các dịch vụ này nếu không đáp ứng được nhu cầu sản xuất thì sẽ gây rất nhiều trở ngại cho nhà đầu tư.

#### ***1.4.2.2 Lợi thế so sánh của địa phương***

Địa phương muốn phát triển kinh tế cần có nhiều yếu tố và điều kiện khác nhau, ngoài các yếu tố về cơ sở hạ tầng được xây dựng cần có thêm các điều kiện khác như: vị trí địa lý thuận lợi, địa chất nơi đó ổn định, quy mô thị trường rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên phong phú...

Với vị trí địa lý thuận lợi sẽ tạo ra khả năng phát triển du lịch, xuất khẩu, vận chuyển khẩu hàng hóa qua các vùng, các khu vực trên thế giới. Những địa phương biết phát huy lợi thế vị trí địa lý của từng vùng kinh tế của đất nước sẽ có cơ hội thu hút được nhiều vốn FDI. Những địa phương biết phát huy lợi thế vị trí địa lý bằng việc hiện đại hóa hệ thống cảng biển, miễn lệ phí cảng biển, cảng hàng không làm giảm và tạo các tiện ích cho các nhà đầu tư sẽ tạo ra sức hấp dẫn tối đa vốn FDI.



Với tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng cho phép phát triển kinh tế tại địa phương đó theo hướng đa ngành và tham gia tích cực vào phân công lao động quốc gia và quốc tế. Địa phương có tài nguyên thiên nhiên phong phú, gần nguồn nguyên liệu sẽ làm cho chi phí sản xuất trở nên rẻ hơn, thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Nguồn lực dồi dào, giá nhân công rẻ là lợi thế so sánh của địa phương trong hoạt động thu hút vốn FDI. Xu hướng đầu tư ngày nay của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn địa điểm đang chuyển từ việc xem xét gần thị trường tiêu thụ sang ưu tiên tiêu chí trình độ, giá cả sức lao động của công nhân, trình độ ngoại ngữ của dân bản địa bởi vì công nghệ thông tin phát triển sẽ giúp cho các nhà sản xuất dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các thị trường ở xa [57].

#### ***1.4.2.3 Chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương***

Một trong những yếu tố xã hội quan trọng của thu hút vốn FDI là chất lượng nguồn nhân lực và giá cả sức lao động. Đây là một trong những yếu tố rất cần thiết để các nhà đầu tư lập kế hoạch kinh doanh. Một nhà đầu tư muốn mở một nhà máy thì trên phương diện nguồn nhân lực nhà đầu tư sẽ chọn khu vực có thể đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng của lao động, ngoài ra giá cả sức lao động là một trong những chỉ tiêu đánh giá của các nhà đầu tư. Chất lượng lao động là một lợi thế cạnh tranh đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao hay có sử dụng nhiều công nghệ hiện đại. Ngoài ra, yếu tố văn hoá cũng ảnh hưởng tới yếu tố lao động như sự cần cù, tính kỷ luật, ý thức trong lao động...

Vì vậy, yếu tố lao động là một trong những điều kiện tác động tới các nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành kinh doanh. Tuy nhiên, để có lực lượng lao động tốt thì lại phụ thuộc vào hệ thống giáo dục, đào tạo, chất lượng đào tạo nghề...

#### ***1.4.2.4 Thủ tục hành chính liên quan đến FDI tại địa phương***

Thủ tục hành chính là một yếu tố rất quan trọng góp phần tạo nên sự thành công của việc thu hút vốn FDI. Thủ tục hành chính càng đơn giản, gọn nhẹ, rõ ràng thì sức hút của môi trường đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài càng lớn. Thủ tục hành chính ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động đầu tư, nếu thủ tục hành chính không được quan tâm sát sao dễ tạo ra hiện tượng nhũng nhiễu, tiêu cực từ đó làm tăng chi phí kinh doanh, làm mất lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài quy trình thực hiện chung, cách thực hiện tục hành chính của mỗi địa phương là khác nhau, vì vậy có những nơi nhà đầu tư gặp rất nhiều khó khăn trong việc xin cấp giấy phép đầu tư, đăng ký kinh doanh... Sự đơn giản hóa các thủ tục hành chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình đăng ký, triển khai thực hiện dự án đầu tư cũng như giảm các chi phí cả về vật chất và thời gian, tạo dựng được độ tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài.

#### ***1.4.2.5 Năng lực và tư tưởng nhận thức của lãnh đạo, hoạt động của cơ quan xúc tiến tại địa phương***

Tư tưởng nhận thức, thái độ của lãnh đạo các địa phương cũng là yếu tố tác động mạnh đến thu hút vốn FDI vào địa phương đó. Nếu lãnh đạo của địa phương thấy được vai trò của vốn FDI thì sẽ có những ưu tiên, tạo môi trường điều kiện thuận lợi, chủ động trong việc tìm đối tác đầu tư nước ngoài phù hợp để thu hút được các nguồn vốn FDI về với địa phương của mình. Hoạt động có hiệu quả của các cơ quan xúc tiến đầu tư tại các địa phương cũng có vai trò hết sức quan trọng và là một trong những nhân tố quan trọng để thu hút được vốn FDI.

### **1.4.3 Nhân tố liên quan đến các nhà đầu tư nước ngoài**

#### ***1.4.3.1 Môi trường kinh tế thế giới***

Do đặc tính của FDI là hết sức nhạy cảm với các biến động của môi trường kinh tế quốc tế, đây là nhân tố khách quan tác động đến các dòng vốn

đầu tư nước ngoài vào các nước. Khi nền kinh tế thế giới có sự ổn định sẽ tác động tích cực đến sự di chuyển các dòng vốn đầu tư nước ngoài, làm cho quá trình thu hút đầu tư của các nước thuận lợi hơn rất nhiều, ngược lại khi môi trường kinh tế thế giới không ổn định, tình trạng lạm phát cao, suy thoái kinh tế diễn ra nhiều nơi thì sẽ rất khó khăn cho các nước tiếp nhận dòng vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài. Ở nước ta, dòng vốn FDI cũng biến động theo sự biến động của môi trường kinh tế thế giới, như do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 nên dòng vốn FDI vào nước ta những năm sau đó giảm sút nhiều khi năm 1998 chỉ bằng 81,1% năm 1997 và đến năm 1999 thu hút vốn FDI chỉ bằng 46,8% năm 1998, xu hướng đầu tư lại chuyển sang các dự án quy mô vừa và nhỏ. Sau giai đoạn đó, khi nền kinh tế thế giới có sự phục hồi, thì dòng vốn đầu tư vào nước ngoài bắt đầu tăng nhanh cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

#### ***1.4.3.2 Hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI quốc tế***

Đây là nhân tố bên ngoài có ý nghĩa quyết định đến khả năng thu hút vốn FDI của quốc gia nói chung và địa phương nói riêng. Mức độ tăng, giảm của việc thu hút vốn FDI chịu sự chi phối của xu hướng vận động của các dòng vốn FDI trên thế giới. Nếu quốc gia nằm trong khu vực mà dòng vốn FDI đang hướng tới thì khả năng tiếp nhận vốn FDI của quốc gia hay địa phương đó là thuận lợi và ngược lại khi các quốc gia nằm ngoài vùng dịch chuyển của dòng vốn FDI thì sẽ rất khó cho các quốc gia thu hút được nguồn vốn này.

Đón bắt được xu hướng chuyển dịch vốn FDI trên thế giới là một yếu tố quan trọng để chính quyền Trung ương và địa phương đưa ra các chính sách phù hợp để tiếp nhận dòng vốn FDI chuyển về. Nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động của thế giới, trong những năm gần đây khu vực Đông Nam Á đã trở thành khu vực hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này là do so với các nước phát triển thì khu vực này có mức độ cạnh tranh thấp hơn,

hơn nữa giá nhân công của khu vực này tương đối rẻ, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện. Là một quốc gia nằm trong khu vực hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nước ta có cơ hội đón dòng chảy FDI đổ về nếu biết tận dụng lợi thế so sánh của mình và cải thiện tốt hơn nữa về môi trường đầu tư. Khi vốn FDI vào quốc gia thì việc thu hút vốn FDI vào vùng kinh tế nào đó của đất nước sẽ dễ dàng hơn bằng các chính sách thích hợp riêng cho từng vùng.

#### ***1.4.3.3 Chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài***

Các nước muốn thu hút được vốn FDI thì ngoài yếu tố hoàn thiện về môi trường đầu tư, về các chính sách đối ngoại, về hoạt động xúc tiến... còn phải quan tâm đến chiến lược của các nhà đầu tư nước ngoài. Trên thế giới hiện nay bị chi phối nhiều bởi các nhà đầu tư lớn đó chính là MNCs, TNCs và nhà đầu tư đến từ các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... Những nhà đầu tư nước ngoài này có tiềm lực tài chính mạnh, có nhiều kinh nghiệm trong đầu tư quốc tế, có uy tín trong kinh doanh... chiến lược kinh doanh của họ có xu hướng đầu tư vào các ngành công nghệ cao, ngành chế tác, sử dụng lao động có tay nghề và vào khu vực có nhiều triển vọng trong kinh doanh. Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển đã từng bước giảm dần những hạn chế như nới lỏng các chính sách thương mại, chính sách tài chính, tiền tệ làm cho các dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển thuận lợi hơn. Đặc biệt, nhiều nước phát triển chủ động làm giảm tính hấp dẫn đầu tư trong nước, tạo ra yếu tố đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài. Chẳng hạn, từ thập kỷ 80 bên cạnh giá lao động trong nước tăng nhanh, Mỹ đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất, còn Nhật Bản thì tăng thuế doanh thu đối với đầu tư trong nước nhưng lại giảm thuế lợi tức cho các công ty đầu tư ra bên ngoài, nhất là các nước đang phát triển. Một số nước thì tăng giá đồng nội tệ, thả nổi tỷ giá, thực hiện tự do hoá thị trường vốn, ký hiệp định song phương và đa phương... chính sách nhập khẩu của các nước phát

triển giành cho các nước đầu tư phát triển cũng có lợi như nói lỏng hạn ngạch, giảm thuế nhập khẩu hàng hoá...từ đó đã tạo cơ hội cho các nhà đầu tư từ các nước phát triển đầu tư sang các nước đang phát triển sau đó lại xuất hàng hoá trở lại tiêu thụ ở chính quốc để có lợi nhuận cao hơn so với sản xuất nội địa [8]. Đối với các nhà đầu tư đến từ khu vực nói tiếng Trung như Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan... thì chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực chế biến, lắp ráp, khai thác tài nguyên thì những quốc gia hay địa phương có ưu thế về tài nguyên thiên nhiên, giá lao động rẻ sẽ có rất nhiều cơ hội để thu hút các nhà đầu tư này. Tuy nhiên, với những ngành khai thác, chế biến, lắp ráp... thì giá trị gia tăng mang lại cho nền kinh tế là thấp lại ảnh hưởng nhiều đến môi trường và nhiều vấn đề an sinh xã hội khác không được đảm bảo.

#### ***1.4.3.4 Tiềm lực tài chính, năng lực kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài.***

- Tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư nước ngoài là một trong những yếu tố quyết định đến khả năng thực hiện các hoạt động đầu tư của họ, với việc các quốc gia tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi và có nhiều cơ hội để kinh doanh nhưng nếu không có khả năng tài chính thì các nhà đầu tư nước ngoài cũng không thể thực hiện đầu tư được. Đối với nước nhận đầu tư, trước khi cấp phép đầu tư cũng phải thẩm định năng lực tài chính của nhà đầu tư nhằm đảm bảo dự án được triển khai đúng như đăng ký, điều này giúp nước sở tại hạn chế các nhà đầu tư nước ngoài đã xin được giấy phép đầu tư nhưng không có vốn để triển khai các dự án, thậm chí rút vốn không triển khai được gây thiệt hại kinh tế cho nước sở tại.

- Năng lực kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài.

Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng mà các nhà đầu tư nước ngoài muốn hướng tới, lợi nhuận từ việc đầu tư lại phụ thuộc vào năng lực kinh doanh của

chính nhà đầu tư. Mặc dù mọi hoạt động liên quan đến hoạt động kinh doanh đều do chính các nhà đầu tư chịu trách nhiệm, nếu hoạt động kinh doanh tốt thì lợi nhuận đó thuộc về họ trong trường hợp bị lỗ thì nhà đầu tư chính là người bị thiệt thòi nhưng khi nước nhận đầu tư đánh giá được năng lực kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài thì đó chính là cơ sở để tìm được các nhà đầu tư tốt. Các nhà đầu tư này với năng lực kinh doanh tốt, khả năng tạo ra lợi nhuận cao chính là cơ sở để họ tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế và cũng tạo ra nhiều tác động lan toả tích cực thúc đẩy, lôi cuốn các nhà đầu tư nước ngoài khác.

## **1.5 KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TẠI VIỆT NAM TRONG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

### **1.5.1 Kinh nghiệm của một số nước Châu Á**

#### ***1.5.1.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc [26],[37]***

Năm 1978, bắt đầu thực hiện “cải cách và mở cửa” nền kinh tế, mở cửa và hội nhập là một bộ phận cấu thành trong toàn bộ chiến lược đó. Thu hút FDI là lĩnh vực quan trọng trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Từ khi thực hiện chính sách cải cách, mở cửa đến nay nó được coi là “chìa khoá vàng” của sự tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc. Sau hơn 20 năm thực hiện chính sách thu hút vốn FDI, nguồn FDI vào Trung Quốc đã tăng lên từng năm, từ 3 tỷ USD năm 1990 lên 40 tỷ năm 2000, 72 tỷ năm 2005 và 92,4 tỷ năm 2008, năm 2010 là 114,7 tỷ USD và đến năm 2011 là 124 tỷ USD. Ngày nay, Trung Quốc đã trở thành một trong những quốc gia thu hút vốn FDI lớn nhất thế giới, hiệu quả của nguồn vốn FDI là khá cao. Với 1 triệu USD vốn nước ngoài, Trung Quốc đã sử dụng được 117 lao động, doanh thu xuất khẩu đạt 342.000 USD, thu ngân sách được 53.000 USD. Trong tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm của Trung Quốc trong những

năm qua, có khoảng 4 - 5% thuộc về nguồn vốn bên ngoài, đã đóng góp hơn 30% cho sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Để tích cực, chủ động thu hút vốn FDI, chính phủ Trung Quốc đã có những biện pháp hết sức mềm dẻo, linh hoạt và rất có hiệu quả như từng bước mở rộng địa bàn thu hút vốn bên ngoài, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, đa dạng hoá các loại hình đầu tư, áp dụng chính sách ưu đãi... Theo đánh giá chung, nhu cầu về vốn cho mục tiêu hiện đại hoá của Trung Quốc là rất lớn. Do đó, đồng thời với việc tích cực huy động vốn trong nước, Trung Quốc còn tiếp tục khuyến khích đầu tư từ bên ngoài, đặc biệt là nguồn vốn FDI bằng cách giữ vững những điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, những khó khăn sẽ được nhìn nhận để sửa chữa khắc phục. Trong suốt quá trình thu hút vốn FDI, Trung Quốc luôn có sự thống nhất quan điểm về thu hút vốn FDI từ Trung ương xuống địa phương, thậm chí từng người dân “thu hút nguồn vốn FDI là yêu cầu cấp bách và cần thiết để phát triển kinh tế”. Chính phủ không phân biệt đối xử giữa nguồn lực trong và ngoài nước, miễn có ích cho sự phát triển đất nước đều được khuyến khích. Trung Quốc không ngừng cải thiện và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư như từng bước hoàn thiện hệ thống pháp lý, mở rộng danh mục khuyến khích đầu tư theo thời gian, xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư, kích thích phát triển kinh tế trong nước, ổn định đồng tiền, xây dựng môi trường tài chính lành mạnh, phát triển cơ sở hạ tầng, tích cực hội nhập để mở cửa thị trường, có chính sách hỗ trợ thị trường chứng khoán phát triển [26].

Thu hút nguồn vốn FDI tại Trung Quốc có thể chia thành ba giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1979 - 1991: Đây là giai đoạn thử nghiệm, nguồn vốn FDI chủ yếu từ một số nước như Mỹ, Nhật Bản và tập trung vào lĩnh vực chế biến, thương mại, chuyển giao công nghệ. Trong giai đoạn này, tổng vốn FDI đăng

ký 50,94 tỷ USD, vốn thực hiện 26,25 tỷ USD, quy mô trung bình 1,21 triệu USD/dự án. Cũng trong giai đoạn này, Trung Quốc vay nước ngoài 527,43 tỷ USD để phát triển kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng, do vậy nguồn vốn FDI đóng vai trò bổ sung cho hình thức vay nước ngoài về nguồn ngoại tệ để phát triển đất nước.

- Giai đoạn 1992 - 2000: Là giai đoạn tiếp nhận đầu tư nước ngoài quy mô lớn và có hệ thống. Sau hơn 10 năm nỗ lực cải cách và mở cửa, phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách thu hút đầu tư mới đã tạo lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài và thu hút được lượng vốn FDI cam kết 623,5 tỷ USD, vốn thực hiện 323,38 tỷ USD. Nguồn vốn FDI được đa dạng hoá, chủ yếu từ Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và được tập trung vào công nghiệp chế tạo.

- Giai đoạn sau gia nhập WTO: Thu hút được 1.573,71 tỷ USD vốn cam kết, số vốn thực hiện là 1.273,19 tỷ USD, bình quân gần 55 tỷ USD/năm. Đến giai đoạn này, Trung Quốc thực hiện chính sách thu hút đa lĩnh vực, đa thành phần, một số lĩnh vực trước đây bị hạn chế nay đã được mở cửa. Như vậy, Trung Quốc đã có những thay đổi chiến lược thu hút FDI từ mở cửa thử nghiệm sang mở cửa theo lộ trình đã cam kết, chuyển từ mở cửa đơn phương Trung Quốc thành mở cửa đa phương Trung Quốc và các thành viên WTO làm cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã bước hẳn vào Trung Quốc. Đến năm 2010 đã có hầu hết trong tổng số 500 công ty hàng đầu trên thế giới đầu tư vào Trung Quốc và ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia coi Trung Quốc là trọng điểm đầu tư của họ. Kể từ năm 1993, Trung Quốc luôn là nước nhận vốn FDI lớn nhất trong số các nước đang phát triển và từ năm 2002 là một trong số ít các quốc gia có môi trường hấp dẫn và thu hút vốn FDI lớn nhất thế giới.[37]



Thành công trong thu hút nguồn vốn FDI tại Trung Quốc có được là do:

- Trung Quốc không có Luật Đầu tư chung cho đầu tư nước ngoài mà chỉ quy định các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp và được thể chế hoá bằng các luật riêng rẽ nhằm mục đích giúp các nhà đầu tư có thể lựa chọn cho mình hình thức đầu tư thích hợp nhất.

- Trung Quốc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài linh động chuyển đổi hình thức đầu tư, điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI có cơ hội tìm kiếm và sửa đổi hình thức đầu tư phù hợp nhất. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng có những quy định rất chặt chẽ về việc chuyển đổi các hình thức đầu tư để các bên tham gia đều có lợi và song song tạo điều kiện để cơ quan quản lý FDI giám sát tốt các hoạt động FDI.

- Trung Quốc quy định rất chặt chẽ về góp vốn FDI không phải bằng tiền, việc quản lý vốn này rất phức tạp như về định giá và mức độ hiện đại của công nghệ nhưng Trung Quốc lại quy định rất thoáng về việc chỉ dựa vào thoả thuận giữa các bên trên nguyên tắc công bằng và hợp lý hoặc được xác định bởi bên thứ ba theo sự thoả thuận của các bên để tính giá trị các loại vốn góp. Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt các yêu cầu khác phải đáp ứng để đảm bảo việc góp vốn này thực sự mang lại lợi ích cho nước chủ nhà như đảm bảo các máy móc đó thực sự cần thiết cho nền kinh tế, có khả năng tăng năng suất lao động, khả năng tạo ra sản phẩm mới thiết yếu cho tiêu dùng trong nước...

- Trung Quốc cho phép các dự án FDI được quyền thế chấp quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn. Việc thế chấp này phải đăng ký với sở địa chính là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.[26]

- Trung Quốc ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng và đô thị trong khu vực này, cho phép các địa phương sử dụng các biện pháp phù hợp để thu hút FDI

như: khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài liên doanh với doanh nghiệp trong nước đang bị thua lỗ, các vùng khó khăn được miễn tiền thuê đất và cho phép thành lập doanh nghiệp liên doanh với thời hạn 99 năm. Nhằm giảm bớt rủi ro, Trung Quốc thực hiện mở cửa từng bước vững chắc và từng khu vực. Lúc đầu thành lập 5 đặc khu kinh tế là Thẩm Quyển, Chu Hải, Hải Nam, Hạ Môn và Sán Đầu ở tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến. Năm 1984, tiếp tục mở cửa 14 thành phố duyên hải, đầu những năm 1990, phố Đông của Thượng Hải và một số thành phố của vùng châu thổ sông Hoàng Hà, Châu Giang, bán đảo Liêu Đông, Gia Đông và vùng phía trong lục địa cũng từng bước được mở cửa. Tại các đặc khu kinh tế, Trung Quốc tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm công cộng. Cho phép các địa phương khai thác mọi khả năng để có vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.[37]

- Trung Quốc đã tiến hành cải cách hành chính sâu rộng và triệt để theo hướng đơn giản và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Mở rộng thẩm quyền cho các địa phương để phát huy nội lực, tính chủ động sáng tạo của địa phương. Địa phương có thể phê chuẩn hoặc quyết định các dự án đầu tư đến 30 triệu USD và chỉ cần báo cho Trung ương biết.

- Trung Quốc cũng đã chú trọng và khuyến khích đầu tư đối với Hoa kiều trên quan điểm coi trọng tính dân tộc.[26]

#### ***1.5.1.2 Kinh nghiệm của Malaysia [37],[60]***

Trong các nước đang phát triển, Malaysia được đánh giá là nước thành công trong thu hút vốn FDI để thực hiện công nghiệp hoá. Xuất phát điểm là một nước nông nghiệp lạc hậu, đa sắc tộc, tích lũy nội địa thấp nên Malaysia luôn coi trọng nguồn vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế đất nước vì coi đây là yếu tố then chốt để thực hiện công nghiệp hoá. Xuất phát từ quan điểm như

vậy, Malaysia luôn tích cực cải thiện môi trường đầu tư của mình để thu hút vốn FDI. Nhờ đó, dòng vốn FDI đổ vào Malaysia ngày càng nhiều và đã góp phần to lớn tạo ra sự tăng trưởng “thần kỳ” của nền kinh tế trong nhiều năm qua. Nhờ vào chính sách đầu tư thông thoáng, đầu tư nước ngoài của Malaysia năm 1991 đạt 6,4 tỷ USD và đến năm 1996 chiếm hơn 1/2 tổng số vốn đầu tư trong cả nước. Các nước đầu tư lớn nhất vào Malaysia là Nhật Bản, Đài Loan tương ứng đạt 7,02 tỷ USD và 2,29 tỷ USD. Theo UNCTAD, thu hút FDI của Malaysia năm 2005 là 3,97 tỷ USD, năm 2006 là 6,05 tỷ USD và đến năm 2007 là 8,4 tỷ USD cho thấy tốc độ thu hút nguồn vốn FDI của Malaysia là cao, năm 2008 Malaysia đã thu hút FDI tới 7,3 tỉ USD. Thế nhưng, năm 2009 do tác động của khủng hoảng tiền tệ tín dụng thế giới, nước này chỉ thu hút gần 2 tỉ USD FDI. Năm 2010, kinh tế Malaysia khởi sắc với mức tăng trưởng GDP 5%, nên FDI đổ vào tăng lên đáng kể đạt 9,1 tỉ USD và đến năm 2011 mặc dù kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn nhưng Malaysia vẫn thu hút được 11,6 tỷ USD [37].

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Malaysia chủ yếu tập trung vào:

- Malaysia đã xây dựng được một hệ thống chính trị ổn định và đoàn kết dân tộc cao mặc dù Malaysia là một quốc gia đa sắc tộc.
- Có kế hoạch phát triển kinh tế ngắn hạn và dài hạn với mục tiêu rõ ràng. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn vốn đầu tư ngắn hạn nhằm để các nhà đầu tư ngắn hạn ở Malaysia ước tính được chính xác chi phí đầu tư tại Malaysia. Đồng thời điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nhằm khuyến khích và ổn định môi trường đầu tư dài hạn.
- Đối với vấn đề sở hữu và đảm bảo vốn FDI, để tăng lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ Malaysia cam kết không tịch thu hoặc quốc hữu hoá đối với tài sản hợp pháp của người nước ngoài và không đòi bên

nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép. Đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận, vốn và các tài sản khác của mình về nước. Những cam kết này được ghi rõ trong các hiệp định bảo đảm đầu tư và các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Malaysia.

- Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, các dự án đầu tư lớn, công nghệ cao và hướng vào xuất khẩu. Malaysia đã trở thành một trong những trung tâm sản xuất hàng điện tử lớn nhất thế giới, thời gian qua do thiếu hụt lao động trong nước nên chính phủ nước này đã đưa ra một số tiêu chí đối với việc cấp phép đầu tư như vốn đầu tư trên lao động phải lớn hơn 18.300 USD thì mới được coi là dự án ít sử dụng lao động... điều này cho thấy Malaysia đã chủ động trong việc điều chỉnh hoạt động đầu tư phù hợp với thực tế.

- Malaysia cũng đã thực hiện nhiều biện pháp ưu đãi để đẩy mạnh thu hút vốn FDI như ưu đãi về thuế cho những doanh nghiệp đi tiên phong trong vòng 5 năm theo đó những doanh nghiệp này chỉ phải nộp 30% số thu nhập chịu thuế bắt đầu từ ngày đi vào sản xuất với số lượng sản phẩm đạt ít nhất 30% công suất, ưu đãi cho doanh nghiệp công nghệ cao, các dự án có tính chất liên kết công nghiệp, các dự án có tầm quan trọng quốc gia. Đặc biệt, Malaysia khuyến khích đầu tư vào các loại hình khu công nghiệp, thúc đẩy tư nhân đầu tư vào các khu công nghiệp, có nhiều dự án lớn nhằm thu hút đầu tư như dự án “*Tầm nhìn 2020*”. [60]

## **1.5.2 Kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam**

### ***1.5.2.1 Kinh nghiệm của tỉnh Hưng Yên [17],[71],[80]***

Tính đến cuối năm 2011, Hưng Yên đã có 213 dự án FDI đi vào hoạt động với tổng số vốn đăng ký lên tới 1.880 triệu USD trong đó 550 triệu USD nằm ngoài các KCN và 1.330 triệu USD đầu tư vào các KCN. Tổng vốn đầu

tư thực hiện của các dự án đạt khoảng 1.115 triệu USD bằng 59,3% tổng vốn đăng ký. Trong số các dự án FDI đầu tư vào tỉnh Hưng Yên có rất nhiều dự án có quy mô lớn, hàm lượng công nghệ tiên tiến và sản phẩm có sức cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường như: dự án sản xuất, lắp ráp máy quét tài liệu và các bộ phận, linh kiện; thiết bị máy in, bộ quét laze, sản xuất lắp ráp các bộ phận linh kiện và thiết bị máy ảnh của Công ty TNHH Điện tử Canon Việt Nam, dự án sản xuất, lắp ráp và gia công máy tính và nền thủy tinh dùng cho đĩa nhớ từ (phục vụ sản xuất ổ đĩa cứng) của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II .... Chiếm đa số là các nhà đầu tư Nhật Bản (35 dự án với tổng vốn đăng ký là 808 triệu USD), tiếp đó là các nhà đầu tư Hàn Quốc (29 dự án), Hà Lan và Trung Quốc. Những thành công trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Hưng Yên đã góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động theo chiều hướng không thuận lợi đã tác động tiêu cực đến hiệu quả của các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, kết quả thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên trong nhiều năm vẫn đạt được mức tăng trưởng khá cả về số lượng dự án và vốn đầu tư đăng ký, vốn thực hiện. Chính sách thu hút và sử dụng vốn FDI của tỉnh Hưng Yên có một số điểm nổi bật như sau:

- Tỉnh Hưng Yên đã nhanh chóng quy hoạch, phát triển các KCN trên địa bàn Tỉnh đến năm 2020, xây dựng và từng bước hoàn thiện hạ tầng các KCN này, các KCN đã thu hút được các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước đầu tư xây dựng. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 KCN với tổng diện tích 3.535 ha đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, trong đó có 4 KCN chính thức đi vào hoạt động, gồm KCN Phố Nối A, KCN Thăng Long II, KCN Dệt may Phố Nối, KCN Minh Đức với tổng diện tích khoảng 833 ha.

Mục tiêu là đến năm 2015 sẽ có từ 5 - 7 KCN tập trung đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và sẵn sàng tiếp nhận dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2,5 tỷ USD, trong đó số vốn thực hiện khoảng 60 - 70%. Các KCN này có vị trí giao thông thuận lợi và đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật: hệ thống giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, phòng cháy - chữa cháy, hệ thống thu gom xử lý rác thải... Các dịch vụ hạ tầng như thông tin liên lạc, bưu chính, ngân hàng, hải quan, điện, nước... được đảm bảo cung cấp đến chân hàng rào KCN.

- Cải cách thủ tục hành chính: thực hiện cơ chế “một cửa” với nguyên tắc công khai, đơn giản thủ tục. Các cán bộ tiếp nhận luôn xác định làm việc tận tụy, chu đáo, có trách nhiệm đối với công việc, không đòi hỏi, hạch sách đối với các nhà đầu tư. Hướng dẫn về trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh được niêm yết rõ ràng, hồ sơ nhà đầu tư nộp sẽ được hẹn ngày trả kết quả, được chuyển về phòng nghiệp vụ ngay trong ngày để tiến hành các thủ tục thẩm định và nhanh chóng trả lại hồ sơ.

- Chính sách về đất đai được tỉnh thực hiện bình đẳng đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, giá thuê đất được áp dụng chung và ổn định, với thời hạn thuê đất tối đa lên đến 50 năm.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt đối với các huyện, thị có dự án đầu tư trực tiếp đứng ra bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng, sau đó bàn giao đất “sạch” cho nhà đầu tư nhanh chóng triển khai dự án.

- Công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá về môi trường đầu tư luôn được đổi mới và chú trọng nhằm thu hút những dự án lớn, có hàm lượng công nghệ tiên tiến, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất công nghiệp phụ trợ, sử dụng thế mạnh về nguyên liệu của địa phương từ đó góp phần phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, thích ứng và hội nhập với nền kinh tế quốc tế.

- Thực hiện triệt để và nhất quán về chính sách tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, kinh doanh. Thường xuyên rà soát và xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư phù hợp với những quy định mới của Nhà nước trên cơ sở gắn liền với thực tế, đặc thù của địa phương. Coi trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực có trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề.

#### ***1.5.2.2 Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng [17],[72],[73],[74]***

Thành phố Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và cũng là một trong những điểm sáng trong thu hút vốn FDI của khu vực miền Trung - Tây Nguyên Việt Nam. Từ chính sách thông thoáng, rộng mở, thành phố Đà Nẵng đã không ngừng thu hút các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là thu hút vốn FDI phục vụ đắc lực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, thành phố Đà Nẵng đã thu hút hơn 200 dự án, với tổng vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD, vốn thực hiện đạt gần 50% vốn đăng ký. Trong 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại thành phố Đà Nẵng thì British Virgin Island (vùng lãnh thổ thuộc Anh) dẫn đầu với tổng số vốn đăng ký chiếm tỷ lệ 37,4%; tiếp đó là Hàn Quốc, Mỹ, Hồng Kông, Nhật Bản... phần lớn các dự án tập trung vào một số lĩnh vực như: du lịch - dịch vụ, bất động sản và công nghiệp. Trong đó, vốn FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chiếm trên 76%, công nghiệp chiếm hơn 22%, còn lại là các lĩnh vực khác. Hàng năm, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố đã thực hiện được gần 3.000 tỷ đồng giá trị sản lượng hàng hóa, xuất khẩu đạt gần 400 triệu USD... góp phần đáng kể vào đổi mới công nghệ, phát triển nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, mở rộng thị trường và tăng kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm cho lao động địa phương, góp phần thúc đẩy các thành phần kinh tế khác của địa phương cùng phát triển. Thành công trong thu hút vốn FDI vào thành phố Đà Nẵng xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Thành phố Đà Nẵng không ngừng nâng cao chỉ số PCI, luôn đứng trong top đầu, đặc biệt trong 3 năm liền từ 2008 - 2010 dẫn đầu về chỉ số này, đây được xem là một trong những nhân tố quan trọng xây dựng thương hiệu thành phố Đà Nẵng trong cả nước và quốc tế với việc thu hút vốn FDI.

- Lãnh đạo thành phố luôn đồng hành cùng các nhà đầu tư: duy trì các cuộc tiếp xúc, giao lưu hàng năm, trực tiếp lắng nghe và tháo gỡ những vướng mắc trong thu hút đầu tư vào thành phố Đà Nẵng. Luôn tích cực trong chỉ đạo, đổi mới cơ chế và vận dụng linh hoạt để đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại nhằm tìm kiếm cơ hội đầu tư, như: kết nghĩa với các thành phố lớn của Nga, Nhật, Mỹ, Thái Lan... quảng bá, xúc tiến, lập dự án gọi vốn gửi đến các tập đoàn lớn của nước ngoài. Thành phố tiến hành mở văn phòng đại diện tại các nước cũng góp phần tạo thuận lợi lớn trong thu hút vốn FDI.

- Luôn đẩy mạnh hoạt động cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư thông thoáng, công khai, minh bạch của thành phố, cũng như điều kiện về cơ sở hạ tầng, tình hình thị trường, giới thiệu một điểm đến lâu dài, ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Triển khai tốt đề án cơ chế “Một cửa liên thông” về cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án FDI, đáp ứng các yêu cầu nhanh, công khai, minh bạch. Ngoài ra, UBND thành phố Đà Nẵng cũng phối hợp với các sở, ngành, quận, huyện giải quyết vướng mắc của các nhà đầu tư trong việc triển khai hoạt động, hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết các vướng mắc về thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng nhằm giúp các dự án FDI quy mô lớn triển khai nhanh chóng, góp phần giải ngân vốn đã đăng ký. Đồng thời, có kế hoạch nắm bắt cụ thể tình hình triển khai của các dự án FDI quy mô lớn để kịp thời hỗ trợ triển khai sau đầu tư. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra sau cấp phép, nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật; kiên quyết thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án triển khai không đúng



tiền độ cam kết hoặc khi các nhà đầu tư ngoài nước bán quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích dự án và chuyển nhượng để kiếm lời bất chính.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá thông tin, thu hút vốn FDI vào các lĩnh vực dịch vụ - du lịch cao cấp; công nghiệp - phụ trợ không gây ô nhiễm; chú trọng loại hình đầu tư công nghệ cao, quan tâm nhiều đến các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính để triển khai nhanh các dự án.

- Để thu hút nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu Công nghệ cao, thành phố Đà Nẵng đã thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư gắn liền với đất sau khi được sự chấp thuận của Ban quản lý Khu Công nghệ cao; thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam; góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất để hợp tác liên doanh với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong thời hạn thuê đất đối với trường hợp đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

### ***1.5.2.3. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương [17],[76],[77],[82]***

Tỉnh Bình Dương bước vào xây dựng và phát triển công nghiệp ở điểm xuất phát thấp là một tỉnh thuần nông, gần như chưa có cơ sở hạ tầng về công nghiệp. Thực tiễn đó bắt buộc tỉnh Bình Dương phải có bước đột phá, đi tắt đón đầu. “Cú huych” từ công nghiệp đã làm thay đổi toàn bộ diện mạo của tỉnh Bình Dương như một “phép màu” kỳ diệu. Nếu như giai đoạn 1996 - 1997, Bình Dương chỉ mới sơ khai 2 KCN Sóng Thần, Việt Nam - Singapore thì đến nay, đã có tới 28 KCN được hình thành với tổng diện tích quy hoạch 9.093 ha, trong đó đã có 24 KCN đi vào hoạt động chính thức. Tổng vốn đầu tư hạ tầng KCN là trên 7.758 tỷ đồng và trên 150 triệu USD. Ngoài ra, tỉnh

Bình Dương còn có 8 cụm công nghiệp với diện tích gần 600 ha, trong đó có 3 cụm công nghiệp đã lấp kín diện tích, 5 cụm công nghiệp đang tiếp tục giai đoạn đền bù giải tỏa. Công nghiệp phát triển kéo theo nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước ồ ạt đổ vào tỉnh Bình Dương đầu tư. Tính đến hết năm 2011, tỉnh Bình Dương đã thu hút thêm 889 triệu USD vốn FDI gồm 76 dự án mới với tổng vốn đăng ký 408,5 triệu USD và 118 dự án tăng vốn 480,5 triệu USD; nâng tổng số dự án của tỉnh lên 2.054 với tổng vốn 14.576 triệu USD. Vậy cách làm nào đã tạo nên sự thành công trong thu hút vốn FDI của tỉnh Bình Dương:

- Nhờ sự kết hợp nhuần nhuyễn cả 3 yếu tố: Thiên thời địa lợi nhân hòa, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, con người Bình Dương năng động, đoàn kết mà hạt nhân là đội ngũ cán bộ giàu năng lực, đồng sức đồng lòng. Công việc giải tỏa đền bù là vấn đề rất khó khăn tại các địa phương nhưng ở tỉnh Bình Dương việc giải tỏa vài chục nghìn ha đất để xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông, KCN được nhân dân hoàn toàn ủng hộ. Làm được như vậy là do tâm nguyện của lãnh đạo và người dân gặp được nhau. Nhờ có sự nhất trí và ủng hộ xuyên suốt từ trên xuống dưới nên với việc “trái thắm đỏ” mời gọi đầu tư, đón rước nhân tài, tỉnh Bình Dương đã thu hút được rất nhiều nhà khoa học, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Tỉnh Bình Dương có cơ sở hạ tầng KCN được đầu tư bài bản để phục vụ thu hút đầu tư. Với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tương đối phát triển so với các địa phương trong khu vực, tỉnh Bình Dương có khả năng kết nối thuận lợi các tuyến giao thông quan trọng trong vùng như đường Xuyên Á từ cửa khẩu Mộc Bài, cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất cùng các khu đô thị lớn trong vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì vậy, các KCN đều thành công và thu hút rất nhiều dự án vào sản xuất - kinh doanh,

góp phần đưa công nghiệp tỉnh phát triển nhanh và ổn định. Chính từ hạ tầng các KCN tốt đã đưa tỉnh Bình Dương trở thành điểm sáng trong tập đầu thu hút đầu tư, hơn 10 năm trở lại đây, vốn FDI vào tỉnh ngày càng tăng, trở thành địa phương hấp dẫn với các nhà đầu tư đến từ châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore...

- Trong lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, cơ chế “Một cửa” được tỉnh Bình Dương quán triệt sâu sắc. Ban Quản lý KCN và Sở Kế hoạch & Đầu tư là 2 cơ quan “công bộc” cho đến khi cấp phép. Nếu không may bị “tắc” do không thuộc thẩm quyền của tỉnh thì lãnh đạo của tỉnh sẽ phối hợp với các nhà đầu tư cùng “gõ cửa” các cơ quan Trung ương để giải quyết. Đã trở thành truyền thống, lãnh đạo tỉnh hàng tháng có chương trình cùng cán bộ đầu ngành tỉnh xuống với các doanh nghiệp để tìm hiểu động viên, giải quyết vướng mắc tại chỗ, “coi khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp là khó khăn vướng mắc của tỉnh”. Ngày Tết, ngày lễ, không chỉ doanh nghiệp đến thăm tỉnh, mà tỉnh đến thăm doanh nghiệp, tổ chức hẳn một ngày Tết doanh nghiệp hàng năm để khen thưởng, biểu dương doanh nghiệp hoàn thành tốt kế hoạch. Ngay cả trong những trường hợp yếu tố tâm lý như số giấy phép, biển số xe, ngày khởi công... nhà đầu tư cần số tốt, ngày tốt, tỉnh cũng sẵn sàng tạo điều kiện. Yếu tố tâm lý tưởng đơn giản, thật ra là một cách tiếp thị còn hơn cả những chuyến công du nước ngoài tốn kém bạc tỷ lấy từ ngân sách mà ra về tay không. Các nhà đầu tư không những yên tâm mà còn tuyên truyền, vận động thêm bạn bè, đối tác đến tỉnh Bình Dương đầu tư.

### **1.5.3. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An**

Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 17/12/2007, theo đó quan điểm phát triển của tỉnh trong thời gian tới là tiếp tục đổi mới và tạo đột phá để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội trên

cơ sở phát huy nội lực gắn với tranh thủ tối đa ngoại lực trong thế chủ động hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Với mục tiêu tổng quát là phấn đấu đưa tỉnh Nghệ An thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo và kém phát triển vào năm 2015, cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020, quyết tâm đưa tỉnh Nghệ An sớm trở thành một trong những tỉnh khá của cả nước. Xây dựng tỉnh Nghệ An trở thành một trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Để đạt được mục tiêu phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt, đòi hỏi tỉnh phải huy động được nguồn lực đầu tư lớn, đặc biệt là nguồn vốn FDI thực sự trở thành nguồn vốn cần thiết cho đầu tư phát triển tỉnh Nghệ An, những lợi ích mà vốn FDI mang lại đã làm cho thu hút vốn FDI trở thành một vấn đề quan trọng mà tỉnh Nghệ An luôn quan tâm hàng đầu.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thu hút vốn FDI của một số nước châu Á và một số tỉnh, thành phố tại Việt Nam, từ đó rút ra những kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An trong thu hút vốn FDI như sau:

*Thứ nhất, môi trường kinh tế, chính trị - xã hội phải ổn định và tăng cường vai trò của chính quyền địa phương*

Điều kiện tiên quyết để thu hút vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài là cần có sự ổn định về chính trị - xã hội và môi trường kinh tế. Sự ổn định này sẽ hạn chế rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính quyền địa phương cần làm tốt việc kiểm tra các thủ tục cấp giấy phép đầu tư, nắm chắc thông tin về đối tác, công nghệ, xem xét cụ thể về quy mô diện tích, địa điểm xây dựng các dự án cho phù hợp. Phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành và địa phương liên quan cũng như với các cơ quan Trung ương trong việc thẩm tra, cấp phép các dự án đầu tư và theo dõi, đôn đốc các dự án đầu tư sau cấp phép. Mặc dù đã phân cấp thẩm quyền nhưng vẫn rất cần sự phối hợp thông tin giữa địa phương với Trung ương. Điều này đặc biệt quan trọng nhằm tránh các dự án “bong

bóng”, tức là các dự án được thổi phồng lên với mục đích nhanh chóng có được giấy phép đầu tư từ phía chính quyền địa phương, phô trương thanh thế để huy động vốn và nhất là được cấp nhiều đất.

Các cấp chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát, cùng đồng hành với nhà đầu tư nước ngoài để hướng dẫn, tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc cho các dự án đầu tư thực hiện đúng cam kết và kiên quyết thu hồi các dự án triển khai chậm tiến độ, các dự án treo. Phối hợp với Ban quản lý các KCN, KKT kiểm tra việc chấp hành luật pháp Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài như: bảo vệ môi trường, tiền công, tiền lương, bảo hiểm, an toàn lao động...

Tăng cường vai trò của các cấp chính quyền trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài là rất cần thiết để tạo môi trường thu hút đầu tư, bảo đảm đầu tư nước ngoài theo quy hoạch, định hướng của nhà nước, khai thác nguồn lực có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững tại địa phương.

*Thứ hai, cần chú trọng và tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài*

Đẩy mạnh xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật. Vấn đề này được các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài quan tâm hàng đầu. Với một kết cấu hạ tầng tương đối hoàn chỉnh và hiện đại sẽ đảm bảo thực hiện di chuyển vốn nhanh và kịp thời ứng phó với những biến động của thị trường. Tăng cường chất lượng cơ sở hạ tầng giúp giảm chi phí kinh doanh cho các nhà đầu tư là yêu cầu cấp bách, không chỉ có tác dụng thu hút thêm các dự án FDI mà còn giữ chân những dự án đang hiện hữu.

Vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nên huy động từ nhiều nguồn khác nhau: vốn ngân sách, vay thương mại, phát hành trái phiếu, khuyến khích vốn tư nhân đầu tư cho các dự án Nhà nước... cần có quy chế ưu đãi rõ ràng, cụ thể

và đủ sức hấp dẫn đối với các hình thức đầu tư khác nhau vào các dự án, lĩnh vực trọng điểm. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, tăng thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng...

*Thứ ba, thủ tục hành chính cần đơn giản, gọn nhẹ*

Phải thường xuyên rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư để vừa khuyến khích các nhà đầu tư vừa đảm bảo phù hợp với các quy định chung của Nhà nước, tránh trường hợp “xé rào” trong thủ tục hành chính nhưng sau đó phải dừng lại, gây mất lòng tin đối với các nhà đầu tư. Các thủ tục hành chính cần công khai hoá, minh bạch hoá và được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, đảm bảo thông tin đến với các nhà đầu tư nước ngoài một cách thuận lợi nhất. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực FDI, đơn giản hoá thủ tục thẩm định và cấp phép đầu tư, kiên quyết xử lý những trường hợp hạch sách, nhũng nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ cơ quan công quyền. Xây dựng và triển khai cơ chế “một cửa liên thông” trong xử lý hồ sơ của nhà đầu tư, thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh qua mạng.

*Thứ tư, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ để thu hút nguồn vốn FDI*

Chính sách phát triển dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hoạt động FDI là rất cần thiết cho các nhà đầu tư nước ngoài như: dịch vụ tư vấn hỗ trợ trong thực hiện các thủ tục hành chính, tư vấn pháp luật, cung cấp các thông tin đến thị trường, các chương trình marketing, các hỗ trợ để doanh nghiệp có thể tiếp cận được các dịch vụ tài chính, vận tải, kho bãi, hay chuyên giao công nghệ, dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép...

*Thứ năm, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao tại địa phương*

Phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực cho các ngành công nghệ cao. Phát triển và đổi mới cơ bản đào tạo, dạy nghề theo

định hướng yêu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế, của các nhà đầu tư nước ngoài và yêu cầu việc làm của người lao động. Phát triển thị trường lao động và hoàn thiện thị trường lao động theo hướng tiếp cận với chuẩn mực chung của quốc tế về đào tạo, dạy nghề, về lao động, việc làm, phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế của đất nước trong quá trình hội nhập. Địa phương phải có chính sách đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài, trong trường hợp không đào tạo được thì phải có các chính sách thu hút nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Nâng cao trình độ thẩm định dự án của các cán bộ phụ trách tại địa phương cũng là vấn đề cần được quan tâm, bồi dưỡng.

*Thứ sáu, coi trọng quy hoạch và xúc tiến đầu tư*

Chủ động chủ trì và phối hợp với các cơ quan sở, ban, ngành sớm xây dựng và quản lý thống nhất triển khai các quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch không gian sử dụng đất, cũng như quy hoạch chi tiết các ngành, lãnh thổ cần thiết. Trừ một số dự án đặc thù như khai thác chế biến khoáng sản, chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu, các dự án cần đặt tại nơi có thị trường tiêu thụ trực tiếp, cần định hướng quy tụ các dự án FDI tập trung vào các KKT, KCN được xây dựng phù hợp theo quy hoạch, đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm soát môi trường nghiêm ngặt. Trên cơ sở đó, hình thành các danh mục, dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài và tiến hành xúc tiến đầu tư có địa chỉ theo lộ trình thích hợp, trong đó xác định rõ yêu cầu về đối tác dự án, sản phẩm, công suất, tiến độ, trình độ công nghệ, thị trường tiêu thụ, địa bàn thực hiện dự án, các chính sách khuyến khích, ưu đãi cần thiết.

*Thứ bảy, chủ động lựa chọn các dự án, nhà đầu tư nước ngoài và công nghệ phù hợp*

Phải chủ động lựa chọn dự án FDI, tránh tình trạng dễ dãi, tùy tiện, tin vào những lời hứa hẹn của nhà đầu tư nước ngoài mà buộc phải có thiết kế dự án cụ

thể khả thi và đầu tư vào khâu bảo vệ môi trường mới cấp phép cho triển khai dự án. Nếu nhà đầu tư nước ngoài có quyền lựa chọn địa điểm và nước để đầu tư thì địa phương cũng có quyền cho phép hoặc từ chối những dự án không có lợi cho cộng đồng dân cư. Định hướng đầu tư, kiên quyết từ chối cấp giấy phép cho các ngành chưa khuyến khích, hướng vào những ngành mà địa phương cần vốn và công nghệ để cải tạo, nâng cấp, phát triển. Không chấp nhận cho đầu tư những ngành, lĩnh vực dù tạo nhiều việc làm nhưng kỹ thuật trung bình, gây ô nhiễm môi trường. Thành phố Đà Nẵng đã từng từ chối dự án nhà máy cán thép hơn 1 tỷ USD để bảo vệ môi trường. Phải xem xét kỹ các dự án có vốn đầu tư lớn, tìm hiểu cụ thể thương hiệu và năng lực thực tế của đối tác, thực hiện nguyên tắc “Chưa biết rõ về nhà đầu tư nước ngoài thì chưa cấp giấy phép đầu tư”. Phải có quan điểm đúng đắn, giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài để bảo đảm sự phát triển bền vững.

*Thứ tám, cần kiến nghị với Nhà nước về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với pháp luật Việt Nam nhưng vẫn đảm bảo thông thoáng hơn*

Cần có kiến nghị với Nhà nước về những chính sách chưa phù hợp, gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài; những chính sách ưu đãi chưa phù hợp với quy định của pháp luật để từ đó Nhà nước đưa ra các biện pháp điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với pháp luật Việt Nam nhưng vẫn đảm bảo thông thoáng tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài.



## **Kết luận chương 1**

*Trong chương 1, luận án đã tập trung luận giải một số vấn đề sau:*

1. Với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, việc di chuyển vốn giữa các quốc gia là tất yếu với mục đích kiếm tìm lợi nhuận. Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng đang cần rất nhiều vốn cho đầu tư phát triển do tích lũy nội bộ trong nền kinh tế còn thấp nên việc hút vốn từ bên ngoài là tất yếu. Một trong những nguồn vốn hết sức quan trọng để bổ sung và thúc đẩy để phát triển kinh tế địa phương đó là vốn FDI.

2. Qua nghiên cứu các hình thức thu hút vốn FDI, mỗi hình thức đầu tư của nước ngoài đều có ưu điểm và nhược điểm riêng, việc các quốc gia và từng địa phương lựa chọn hình thức nào còn phụ thuộc vào lợi thế, mục tiêu và định hướng phát triển. Tuy nhiên, dù áp dụng hình thức nào thì cũng phải tạo ra càng nhiều càng tốt giá trị tăng thêm của nền kinh tế đồng thời phải đảm bảo tính bền vững trong việc thu hút.

3. Phân tích các nhân tố tác động về mặt định tính và định lượng tác động của FDI là căn cứ để phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào địa phương đồng thời cũng là cơ sở lựa chọn thu hút vốn FDI một cách hiệu quả nhất.

4. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào một địa phương điều này cũng cho thấy việc thu hút vốn FDI là một vấn đề phức tạp, cần nghiên cứu để tìm cách thu hút vốn FDI tốt nhất cho địa phương của mình.

5. Các nước châu Á và các địa phương trong nước thành công trong thu hút FDI đã thực hiện hàng loạt các giải pháp thuộc về luật pháp, chính sách, cơ chế nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi để thu hút vốn FDI. Nghệ An cần tham khảo những kinh nghiệm đó để đề ra chính sách phù hợp đặc điểm, mục tiêu và chiến lược thu hút vốn FDI của mình.

## *Chương 2*

# **THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN**

## **2.1 ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH NGHỆ AN ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN FDI**

### **2.1.1 Đặc điểm tự nhiên**

Tỉnh Nghệ An nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, cách thủ đô Hà Nội 300 km và thành phố Hồ Chí Minh 1.400 km, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp nước Lào với 400 km đường biên giới, phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hóa. Là địa phương có diện tích tự nhiên lớn nhất trong cả nước với 16.487 km<sup>2</sup>, trong đó 80% diện tích là vùng đồi núi nằm ở phía Tây gồm 10 huyện, và 01 thị xã miền núi; phía Đông là phần diện tích đồng bằng và duyên hải ven biển gồm 07 huyện, 01 thị xã và thành phố. Tỉnh Nghệ An nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối, địa hình nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, với ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển.

### **2.1.2 Dân số, giáo dục và đào tạo**

Với trên 3,1 triệu người, Nghệ An là tỉnh có dân số đông thứ tư so với các địa phương khác trong cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Thanh Hoá). Đến nay, tại tỉnh Nghệ An có trên 60 cơ sở giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề, trong đó có 4 trường đại học, 8 trường cao đẳng, trong đó có 3 trường cao đẳng nghề, 12 trường Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề; 45 trung tâm Dạy nghề nằm ở tất cả các huyện, thành, thị trong tỉnh. Tỷ lệ lao động được đào tạo đến nay trên 36% so với tổng số lực lượng lao động trên 1,7 triệu người của tỉnh, trong đó đào tạo nghề 24,5% [55].

### 2.1.3 Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Nghệ An

Nghệ An có đầy đủ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phát triển kinh tế và quan hệ kinh tế với các địa phương khác trong cả nước cũng như với các nước láng giềng Việt Nam.

- Giao thông đường bộ: Quốc lộ 1A từ Bắc vào Nam, đường Hồ Chí Minh dài 132 km, Quốc lộ 7, Quốc lộ 46, Quốc lộ 48 là những tuyến đường nối liền phía Đông và Tây của tỉnh với các cửa khẩu sang nước bạn Lào, với 421 km đường cấp tỉnh và 3.670 km đường cấp huyện tạo ra một mạng lưới giao thông liên hoàn nối các huyện, các vùng kinh tế trong tỉnh với nhau và tỏa ra cả nước cũng như các nước trong khu vực.

- Giao thông đường sắt: với 94 km qua 7 ga, đường sắt Bắc - Nam xuyên suốt chiều dài của tỉnh, trong đó ga Vinh là một trong những ga hành khách, vận chuyển hàng hóa lớn của cả nước và trong tương lai sẽ được nâng cấp thành ga loại I. Nhánh đường sắt Cầu Giát - Nghĩa Đàn có chiều dài 30 km nối đường sắt Bắc - Nam với vùng cây công nghiệp dài, ngắn ngày và vùng trung tâm vật liệu xây dựng của tỉnh.

- Giao thông đường biển: cảng Cửa Lò có quy mô 1,3 triệu tấn, có thể đón tàu 3,5 triệu tấn và 6 - 8 triệu tấn vào năm 2020, là tiềm năng lớn cho ngành vận tải biển và xuất nhập khẩu hàng hóa của Nghệ An, cho cả khu vực Bắc Trung Bộ đồng thời là cửa ngõ thông ra biển của nước bạn Lào và Đông Bắc Thái Lan. Cảng Cửa Lò nằm giữa 2 cảng nước sâu Nghi Sơn (Thanh Hoá) và Vũng Áng (Hà Tĩnh).

- Nghệ An có cảng hàng không Vinh đã được nâng cấp để khai thác. Trong tương lai, sân bay Vinh sẽ tiếp tục được nâng cấp, tăng thêm các tuyến nội địa, mở thêm một số tuyến bay đi các nước trong khu vực.

- Hệ thống điện lưới đã phủ hết 19 huyện, thành, thị trong tỉnh. Nhiều công trình thủy điện đã và sẽ khởi công xây dựng như nhà máy thủy điện Bản Vẽ,

Khe Bó, Bản Cốc, Nhạn Hạc... đảm bảo cung cấp điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt.

- Thông tin - viễn thông hiện đại, với đầy đủ các loại hình dịch vụ có thể đáp ứng nhanh chóng nhu cầu trao đổi thông tin, liên lạc trong nước và quốc tế.

- Nghệ An có KKT Đông Nam và đã thành lập 8 KCN, trong đó các khu công nghiệp: Bắc Vinh, Hoàng Mai, Sông Dinh, Tri Lễ, Đông Hội, Tân Kỳ, Phủ Quỳ và Nghĩa Đàn được Chính phủ phê duyệt danh mục các KCN dự kiến thành lập mới đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. [55].

#### 2.1.4. Kinh tế Nghệ An

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá và chuyển dịch đúng hướng, sản xuất kinh doanh trong các ngành, lĩnh vực tiếp tục phát triển.

**Bảng 2.1: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của Nghệ An  
giai đoạn 2006 - 2010**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Tốc độ tăng GDP	(%)	10,24	10,51	10,58	7,13	9,54
2	GDP bình quân đầu người	(Trđ)	6,51	4,47	9,86	12,00	13,85
3	Cơ cấu kinh tế theo ngành	(%)	100	100	100	100	100
-	Nông, lâm, ngư	(%)	33,05	31,02	30,95	30,47	28,87
-	Công nghiệp, xây dựng	(%)	30,35	32,00	32,05	32,07	33,47
-	Dịch vụ	(%)	36,6	36,98	37,00	37,46	37,66

*Nguồn: UBND tỉnh Nghệ An*

Trong những năm qua, kinh tế của tỉnh Nghệ An luôn tăng trưởng nhanh, bền vững, GDP liên tục tăng ở mức khá cao: Giai đoạn 2001 - 2005 tăng bình

quân 10,25%; giai đoạn 2006 - 2010 đạt 9,7%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; nổi bật trong sản xuất công nghiệp đã hình thành 4 mũi nhọn chủ lực gồm: chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai khoáng và sản xuất hàng tiêu dùng. Năm 2007, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 32,24% cơ cấu GDP, dịch vụ chiếm 36,68%, nông - lâm ngư nghiệp chiếm 31,08%, thu ngân sách đạt 2.387 tỷ đồng. Năm 2010 tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm 33,47 % cơ cấu GDP, dịch vụ chiếm 37,46%, nông - lâm ngư nghiệp chiếm 28,87%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ [54].

## **2.2 THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN**

### **2.2.1 Chính sách thu hút vốn FDI của tỉnh Nghệ An**

Ngoài các chính sách thu hút chung của Nhà nước, tỉnh Nghệ An đã không ngừng cụ thể hoá và ban hành các văn bản phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương theo nguyên tắc nhất quán trong kêu gọi đầu tư là nhà đầu tư được hưởng quyền lợi ở mức cao nhất và thực hiện nghĩa vụ ở mức thấp nhất theo quy định của pháp luật, UBND tỉnh và các ngành, các cấp sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các dự án triển khai và đi vào hoạt động. Quan điểm của tỉnh là tạo môi trường đầu tư tốt nhất cho các nhà đầu tư vào tỉnh Nghệ An, nhận thức rõ đầu tư đúng và đủ mạnh là giải pháp quan trọng nhằm tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và bền vững, thời gian qua tỉnh Nghệ An đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích... nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

- ***Các chính sách áp dụng chung trên địa bàn tỉnh Nghệ An***

- UBND tỉnh đã ra Quyết định số 34/2001/QĐ-UB ngày 10/4/2001 về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát huy nội lực để

đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định số 86/2002/QĐ-UB ngày 27/9/2002 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định về chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định số 112/2003/QĐ-UB ngày 29/12/2003 của UBND tỉnh Nghệ An về chính sách ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định số 57/2005/QĐ-UBND ngày 10/5/2005 của UBND tỉnh Nghệ An về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của UBND tỉnh Nghệ An về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của UBND tỉnh Nghệ An về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007. Nội dung cụ thể của các quyết định trên bao gồm:

*Ưu đãi về đất:* Khuyến khích nhà đầu tư tự bỏ vốn để san lấp mặt bằng. Sau khi san lấp xong sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí san lấp mặt bằng trên cơ sở thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quyết toán thực tế được Sở Tài chính thẩm tra, nhưng không quá mức 1 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ 15 đến 50 tỷ đồng, 2 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 200 tỷ đồng, 3 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 300 tỷ đồng, 4 tỷ đồng cho các dự án có tổng vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng.

*Ưu đãi về giá thuê đất và miễn, giảm tiền thuê đất:* Giá thuê đất bằng giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do UBND tỉnh quy định (theo bảng giá đất) tại thời điểm thuê đất cộng chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư được phân bổ theo hình thức khấu hao tài sản cố định trong thời hạn 25 năm, mức giá được áp

dụng thấp nhất cho từng loại đất. Đối với các dự án đáp ứng được các điều kiện ưu đãi thì được miễn 10 năm tiền thuê đất nếu đầu tư vào thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò, được miễn 20 năm nếu đầu tư vào các huyện đồng bằng, được miễn 30 năm nếu đầu tư vào vùng núi thấp và là 40 năm đối với các huyện miền núi cao.

*Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:* Ngoài các ưu đãi theo luật định, tỉnh sẽ hỗ trợ một khoản kinh phí bằng 100% thuế thu nhập thực nộp trong 3 năm tiếp theo.

*Hỗ trợ về đào tạo lao động:* Nhà đầu tư tiếp nhận từ 30 lao động (có hộ khẩu thường trú tại Nghệ An) trở lên, ký hợp đồng với người lao động từ 12 tháng trở lên, gửi lao động đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh, ngoài nước hoặc đào tạo tại cơ sở sản xuất của nhà đầu tư, có chứng chỉ sơ cấp nghề trở lên sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đào tạo 1 lần 1 triệu đồng/1 lao động.

*Đối với các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp:* Khuyến khích nhà đầu tư tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng. Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất. Được ngân sách tỉnh hỗ trợ sau đầu tư chi phí san lấp mặt bằng trên cơ sở thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quyết toán thực tế được Sở Tài chính thẩm tra, với các mức như sau:

**Bảng 2.2: Kinh phí hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng  
kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN**

ĐVT: VND

<b>Giá trị san lấp mặt bằng</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ</b>
Từ 30 tỷ đến dưới 50 tỷ	3 tỷ
Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	10 tỷ
Từ 200 tỷ trở lên	15 tỷ

*Nguồn: UBND tỉnh Nghệ An*

Kinh phí bồi thường tài sản trên đất được xem xét hỗ trợ theo khả năng ngân sách, do UBND tỉnh quyết định sau khi thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh đồng ý bằng văn bản.

*- Cải cách thủ tục hành chính*

Chủ trương của tỉnh là Sở kế hoạch & Đầu tư làm đầu mối tiếp nhận các dự án, hướng dẫn và giải quyết các vấn đề để các nhà đầu tư có thể hoàn thành thủ tục một cách nhanh nhất. Thực hiện cơ chế “*một cửa*” trong giải quyết các thủ tục đầu tư, với cơ chế “5 một”: cửa, dấu, điện thoại, người, fax nhà đầu tư chỉ cần đến nộp hồ sơ, sau đó 10 - 15 ngày là đến nhận giấy phép và tất cả các kiến nghị của nhà đầu tư đều được trả lời bằng điện thoại.

*- Công tác tuyên truyền, xúc tiến, vận động đầu tư:*

Tỉnh đã tiến hành xây dựng, cập nhật và quảng bá thông tin về môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của Thời báo kinh tế Việt Nam, tạp chí Kinh tế và Dự báo, báo Nghệ An... thường xuyên tiến hành tuyên truyền về chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh. Website của sở Kế hoạch & Đầu tư hỗ trợ công tác xúc tiến đầu tư, cung cấp các thông tin về các văn bản pháp luật, các thủ tục và các ưu đãi về đầu tư. Hằng năm, tỉnh Nghệ An đều tổ chức gặp gỡ với các nhà đầu tư, cử người tham gia cùng các Đoàn xúc tiến vận động đầu tư, bố trí ngân sách cho công tác xúc tiến. Tham gia các triển lãm do Cục Đầu tư nước ngoài và VCCI tổ chức ở trong và ngoài nước, tổ chức khen thưởng những tổ chức, cá nhân có thành tích trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An.

**• Chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư vào khu kinh tế Đông Nam.**

UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành một số ưu đãi đầu tư trong khu kinh tế Đông Nam như sau:



*Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:* Hưởng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Các dự án đầu tư của các tổ chức cá nhân nước ngoài được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án như: Dự án có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế xã hội của khu vực sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu phi thuế quan.

*Ưu đãi về thuế nhập khẩu:* Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu trong các trường hợp khác theo quy định. Các dự án đầu tư sản xuất trong Khu kinh tế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu trong 5 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm phải nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng.

*Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất:* Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong suốt thời gian thuê đất đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân; dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hóa) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao, khoa học - công nghệ. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Miễn tiền thuê đất kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động 15 năm đối với dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, 11 năm đối với dự án đầu tư còn lại. Thời hạn cho thuê đất tối đa 70 năm và được gia hạn theo quy định.

*Ưu đãi về vốn đầu tư:* Các doanh nghiệp trong nước thuộc các thành phần kinh tế có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh tại KKT được hưởng các loại hình tín dụng ưu đãi của nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước [56].

### **2.2.2 Tình hình vốn FDI vào tỉnh Nghệ An**

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc Hội khoá VIII thông qua ngày 29/12/1987, nhưng hoạt động thu hút FDI chỉ thực sự bắt đầu vào tỉnh Nghệ An năm 1992. Sau 20 năm kể từ khi có dự án đầu tiên vào tỉnh Nghệ An, đến nay đã thu hút được 41 dự án, trung bình mỗi năm thu hút được hơn 2 dự án, với số vốn đăng ký 1.359,9 triệu USD (trong đó có 1 dự án nhà máy sản xuất sắt xộp của Nhật Bản với số vốn đăng ký 1.000 triệu USD năm 2010), vốn thực hiện đạt 83,4 triệu USD, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký đạt 6,15%, số vốn đăng ký/1 dự án đạt 33,16 triệu USD và số vốn thực hiện đạt 2,03 triệu USD/1 dự án. Quá trình thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An chia thành 3 giai đoạn như sau:

*- Giai đoạn từ 1992 - 2000.*

Đây là giai đoạn khởi động thu hút vốn FDI, trong 8 năm tỉnh Nghệ An thu hút được 5 dự án với tổng vốn đầu tư là 115,52 triệu USD. Năm 1992, Liên doanh chế biến gỗ Nghệ An là doanh nghiệp FDI đầu tiên xuất hiện trên địa bàn, liên doanh này được đối tác phía Đài Loan liên kết, với vốn đầu tư 0,52 triệu USD, tỷ lệ giải ngân đạt 62,5%. Đến năm 1996, có thêm 2 dự án của nhà đầu tư đến từ Hà Lan và Anh với số vốn đầu tư là 106 triệu USD. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực tháng 7/1997 nên các dự án đầu tư vào Việt Nam nói chung và vào tỉnh Nghệ An nói riêng giảm, kể từ sau năm 1997 đến năm 2000 chỉ có 2 dự án với tổng vốn đầu tư 9 triệu USD. Quy mô vốn đăng ký bình quân giai đoạn này là 23 triệu USD/dự án, vốn thực hiện đạt hơn 6,1 triệu USD/dự án, tỷ lệ giải ngân giai đoạn này đạt 26% trên tổng vốn đăng ký, các dự án đầu tư tập trung vào lĩnh vực công

nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, tài nguyên và sản xuất hàng tiêu dùng. Ở Việt Nam, giai đoạn này hoạt động thu hút vốn FDI được Chính phủ hết sức chú trọng bằng việc ban hành Nghị định số 10/1998/NĐ-CP và Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư thông qua tăng thời hạn, tiêu chí ưu đãi, miễn giảm thuế, giảm tiền thuê đất, đặt ra lộ trình thực hiện chính sách “một cửa, một đầu mối”... Các chính sách này đã bắt đầu thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn đến đầu tư tại một số thành phố và địa phương trong cả nước.

**Bảng 2.3: Số dự án, VDK, VTH của cả nước và Nghệ An từ 1988 - 2000**

Chỉ tiêu	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	VDK/1DA	VTH/1DA
Nghệ An	5	115,52	30,35	23,10	6,07
Cả nước	3.244	45.504,20	19.462,60	14,03	6,00
Tỷ trọng (%)	0,15	0,25	0,16		

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An và cả nước*

So với cả nước, thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An thời kỳ này chiếm tỷ trọng nhỏ, số dự án chỉ chiếm 0,15% so với cả nước, vốn đăng ký chiếm 0,25% và vốn thực hiện chiếm 0,16%, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký đạt 26% nếu so với cả nước là 42,77% thì thấp hơn nhiều. Tuy nhiên, nếu tính bình quân vốn đăng ký trên 1 dự án thì số vốn đăng ký tại tỉnh Nghệ An lại cao hơn cả nước, vốn thực hiện giai đoạn này cũng tương đương với cả nước.

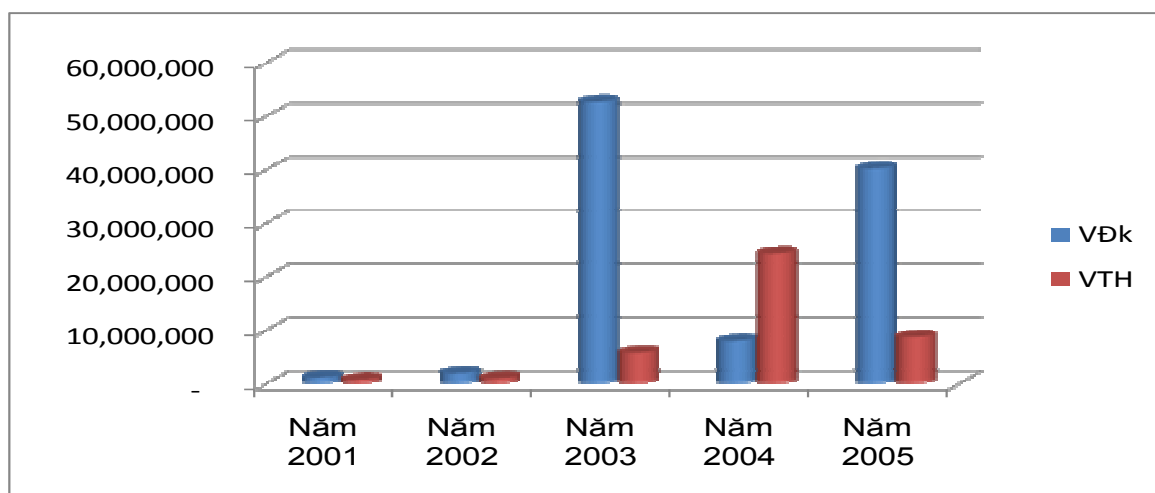
Nhìn chung, giai đoạn này thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An còn nhiều hạn chế, số lượng dự án ít, quy mô vốn đầu tư nhỏ. Trong đó chỉ nổi bật dự án liên doanh mía đường Nghệ An Tate&Lyle có khả năng thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cũng là cơ sở để thu hút các nhà đầu tư khác.

*- Giai đoạn tăng nhanh thu hút vốn FDI từ 2001-2005*

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành vào năm 1987,

đến năm 2000 đã được liên tục sửa đổi, bổ sung 4 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000. Trong đó, đặc biệt là việc sửa đổi, bổ sung năm 2000, đã tạo ra được sức hấp dẫn mới cho các nhà đầu tư vào Việt Nam với việc đưa ra 4 loại danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đầu tư có điều kiện và lĩnh vực không được đầu tư. Đồng thời cũng đưa ra 2 quy trình cấp phép là đăng ký cấp phép và thẩm định cấp phép, cho phép được tự tổ chức lại bằng cách chuyển đổi hình thức đầu tư, chia, tách, sát nhập, hợp nhất. Sau sự kiện này, vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng lên.

Tại tỉnh Nghệ An, ngày 10/4/2001 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 34/2001/QĐ-UB về việc ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích phát huy nội lực để đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ngày 27/9/2002 ban hành Quyết định số 86/2002/QĐ-UB về việc quy định về chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An và đến ngày 29/12/2003 UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 112/2003/QĐ-UB chính sách ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ba Quyết định này đã tạo môi trường đầu tư tốt và thông thoáng hơn cho các nhà đầu tư khi đầu tư vào Tỉnh. Mặt khác, tỉnh Nghệ An đã hình thành và phát triển các KCN để kêu gọi các nhà đầu tư, trong 14 dự án cấp mới giai đoạn này có 4 dự án thu hút vào KCN trong đó 1 dự án ở KCN Bắc Vinh, 3 dự án ở KCN Nam Cẩm. Các nhà đầu tư nước ngoài vào Nghệ An giai đoạn này chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp như: sản xuất cột điện ly tâm, sản xuất đá trắng, bột lửa ga, thức ăn gia súc... thực tế cho thấy, giai đoạn này thu hút FDI đã có những bước phát triển đáng kể về quy mô và số dự án.



**Biểu 2.1: VĐK, VTH của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 – 2005**

*Nguồn: - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An  
- Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Số lượng dự án đăng ký trong giai đoạn này tăng lên gần gấp 3 giai đoạn trước, tổng vốn đăng ký đạt 104,1 triệu USD, tổng vốn thực hiện là 30,52 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân trong giai đoạn này cao 29,31%, đây được xem là thành công bước đầu sau giai đoạn khởi động thu hút FDI. So với cả nước, tỷ trọng số dự án, vốn đăng ký và vốn thực hiện tại tỉnh Nghệ An cũng cao hơn so với giai đoạn trước. Đặc biệt, vốn đăng ký trên 1 dự án lại cao hơn số trung bình chung nhưng vốn thực hiện lại thấp hơn và tỷ lệ giải ngân trung bình của cả nước đạt 61,24% trên tổng vốn đăng ký cao hơn nhiều so với tỉnh Nghệ An.

**Bảng 2.4: Số dự án, VĐK, VTH của cả nước và Nghệ An từ 2001 - 2005**

Chỉ tiêu	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	VĐK/1DA	VTH/1DA
Nghệ An	14	104.1	30,52	7,44	2,18
Cả nước	4.326	26.559,10	16.266,80	6,14	3,76
Tỷ trọng (%)	0,32	0,39	0,25		

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An và cả nước*

*- Giai đoạn phát triển sau khi có Luật Đầu tư từ 2006 - 2010*

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã qua bốn lần sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996 và năm 2000 theo hướng cởi mở, minh bạch, có tính cạnh tranh cao thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Năm 2005, Quốc Hội đã ban hành Luật Đầu tư chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, điều này đã tạo ra sự bình đẳng hơn và tạo ra môi trường thuận lợi để đón dòng vốn FDI vào đầu tư.

**Bảng 2.5: Số dự án, VDK, VTH của tỉnh Nghệ An và Việt Nam  
giai đoạn 2006 - 2010**

Năm	Số dự án			Vốn đăng ký (Triệu USD)			Vốn thực hiện (Triệu USD)		
	Cả nước	Nghệ An	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Nghệ An	Tỷ trọng (%)	Cả nước	Nghệ An	Tỷ trọng (%)
2006	987	3	0,30	12.004	21,75	0,18	4.100	1,65	0,04
2007	1.544	3	0,19	21.375	61,76	0,29	8.030	2,68	0,03
2008	1.482	6	0,40	64.011	23,01	0,04	11.500	2,98	0,03
2009	1.504	3	0,20	21.480	12,94	0,06	10.000	7,35	0,07
2010	1.125	7	0,62	18.100	1.017,71	5,62	11.120	7,84	0,07

*Nguồn: - Cục đầu tư nước ngoài, Bộ kế hoạch & Đầu tư*

*- Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An và cả nước*

*- Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

• Trong 5 năm từ 2006 - 2010, đặc biệt là từ năm 2007 đến nay, sau khi Việt Nam gia nhập WTO thì vốn FDI gia tăng mạnh mẽ cả về vốn thực hiện và vốn đăng ký. Năm 2007, có 1.544 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký 21.375 triệu USD, vốn thực hiện 8.030 triệu USD. Năm 2008 có 1.482 dự án, số vốn đăng ký hơn 64 triệu USD, vốn thực hiện 11.500 triệu USD. Năm 2009 mặc dù có sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới nhưng vẫn thu hút được 1.054 dự án với tổng vốn đăng ký 21.480 triệu USD và vốn thực hiện

10.000 triệu USD. Đến năm 2010, sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính đã rõ rệt trong thu hút FDI với dự án giảm xuống còn 911 dự án, vốn đăng ký giảm hơn 4.000 triệu USD.

Không nằm ngoài xu hướng vốn FDI vào Việt Nam ngày càng tăng, tỉnh Nghệ An giai đoạn này đã thực hiện các giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút vốn FDI. Ngày 06/9/2007, UBND tỉnh Nghệ An ban hành quyết định số 101/2007/QĐ-UBND về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ngày 01/9/2009, UBND tỉnh Nghệ An tiếp tục ban hành quyết định số 79/2009/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 101/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007, nên trong giai đoạn này lượng vốn FDI thu hút được rất cao, số dự án cũng tăng nhiều. Đặc biệt vào năm 2010, Nghệ An đã cấp phép dự án nhà máy sản xuất sắt xộp theo công nghệ Itml của nhà đầu tư Nhật Bản với số vốn đăng ký lên đến 1.000 triệu USD.

- Tổng số vốn FDI thu hút giai đoạn này đạt cao nhất với tổng số dự án đăng ký là 22, số vốn đăng ký hơn 1.140 triệu USD, vốn thực hiện 22,52 triệu USD nhưng tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký chỉ đạt 2%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ giải ngân của cả nước là 33,1%, do có 7 dự án được cấp phép năm 2010 và hầu hết các dự án này đang trong giai đoạn triển khai thực hiện. Năm 2006, vốn đăng ký đạt 21,75 triệu USD, vốn thực hiện đạt trên 1,65 triệu USD. Năm 2007 số dự án bằng với năm 2006 nhưng vốn đăng ký đã tăng gấp 3 lần năm 2006 vốn thực hiện lại chỉ có tăng hơn 1 triệu USD. Năm 2008 thu hút FDI chỉ bằng một nửa của năm 2007 và vốn thực hiện thì lại tăng thêm hơn 0,3 triệu USD. Bước sang năm 2009, theo xu thế chung do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, vốn đăng ký giảm chỉ đạt hơn 12 triệu USD và vốn thực hiện chưa đến 7,3 triệu USD. Năm 2010, có 7 dự án được

đăng ký với tổng số vốn hơn 1.017 triệu USD nhưng vốn thực hiện chỉ đạt hơn 7,8 triệu USD do dự án nhà máy sản xuất sắt xộp theo công nghệ Itml của Nhật Bản với vốn đăng ký 1 tỷ USD đang trong quá trình triển khai giai đoạn đầu. So với cả nước, mặc dù tỷ lệ số lượng dự án, nhất là vốn đăng ký có tăng lên đáng kể nhưng vốn thực hiện bị giảm sút, điều này là do dự án sắt xộp của Nhật Bản vừa triển khai và các dự án khác do cả khách quan và chủ quan cũng đang chậm triển khai hoạt động.

**Bảng 2.6: Vốn FDI của Nghệ An và cả nước giai đoạn 2006 - 2010.**

Chỉ tiêu	Số dự án	VĐK (Triệu USD)	VTH (Triệu USD)	VĐK/1DA	VTH/1DA
Nghệ An	22	1.140,2	22,52	51,83	1.02
Cả nước	5.978	134.220,4	44.430,1	22,45	7,43
Tỷ trọng (%)	0,37	0,85	0,05		

*Nguồn: - Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

*- Cục đầu tư nước ngoài- Bộ Kế hoạch & Đầu tư*

### 2.2.2.1 Quy mô và cơ cấu thu hút vốn FDI theo hình thức đầu tư

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay có 3 hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài: hình thức liên doanh, hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh và 100% vốn nước ngoài.

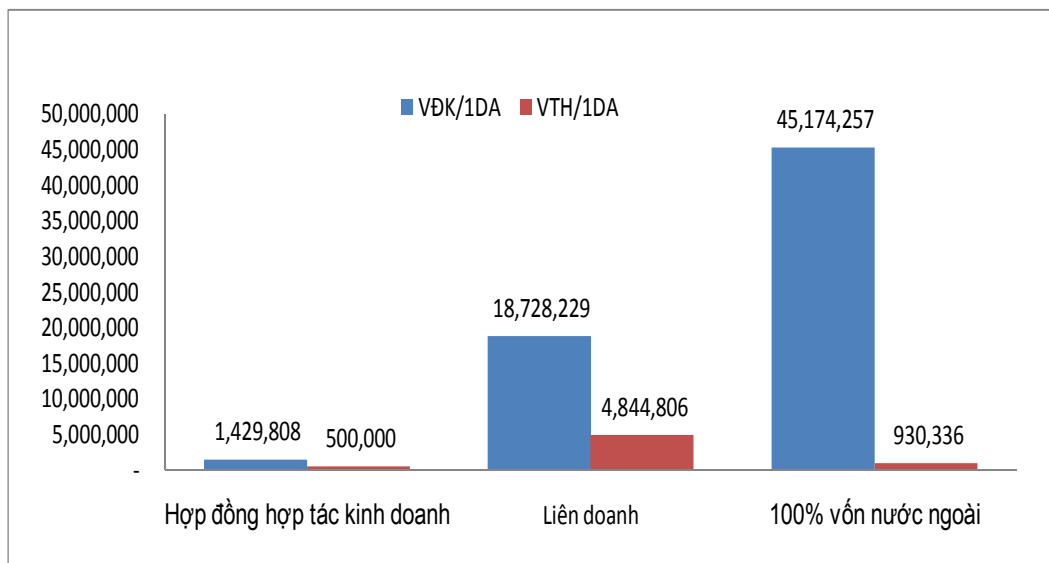
**Bảng 2.7: Thu hút vốn FDI vào Nghệ An theo hình thức đầu tư**

Hình thức đầu tư	Dự án		Tổng vốn đăng ký (USD)		Tổng vốn thực hiện (USD)	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
BCC	4	9,76	5.719.231	0,42	2.000.000	2,40
Liên doanh	12	29,27	224.738.750	16,53	58.137.676	69,71
100% vốn nước ngoài	25	60,97	1.129.356.437	83,05	23.258.398	27,89
<b>Tổng số</b>	<b>41</b>	<b>100</b>	<b>1.359.814.418</b>	<b>100</b>	<b>83.396.074</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*



Trong đó, hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài chiếm hơn 60% do chính sách thu hút đầu tư của Tỉnh đã trở nên thông thoáng hơn, lĩnh vực hạn chế được thu hẹp, các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng hiểu biết và an tâm hơn khi đầu tư vào địa bàn Tỉnh. Hình thức liên doanh chiếm tỷ trọng 29,27% và ít nhất là hình thức BCC. Hình thức BCC chiếm tỷ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm dần về số vốn đăng ký cũng như số dự án, chứng tỏ hình thức này không hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài khi vào tỉnh Nghệ An. Trong các hình thức đầu tư vốn FDI vào tỉnh Nghệ An, vốn thực hiện ở hình thức liên doanh chiếm tỷ trọng cao nhất đạt gần 70%, hình thức 100% vốn nước ngoài mặc dù vốn đăng ký chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng vốn thực hiện chỉ bằng 1 nửa hình thức liên doanh do vốn đăng ký năm 2010 tăng đột biến vì có dự án sản xuất sắt xộp 1.000 triệu USD. Đối với vốn đăng ký bình quân trên 1 dự án thì hình thức 100% vốn nước ngoài, hình thức liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh lần lượt là 45,17 triệu USD, 18,72 triệu USD và 1,42 triệu USD. Trong khi đó, vốn thực hiện bình quân trên 1 dự án thì có hình thức liên doanh cao nhất đạt mức 4,84 triệu USD và thấp nhất là hình thức 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa tới 1 triệu USD.



**Biểu 2.2: VDK, VTH trên 1 dự án theo hình thức tại Nghệ An**

*Nguồn: Niên giám thống kê và Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

Trong những năm đầu, hình thức đầu tư nước ngoài được ưa thích nhất là liên doanh. Tuy nhiên, ở những năm về sau thì lại chuyển sang hình thức 100% vốn nước ngoài, điều này cần phải được xem xét vì sự chênh lệch trong thu hút vốn FDI giữa hình thức 100% vốn nước ngoài với hình thức liên doanh, BCC sẽ tác động lớn đến khả năng tiếp thu kinh nghiệm quản lý kinh doanh và công nghệ từ đối tác nước ngoài. Người Việt Nam vẫn có thể tham gia lãnh đạo công ty 100% vốn FDI nhưng với tư cách người làm thuê thay vì làm chủ như trong các hình thức khác. Số dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng thông qua hình thức BOT, BTO, BT, PPP còn chưa có, vì vậy việc cải thiện cơ sở hạ tầng chỉ dựa vào nguồn vốn ngân sách hoặc khu vực tư nhân nên gặp rất nhiều khó khăn.

#### 2.2.2.2 Quy mô và cơ cấu thu hút vốn FDI theo địa bàn đầu tư

- Địa điểm đầu tư theo khu vực

**Bảng 2.8: Tình hình thu hút vốn FDI theo địa điểm đầu tư từ 1992 - 2010**

Địa điểm đầu tư	Dự án		Tổng vốn đăng ký (USD)		Tổng vốn thực hiện (USD)	
	Số lượng	Tỷ trọng	Trị giá đầu tư	Tỷ trọng	Trị giá đầu tư	Tỷ trọng
Trong KCN, KKT	12	29,27	1.081.587.500	79,54	53.364.601	63,99
Ngoài KCN, KKT	29	70,73	278.226.918	20,46	30.031.473	36,01
<b>Tổng số</b>	<b>41</b>	<b>100</b>	<b>1.359.814.418</b>	<b>100</b>	<b>83.396.074</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

Các dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Nghệ An tập trung chủ yếu và ngày càng tăng vào các KCN, KKT với gần 80% tổng vốn đăng ký trong toàn

Tỉnh, số lượng các dự án đầu tư bên ngoài KCN, KKT tuy lớn hơn nhưng có số vốn đăng ký thấp, quy mô vốn nhỏ. Kết quả này là do các KCN, KTT đã có sẵn cơ sở hạ tầng, giải quyết các thủ tục nhanh, tỉnh cũng có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các KCN, KKT như hỗ trợ giải phóng mặt bằng, ưu đãi thuế, xây dựng cơ sở hạ tầng... hơn nữa, từ khi có Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ cho phép Trưởng ban quản lý các KCN được cấp phép đầu tư đối với các doanh nghiệp có FDI đầu tư trong KCN nên càng làm tăng các dự án FDI vào các KCN.

• *Địa bàn đầu tư theo địa giới hành chính*

**Bảng 2.9: Thu hút vốn FDI phân theo địa giới hành chính tỉnh Nghệ An**

TT	Địa bàn	Số dự án	Vốn đăng ký (USD)		Vốn thực hiện (USD)	
			Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Thành phố Vinh	7	11.164.168	0,82	6.007.758	7,20
2	Thị xã cửa lò	11	86.805.000	6,38	12.500.699	14,99
3	Huyện Nghi Lộc	5	54.130.000	3,98	9.175.000	11,00
4	Huyện Nam Đàn	1	5.550.000	0,41	0	0
5	Huyện Nghĩa Đàn	3	150.520.000	11,07	28.600.176	34,29
6	Huyện Quế Phong	3	10.045.250	0,74	99.941	0,12
7	Huyện Quỳnh Lưu	4	1.018.100.000	74,87	1.187.500	1,42
8	Huyện Quỳnh Hợp	6	20.500.000	1,51	25.825.000	30,98
9	Huyện Yên Thành	1	3.000.000	0,22	0	0
<b>Tổng</b>		<b>41</b>	<b>1.359.814.418</b>	<b>100</b>	<b>83.396.074</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

Các dự án FDI vào tỉnh Nghệ An tập trung chủ yếu các huyện như Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp nơi có thế mạnh về khoáng sản, núi đá và các thế mạnh về tự nhiên khác...tiếp theo ở thị xã Cửa Lò với lợi thế về biển, về nuôi trồng và khai thác, chế biến thủy, hải sản, phát triển các khu du lịch, khu giải trí, thực phẩm đông lạnh. Thành phố Vinh có vị trí tiếp theo, là trung tâm chính trị, hành chính của tỉnh, điều kiện giao thông thuận lợi, có thế mạnh về các dự án thương mại. Các nhà đầu tư nước ngoài khi tìm hiểu đầu tư vào tỉnh Nghệ An có xu hướng tìm những địa điểm có cơ sở hạ tầng tốt để thuận lợi cho việc kinh doanh hoặc nơi tập trung các nguồn tài nguyên phong phú có thể khai thác.

### 2.2.2.3 Quy mô và cơ cấu thu hút vốn FDI theo lĩnh vực đầu tư

**Bảng 2.10: Thu hút vốn FDI theo lĩnh vực đầu tư từ 1992 – 2010**

Chuyên ngành	Số dự án	Vốn đăng ký		Vốn thực hiện	
		(USD)	Tỷ Trọng	(USD)	Tỷ trọng
CN chế biến, gia công, chế tạo	21	1.257.507.437	92,48	48.933.312	58,68
Khai khoáng	11	33.495.250	2,45	25.987.441	31,16
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	3	63.062.500	4,64	3.812.500	4,57
Giáo dục và đào tạo	2	369.231	0,03	0	0,00
Dịch vụ khác	4	5.380.000	0,40	4.662.821	5,59
<b>Tổng số</b>	<b>41</b>	<b>1.359.814.418</b>	<b>100</b>	<b>83.396.074</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An*

Từ khi thu hút dự án FDI đầu tiên vào năm 1992 đến nay, ngành công nghiệp chế biến, gia công như: sản xuất chế biến đồ gỗ, sản xuất sắt...tạo được sự quan tâm lớn nhất của các nhà đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký lên đến 1.257 triệu USD, chiếm tỷ trọng 21,22% số dự án FDI và tới 92,48% vốn đăng ký, 58,68% vốn thực hiện, số vốn đăng ký trung bình 59,88 triệu USD và 2,33 triệu USD vốn thực hiện 1 dự án. Các dự án này đã góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá,

hiện đại hoá. Ngành đứng vị trí kế tiếp là ngành Nông - Lâm -Thủy sản mặc dù có số vốn đăng ký cao thứ hai chiếm tỷ lệ 4,64% nhưng vốn thực hiện rất ít chỉ chiếm rất thấp 4,57%, tiếp theo là ngành khai khoáng mặc dù chỉ chiếm 2,45% vốn đăng ký nhưng chiếm tới 31,16% vốn thực hiện, các dự án ở ngành này triển khai nhanh, giải ngân vốn đúng tiến độ. Tuy nhiên, vốn FDI đầu tư vào ngành dịch vụ còn thấp chỉ chiếm 9,76% số dự án và 0,4% vốn đăng ký, 5,59% vốn thực hiện, thể hiện sự mất cân đối trong đầu tư FDI theo ngành tại tỉnh Nghệ An.

#### 2.2.2.4 Quy mô và cơ cấu thu hút vốn FDI theo đối tác đầu tư

**Bảng 2.11: Thu hút vốn FDI theo đối tác đầu tư**

ĐVT: USD

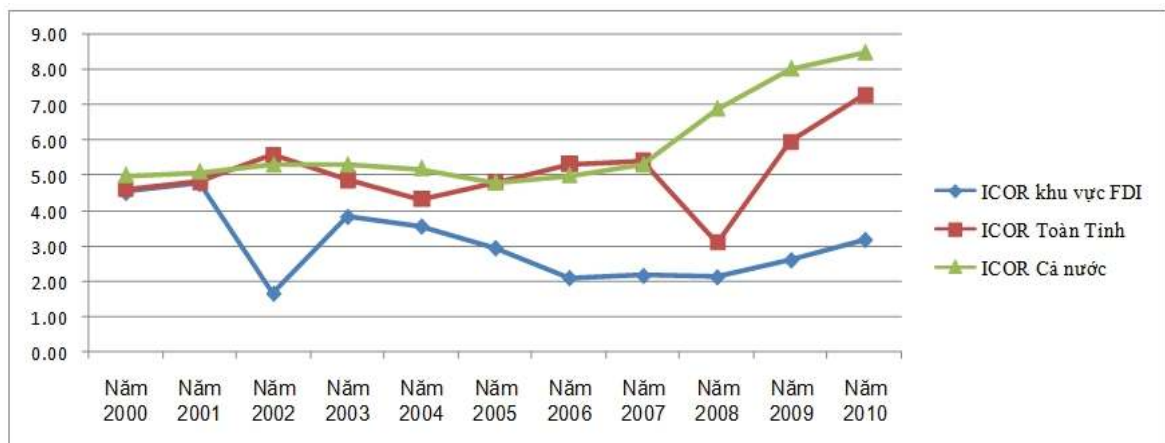
TT	Đối tác	Số dự án	Vốn đăng ký		Vốn thực hiện	
			Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1	Ấn Độ	2	6.800.000	0,5	162,441	0,19
2	Anh	1	90.000.000	6,62	24.525.176	29,41
3	Canada	1	35.000.000	2,57	3.500.000	4,20
4	Đài Loan	7	76.626.250	5,64	33.955.000	40,72
5	Hà Lan	1	16.000.000	1,18	3.520.000	4,22
6	Hàn Quốc	5	9.275.000	0,68	250.000	0,30
7	Hồng Kông	2	25.100.000	1,85	187.500	0,22
8	Lào	1	1.000.000	0,07	500.000	0,60
9	Nhật Bản	2	1.004.500.000	73,87	945.000	1,13
10	Pháp	1	4.000.000	0,29	3.912.821	4,69
11	Singapore	1	1.700.000	0,13	296.532	0,36
12	Thái Lan	3	2.220.731	0,16	62.500	0,07
13	Trung Quốc	13	37.592.437	2,76	7.704.104	9,24
14	Úc	1	50.000.000	3,68	3.875.000	4,65
<b>Tổng số</b>		<b>41</b>	<b>1.359.814.418</b>	<b>100</b>	<b>83.396.074</b>	<b>100</b>

Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Nghệ An

Tính từ năm 1992 đến nay, Nghệ An đã thu hút vốn FDI từ 14 quốc gia trên thế giới trong đó chủ yếu đến từ các nước châu Á. Các nước châu Á chiếm tới 87,8% số dự án, 85,65% vốn đăng ký và 52,83% vốn thực hiện. Đặc biệt, khu vực nói tiếng Hoa như Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông chiếm tới 53,65% số dự án và 38,72% vốn đăng ký và chiếm 50,18% vốn thực hiện. Nhật Bản với 2 dự án, vốn đăng ký chiếm hơn 73% tổng vốn đầu tư nhưng chỉ chiếm 1,1% vốn thực hiện. Các nước đến từ châu Âu như Anh, Pháp, Hà Lan chiếm 7,3% số dự án, 8% vốn đăng ký nhưng đã chiếm tới 38,3% vốn thực hiện. Việc các nước châu Âu chiếm tỷ trọng thấp trong thu hút vốn FDI là bất lợi cho tỉnh Nghệ An vì không tận dụng được công nghệ tiên tiến, giảm khả năng tiếp thu công nghệ nguồn hiện đại, cũng như trình độ quản lý từ các nước phương Tây, là đối tác quan trọng bậc nhất của nước ta hiện nay.

### 2.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn FDI tại tỉnh Nghệ An

#### 2.2.3.1 Hệ số ICOR khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An



**Biểu 2.3: Hệ số ICOR khu vực FDI, tỉnh Nghệ An và cả nước**

*Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An  
- Niên giám thống kê cả nước*

Hệ số ICOR của khu vực có vốn FDI tại tỉnh Nghệ An thấp hơn so với ICOR của toàn tỉnh. Hệ số ICOR thấp đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cao. Để đánh giá chính xác mức độ tăng trưởng thông qua tác động của vốn đầu tư, ta so sánh 2 giai đoạn từ 2001 - 2005 và 2006 - 2010.

**Bảng 2.12: Hệ số ICOR khu vực FDI của tỉnh Nghệ An và cả nước**

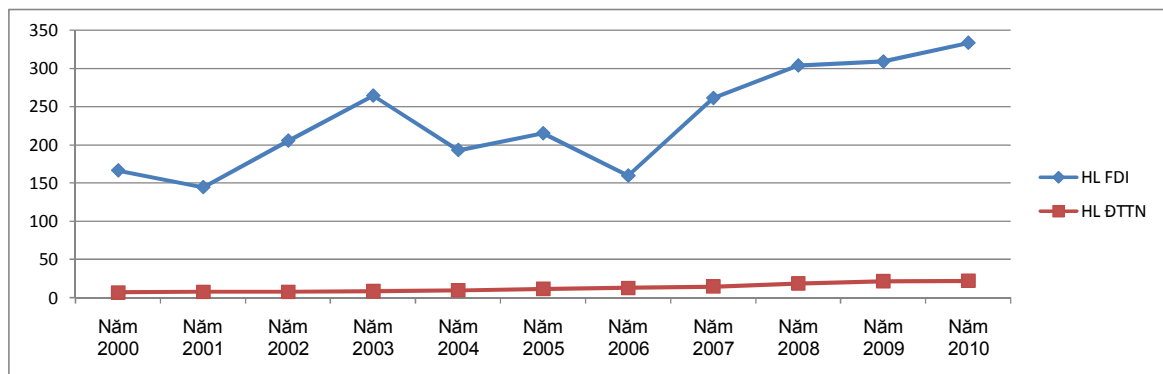
Chỉ tiêu	Giai đoạn 2001 - 2005	Giai đoạn 2006 - 2010
ICOR khu vực FDI tỉnh Nghệ An	3,36	2,44
ICOR tỉnh Nghệ An	4,89	5,42
ICOR khu vực FDI cả nước	5,2	15,71
ICOR cả nước	5,14	6,75

*Nguồn:- Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An  
- Niên giám thống kê cả nước*

Hệ số ICOR giai đoạn 2001 - 2005 tính trung bình cho cả tỉnh Nghệ An là 4,89, của khu vực FDI là 3,36 và so với cả nước là 5,14 thì thấp hơn. Như vậy, với hệ số ICOR của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An là 3,36 nằm trong khoảng 3 đến 4 thì hiệu quả vốn đầu tư có thể chấp nhận được. Từ năm 2006 trở đi, mặc dù đã có sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Doanh nghiệp và đặc biệt là sự kiện Việt Nam gia nhập WTO vào cuối năm 2006, nhưng do những bất ổn về kinh tế trên toàn thế giới nên hiệu quả vốn FDI tại tỉnh Nghệ An có thấp hơn giai đoạn trước tuy vẫn cao hơn so với khu vực FDI của cả nước và hiệu quả vốn đầu tư nói chung của tỉnh Nghệ An. Giai đoạn này hệ số ICOR của khu vực FDI tỉnh Nghệ An là 2,44 nằm trong khoảng 2 đến 3, chứng tỏ việc sử dụng vốn FDI thực sự có hiệu quả tại tỉnh Nghệ An. Hiệu quả khu vực FDI trong cả 2 giai đoạn từ 2001 - 2005 và 2006 - 2010 tại tỉnh Nghệ An cao hơn nhiều so với cả nước, đặc biệt là trong giai đoạn 2006 - 2010 khi hệ số ICOR của khu vực FDI cả nước lên đến 15,71 thì hệ số này tại khu vực FDI tỉnh Nghệ An là 2,44.

Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An có xu hướng tăng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của toàn nền kinh tế. Mặt khác, với hệ số ICOR trong khu vực FDI tỉnh Nghệ An thấp là cơ sở để hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

### 2.2.3.2 Năng suất lao động ( $H_L$ ) của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An



**Biểu 2.4: Năng suất lao động của các khu vực kinh tế tại Nghệ An**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Năng suất lao động của khu vực FDI có chiều hướng tăng nhanh và cao hơn so với khu vực khác trong tỉnh, so với cả nước cũng cao hơn nhiều. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.13: Năng suất lao động khu vực FDI, ĐTTN tỉnh Nghệ An**

*(ĐVT: Trđ/người)*

Năm	$H_L$ FDI	$H_L$ ĐTTN
2000	166,37	7,06
2001	144,39	7,46
2002	205,37	7,67
2003	264,16	8,41
2004	193,01	9,72
2005	214,98	11,54
2006	159,57	12,90
2007	261,08	14,43
2008	303,68	18,79
2009	308,84	21,56
2010	333,32	22,11

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*



Hiệu quả sử dụng lao động trong khu vực FDI là cao so với khu vực khác trong tỉnh, tính trung bình trong giai đoạn 2000 - 2010, một lao động trong khu vực FDI sẽ tạo ra được hơn 263 triệu đồng lớn hơn gấp nhiều lần khu vực đầu tư trong nước tại tỉnh Nghệ An. Điều này phản ánh ở khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An, các yếu tố về công nghệ, kỹ thuật, trình độ lao động, hiệu suất lao động có sự vượt trội và có bước tiến đáng kể so với trình độ của đầu tư trong nước. Ngoài sự đóng góp của các yếu tố đầu vào trong tăng trưởng kinh tế của khu vực FDI như vốn và lao động, còn có sự đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Nghệ An.

### ***2.2.3.3 Mức độ đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Nghệ An***

**Bảng 2.14: Đóng góp của khu vực FDI theo giá thực tế trong GDP Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010**

<b>Năm</b>	<b>Đóng góp vào GDP (Trđ)</b>	<b>Tốc độ tăng GDP (%)</b>	<b>Tỷ lệ đóng góp cho GDP (%)</b>
2000	53.905	12,06	0,68
2001	75.658	15,08	0,83
2002	157.105	14,34	1,50
2003	228.233	16,28	1,88
2004	236.242	20,12	1,62
2005	278.403	17,94	1,62
2006	297.284	15,94	1,49
2007	298.964	16,23	1,29
2008	386.850	31,80	1,27
2009	447.199	14,96	1,27
2010	520.987	12,52	1,32

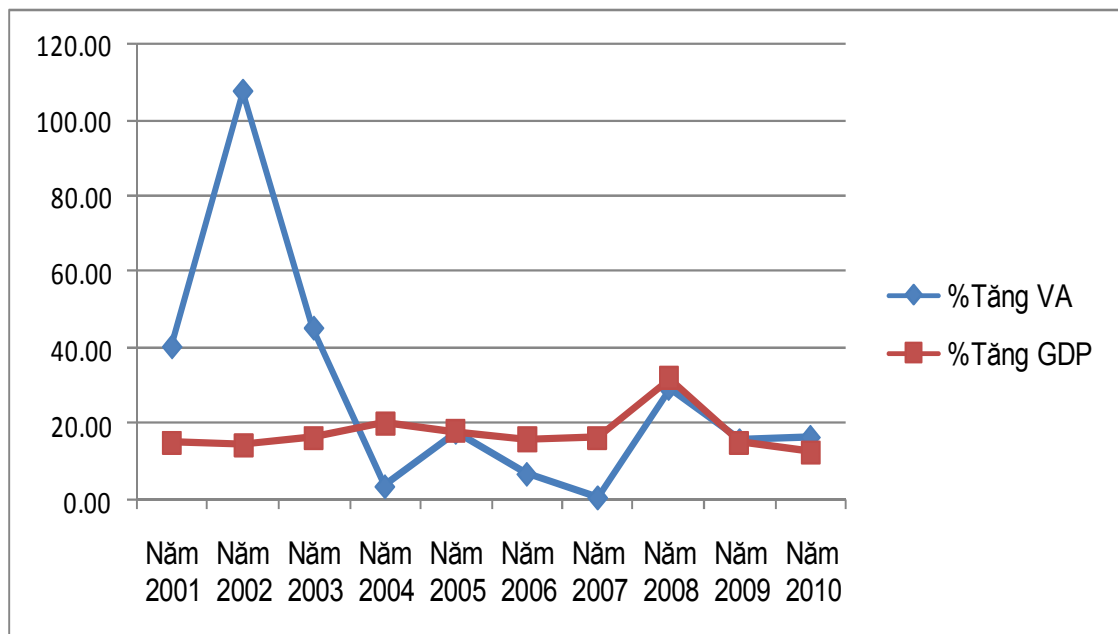
*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Khu vực FDI đã đóng góp vào sự tăng trưởng, phát triển của tỉnh Nghệ An và mức đóng góp tương đối ổn định qua các năm. Tuy nhiên, mức độ

đóng góp còn rất khiêm tốn, trong đó nhiều nhất là năm 2003 với 1,88% GDP. Từ năm 2000 đến năm 2010, GDP danh nghĩa liên tục tăng qua các năm với tốc độ tăng bình quân là 17,2% và tỷ trọng đóng góp của vốn FDI thực hiện trong GDP bình quân mỗi năm là 1,34%. Trong 5 năm 2001 - 2005, GDP bình quân tăng 16,75% và tỷ trọng đóng góp của vốn FDI thực hiện trong GDP bình quân mỗi năm là 1,49%. Trong giai đoạn 2006 - 2010, GDP bình quân tăng 18,92% và tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI vào GDP là 1,33%.

Như vậy, trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng GDP bình quân tăng lên nhưng mức độ đóng góp giá trị gia tăng của khu vực FDI vào GDP lại giảm xuống do kinh tế thế giới giai đoạn này đang gặp khó khăn nên các nhà đầu tư nước ngoài không có xu hướng mở rộng kinh doanh cũng như đầu tư vào những khu vực mới.

Tốc độ tăng VA của khu vực FDI và tăng GDP ở tỉnh Nghệ An được thể hiện qua đồ thị sau:

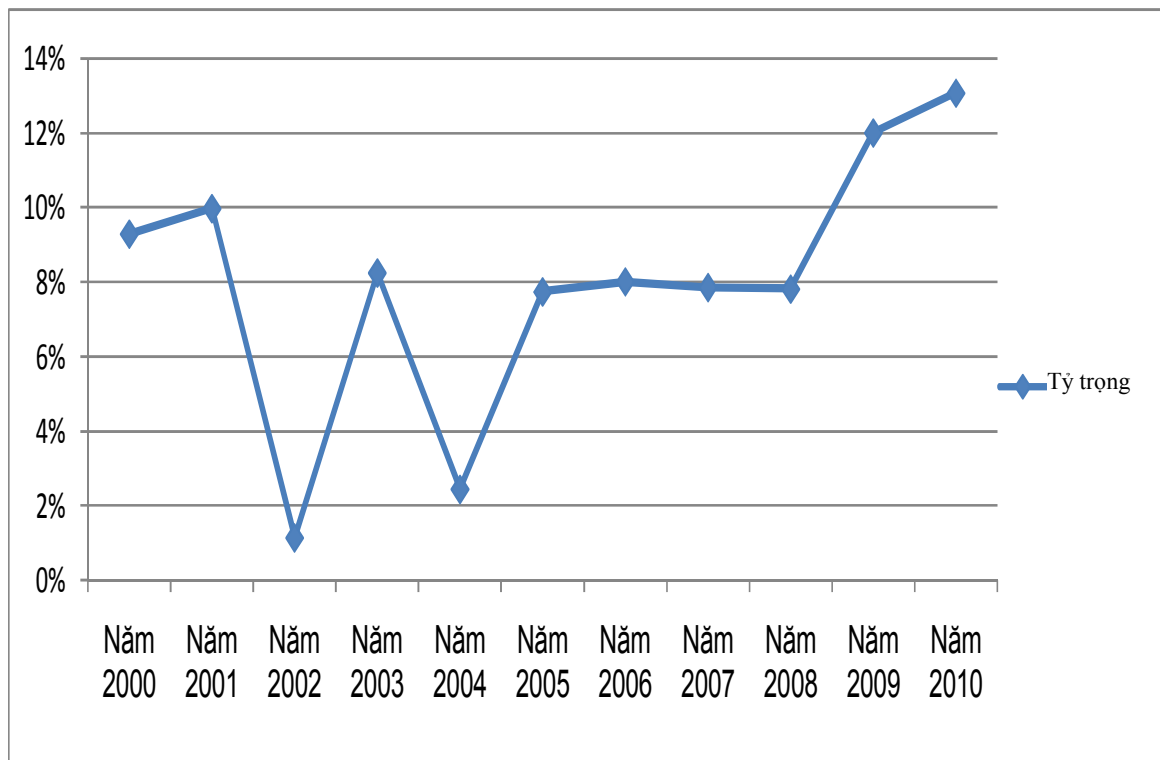


**Biểu 2.5: Tốc độ tăng của VA khu vực FDI và GDP tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 - 2010**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Tốc độ tăng của VA khu vực FDI trong giai đoạn 2000 - 2003 cao hơn so với mức tăng GDP theo giá thực tế, điều này đã góp phần tăng GDP cho cả tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm tiếp theo từ 2004 – 2008, tốc độ tăng lại giảm xuống thấp, điều này gây tác động xấu tới sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Sau giai đoạn này tốc độ tăng của VA lại được tăng trở lại là tín hiệu tốt cho xu hướng đóng góp của khu vực FDI trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

#### 2.2.3.4 Tỷ lệ xuất khẩu khu vực FDI



**Biểu 2.6: Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI trong tổng xuất khẩu tại Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

FDI đã tác động đến tổng giá trị xuất khẩu tại tỉnh Nghệ An với mức độ đóng góp ngày càng gia tăng.

**Bảng 2.15: Kim ngạch xuất khẩu khu vực FDI và của cả tỉnh Nghệ An  
giai đoạn 2000 - 2010**

(ĐVT: 1000 USD)

<b>Năm</b>	<b>Tổng kim ngạch XK</b>	<b>Kim ngạch XK khu vực FDI</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
2000	22.965	2.132	9,28
2001	35.356	3.525	9,97
2002	51.563	578	1,12
2003	58.765	4.843	8,24
2004	54.483	1.322	2,43
2005	86.589	6.696	7,73
2006	98.547	7.886	8,00
2007	114.416	8.984	7,85
2008	135.268	10.564	7,81
2009	103.880	12.468	12,00
2010	123.637	16.165	13,07

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Tính trung bình trong giai đoạn 2001 - 2005, tỷ lệ đóng góp kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI là 5,9%, giai đoạn từ 2006 - 2010 mức độ đóng góp gia tăng đáng kể, tính trung bình trong 100 USD tổng kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh Nghệ An thì khu vực FDI có đóng góp là 9,75 USD, như vậy mức độ gia tăng gần gấp 2 lần giai đoạn trước. Như vậy, vốn FDI đã từng bước phát huy hiệu quả trong hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên mức độ đóng góp không đáng kể, các sản phẩm của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An chủ yếu là dăm gỗ, cột điện ly tâm, thức ăn gia súc, bột lửa ga, đá trắng, gỗ MDF... đã

dẫn hướng đến thị trường ngoài nước. Riêng năm 2002, kim ngạch xuất khẩu bị giảm mạnh do khu vực FDI tập trung vào thị trường nội địa, sự cạnh tranh của các đối thủ cạnh tranh từ các nước như Trung Quốc và các nước trong khu vực, ngoài ra cũng có một số mặt hàng chưa đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI vào tổng kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng đã phần nào chứng tỏ vai trò tích cực của khu vực này tại tỉnh Nghệ An. Giá trị xuất khẩu càng lớn góp phần tăng cường sức cạnh tranh cho kinh tế Nghệ An đồng thời cũng chứng tỏ độ mở cửa của kinh tế địa phương trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **2.2.3.5 Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh Nghệ An của khu vực FDI**

**Bảng 2.16: Thu ngân sách khu vực FDI và cả tỉnh Nghệ An  
giai đoạn 2000 - 2010**

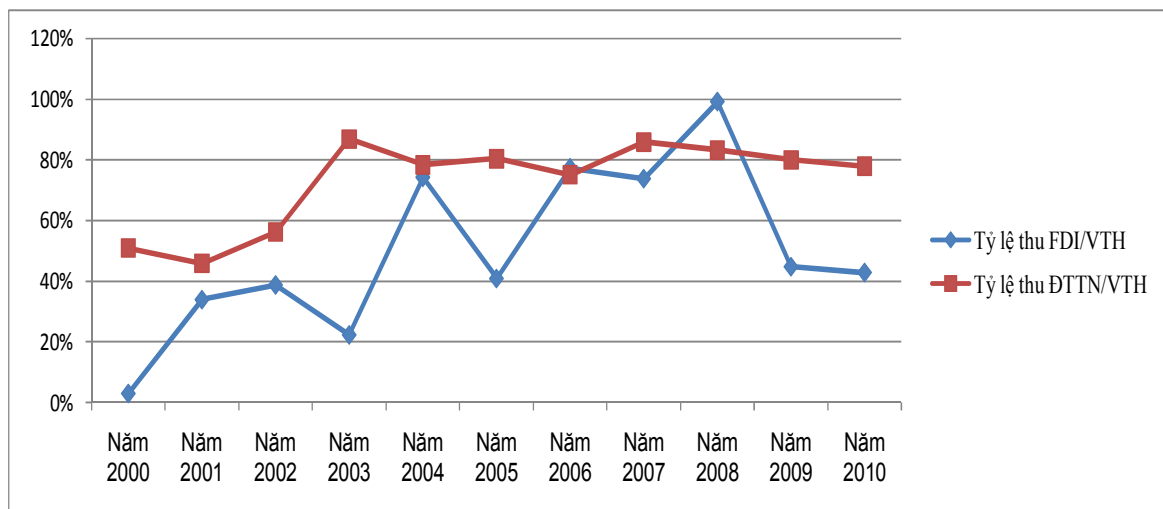
*DVT: Triệu đồng*

<b>Năm</b>	<b>Tổng thu NSNN tỉnh Nghệ An</b>	<b>Thu khu vực FDI</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
2000	1.686.554	1.762	0,1
2001	1.762.323	23.564	1,34
2002	2.721.750	34.878	1,28
2003	4.694.596	40.669	0,87
2004	5.213.419	31.199	0,60
2005	6.730.261	33.947	0,50
2006	7.322.361	20.484	0,28
2007	10.039.699	33.741	0,34
2008	12.697.746	53.250	0,42
2009	14.455.389	62.540	0,43
2010	16.567.652	67.234	0,41

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Trong thời gian qua, mức đóng góp của khu vực kinh tế có vốn FDI vào ngân sách tỉnh ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tổng thu đạt 237.249 triệu đồng tăng 44,45% so với giai đoạn 2000 - 2005. Giai đoạn 2000 - 2005, thu ngân sách khu vực FDI tăng đều, đến năm 2006 lại có sự giảm sút đáng kể, giai đoạn 2007 - 2010 lại tiếp tục tăng. Tuy nhiên, nếu xem xét tỷ lệ đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước thì chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm ở giai đoạn 2005 - 2010, điều này do nguồn thu chủ yếu từ khu vực FDI là từ thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất... nhưng do chính sách ưu đãi tại tỉnh Nghệ An cũng như của Chính phủ nhằm khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho các nhà đầu tư nước ngoài như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm tiền thuê đất...

Mặc dù đã có những đóng góp vào ngân sách tỉnh Nghệ An, nhưng tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI có xu hướng giảm xuống là tín hiệu không tốt cho kinh tế của tỉnh.



**Biểu 2.7: Tỷ lệ thu FDI trên vốn thực hiện**

Đối với khu vực FDI, tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên vốn đầu tư thực tế thấp hơn so với đầu tư khu vực khác. Trong thời gian từ 2001 - 2010, tính trung bình cứ 100 đồng vốn từ khu vực trong tỉnh tạo ra được 74,55 đồng cho ngân sách nhà nước trong khi đó khu vực FDI chỉ tạo ra được 54,82 đồng.

### 2.2.3.6 Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI vào tạo việc làm

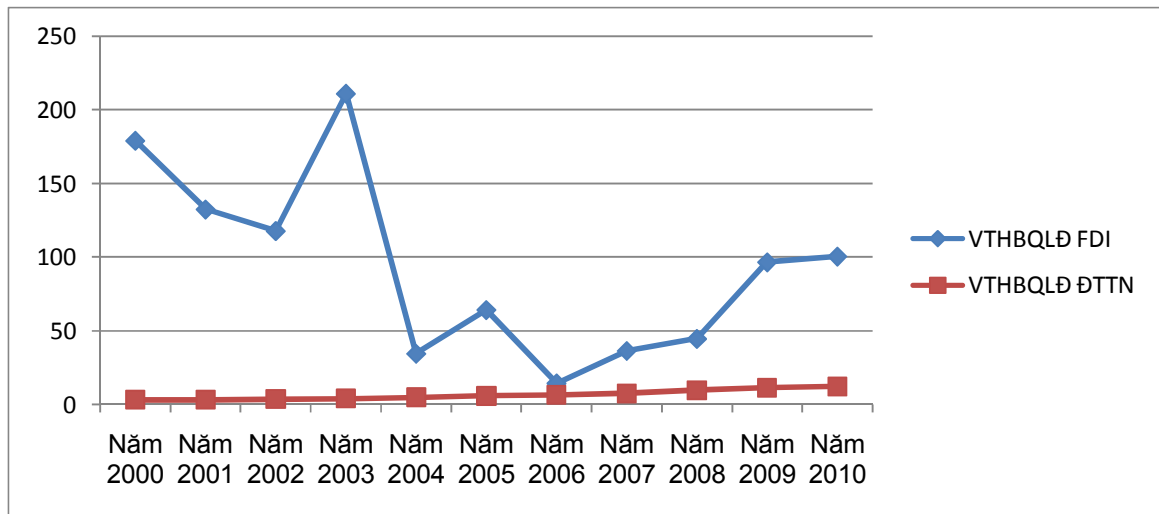
**Bảng 2.17: Số lao động khu vực FDI và cả tỉnh Nghệ An  
giai đoạn 2000-2010**

*ĐVT: Người*

<b>Năm</b>	<b>Tổng số lao động</b>	<b>Lao động khu vực FDI</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
2000	1.116.569	324	0,03
2001	1.215.256	524	0,04
2002	1.341.508	765	0,06
2003	1.417.677	864	0,06
2004	1.477.687	1.224	0,08
2005	1.467.536	1.295	0,09
2006	1.524.129	1.863	0,12
2007	1.584.692	1.226	0,08
2008	1.607.220	1.208	0,08
2009	1.609.432	1.448	0,09
2010	1.765.245	1.563	0,09

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

Số lao động tại khu vực FDI chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lao động của cả tỉnh. Điều này phần nào cho thấy, khu vực FDI chưa thu hút được lao động đến làm việc và số việc làm trong khu vực này tạo ra còn thấp. Tính trung bình giai đoạn 2001 – 2005, số lao động trong khu vực FDI chỉ chiếm 0,07% tổng lao động trong tỉnh, giai đoạn 2006 - 2010 có tăng lên 0,09%, tuy nhiên mức tăng trung bình không đáng kể. Điều này cho thấy so với khu vực khác, khu vực FDI thu hút lao động vào làm việc rất thấp.



**Biểu 2.8: Vốn thực hiện bình quân 1 lao động tại tỉnh Nghệ An giai đoạn 2000 - 2010**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

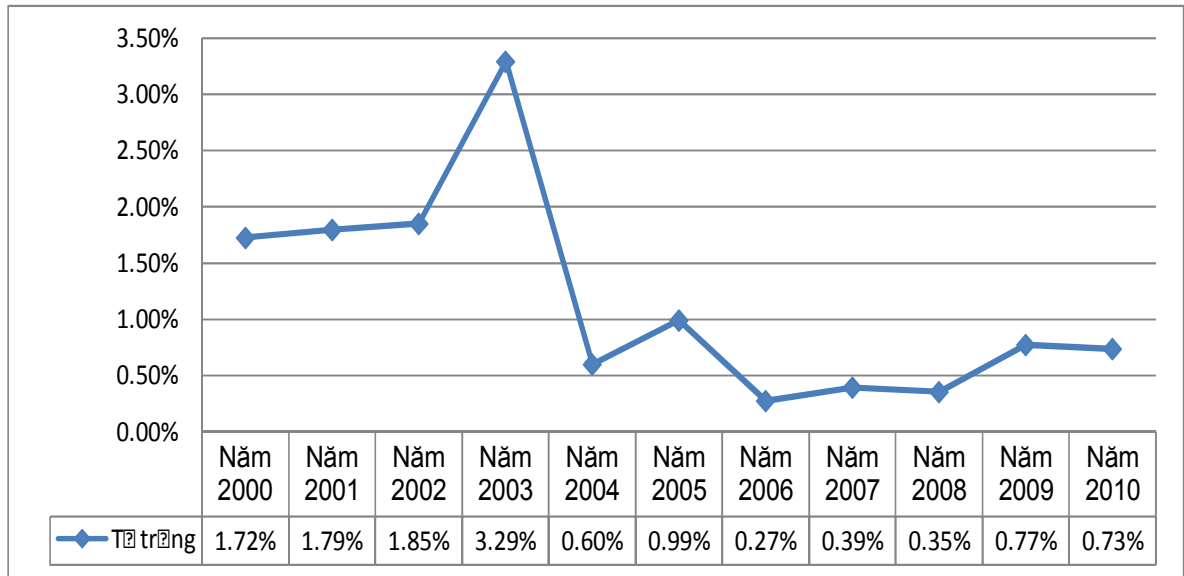
Theo vốn thực hiện bình quân cho 1 lao động, trong giai đoạn 2001 - 2005, tính trung bình đối với khu vực FDI thì cứ 111,87 triệu đồng bỏ ra sẽ tạo cho nền kinh tế 1 lao động tăng thêm, vốn này bỏ ra quá nhiều nếu chúng ta so sánh với khu vực ngoài FDI thì chỉ cần 4,18 triệu đồng. Giai đoạn 2006 -2010, vốn đầu tư khu vực FDI đã thu hút được nhiều lao động hơn, vốn bình quân cho 1 lao động giảm xuống còn 58,35 triệu đồng, điều này chứng tỏ các dự án có vốn FDI có xu hướng sử dụng lao động tăng lên tuy vẫn cao hơn nhiều so với khu vực ngoài FDI (chỉ là 9,28 triệu đồng).

### **2.2.3.7 Tỷ trọng vốn FDI thực hiện so với tổng vốn đầu tư phát triển**

Thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An đã góp phần vào tổng vốn đầu tư chung của toàn xã hội. Tuy nhiên, mức độ đóng góp hết sức khiêm tốn. Điều này chứng tỏ việc thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An còn yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2000 - 2003, tỷ trọng vốn FDI có xu hướng tăng nhưng đến thời kỳ sau đó tỷ trọng này giảm đi và có xu hướng tăng không đáng kể. Năm 2003, tỷ trọng này chiếm cao nhất đạt 3,92%, thấp nhất là năm 2006 chỉ được 2,35% tổng vốn



đầu tư phát triển. Điều này một phần chứng tỏ hoạt động thu hút vốn FDI chậm và có tốc độ tăng thấp so với tốc độ và nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển chung của cả tỉnh.



**Biểu 2.9: Tỷ trọng vốn FDI thực hiện trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2000 - 2010**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

## 2.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN

### 2.3.1. Những thành công trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An

#### 2.3.1.1 Thành công

*Thứ nhất, vốn FDI bổ sung thêm vốn cho đầu tư phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Nghệ An*

Nghệ An là một tỉnh nghèo, thu ngân sách chỉ đủ đáp ứng 2/3 cho chi thường xuyên và hàng năm phải dựa vào cân đối của Trung ương, kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, tích lũy nội bộ trong tỉnh còn thấp. Nhờ có nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã đóng góp thêm vào trong tổng nguồn vốn cho đầu tư phát triển tỉnh Nghệ An. Vốn FDI đã góp phần vào việc phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến, du lịch, đánh bắt và chế biến thủy

sản... Đặc biệt, trong những năm gần đây, vốn FDI vào tỉnh Nghệ An ngày càng nhiều hơn, đã có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, gia công, chế tạo, khai khoáng, nông lâm, thủy sản, giáo dục và một số ngành dịch vụ khác, với các hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài (chiếm tỷ trọng lớn nhất), liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh đã góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Mặc dù so với cả nước tổng vốn FDI đầu tư vào Nghệ An chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, nhưng nhìn chung từ năm 1992 đến nay, tỉnh Nghệ An đã từng bước thu hút được nhiều hơn vốn FDI cho đầu tư phát triển. Việc thu hút nguồn vốn FDI đã có tác động tích cực, lan toả tốt đến việc thu hút các nguồn vốn từ các khu vực trong nước tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An.

Trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An đã xuất hiện một số điển hình tiên tiến, trong đó nổi bật là công ty liên doanh mía đường Nghệ An Tate & Lyle; đây là doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thành công nhất trong số các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành sản xuất mía đường của cả nước và hiện nay đang hoàn tất các thủ tục tăng vốn đầu tư thêm 50 triệu USD để tăng công suất từ 9.000 tấn mía/ngày lên 16.000 tấn mía/ngày và sản xuất điện năng từ bã mía để bán cho tập đoàn Điện lực Việt Nam. Thành công của liên doanh này là kết quả tốt đẹp trong việc hợp tác giữa doanh nghiệp và người nông dân trồng nguyên liệu mía, cũng như phối hợp giữa nước ngoài với chính quyền địa phương khi đầu tư hạ tầng vùng nguyên liệu, là cơ sở để chứng minh hiệu quả của các dự án đã triển khai nhằm thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn FDI.

*Thứ hai, vốn FDI góp phần nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao năng suất lao động*

Vốn FDI góp phần chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ quản lý,

chuyên môn kỹ thuật cho công nhân, xây dựng thêm nhà máy, nhập khẩu thêm máy móc thiết bị, thúc đẩy cải tạo, phát triển các ngành công nghiệp, nông lâm nghiệp, dịch vụ. Các ngành kinh tế như giao thông vận tải, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ du lịch, thương mại cũng phát triển theo nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất của khu vực FDI...

Vốn FDI đã đưa công nghệ tiên tiến vào tỉnh Nghệ An thông qua việc nhập khẩu nhiều thiết bị với dây chuyền công nghệ hiện đại, công nghệ mới có trình độ bằng hoặc hơn các thiết bị trong nước, như dự án Liên doanh mía đường Nghệ An Tate & Lyle, nhà máy Bê tông Khánh Vinh, Nhà máy thức ăn gia súc Sao Vàng,...nhìn chung, trình độ công nghệ của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cao hơn các thiết bị tiên tiến đã có trong tỉnh. Công nghệ được chuyển giao từ phía nước ngoài từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, số lượng sản phẩm sản xuất ngày càng nhiều hơn và rất phong phú về chủng loại, kiểu dáng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Nhiều sản phẩm dần thay thế được hàng hoá nhập khẩu như vật liệu xây dựng, các thiết bị điện, thức ăn chăn nuôi...và chính nhờ công nghệ tiên tiến từ phía đối tác đã góp phần nâng cao tính cạnh tranh cho các mặt hàng xuất khẩu tại tỉnh Nghệ An. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn FDI đều áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, được kết nối và chịu ảnh hưởng của hệ thống quản lý hiện đại làm cho năng suất lao động của khu vực FDI cao hơn nhiều so với khu vực đầu tư trong nước tại tỉnh Nghệ An, từ đó tăng năng suất lao động cho toàn nền kinh tế. Đặc biệt, trong nông - lâm - ngư nghiệp, FDI đã tạo ra một số sản phẩm mới có hàm lượng kỹ thuật cao và các cây, con giống mới cho tỉnh Nghệ An.

*Thứ ba, tạo ra giá trị đóng góp vào GDP, vào giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu cho tỉnh Nghệ An*

Các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư vào tỉnh Nghệ An ở lĩnh vực công nghiệp chế biến, gia công, chế tạo đã tăng giá trị công nghiệp cho toàn

tỉnh, các sản phẩm mũi nhọn, quan trọng được tập trung đầu tư phát triển, làm nền tảng cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá như: sản xuất sắt, thức ăn chăn nuôi, cơ khí... các dự án hoạt động có hiệu quả như liên doanh mía đường Tate&Lyle, nhà máy thức ăn gia súc Sao Vàng, hợp doanh khai thác đá Mingsan Stone có sản phẩm tốt cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước, góp phần làm tăng giá trị sản phẩm công nghiệp trong tỉnh. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Nghệ An đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn nữa chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế.

Mức độ đóng góp của vốn FDI vào GDP ngày càng tăng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001 - 2010 tại tỉnh Nghệ An là 9,8% và tỷ trọng đóng góp của vốn FDI thực hiện trong GDP bình quân là 1,6%, lại có xu hướng ngày càng tăng lên trong những năm gần đây là một dấu hiệu tích cực về sự đóng góp của khu vực FDI vào tỉnh Nghệ An. Những sản phẩm từ khu vực FDI đã được xuất khẩu ra các nước trên thế giới, trong giai đoạn từ 2001 - 2005, tỷ trọng đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn tỉnh là 5,9%, giai đoạn 2006 - 2010 đã tăng lên 9,57% gần gấp đôi thời kỳ trước. Khu vực FDI có kim ngạch xuất khẩu hàng năm ngày càng tăng và đóng góp ngày càng nhiều vào tổng kim ngạch xuất khẩu đã giúp tỉnh Nghệ An tiếp cận được thị trường xuất khẩu rộng lớn của các nước trên thế giới, tạo nguồn ngoại tệ tham gia vào việc cân bằng các cán cân thanh toán vĩ mô. Đặc biệt, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo ra cho tỉnh Nghệ An những sản phẩm hàng hóa có uy tín với các đối tác trong và ngoài nước như đường, gỗ MDF, dăm gỗ, cột điện ly tâm, thức ăn gia súc, đá trắng, bột lửa ga,...

*Thứ tư, vốn FDI đóng góp vào nguồn thu ngân sách của tỉnh Nghệ An*

Cùng với sự phát triển khu vực FDI tại Nghệ An thì mức độ đóng góp của khu vực này vào ngân sách ngày càng tăng. Bằng việc đóng góp các loại thuế, bao gồm : thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên,... đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng thu ngân sách cho tỉnh và có xu hướng ngày càng tăng do hoạt động của các doanh nghiệp FDI ngày càng đi vào ổn định và đã qua thời hạn miễn, giảm thuế.

*Thứ năm, vốn FDI góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nhân lực tại tỉnh Nghệ An*

Các nhà đầu tư vào tỉnh Nghệ An tập trung chủ yếu vào các KCN, KKT và thông qua việc xây dựng các KCN, KKT trong thời gian qua đã thu hút nhiều hơn các dự án FDI, tạo được nhiều hơn việc làm cho người lao động. Các KCN, KKT đã có tác động lan toả đến các khu vực khác, khu vực FDI tạo việc làm cho hàng ngàn lao động trực tiếp với thu nhập bình quân khoảng 2,6 triệu đồng cao hơn mức lương tối thiểu mà chính phủ quy định cho doanh nghiệp FDI. Đặc biệt, với lợi thế so sánh của tỉnh Nghệ An là một tỉnh có nhiều tài nguyên khoáng sản tập trung ở các huyện miền núi nghèo nhiều khó khăn như Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quỳnh Phong, Nghĩa Đàn..., vốn FDI đầu tư vào những vùng này góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động như nhà máy mía đường Tate & Lyle tạo việc làm cho hàng vạn lao động trong vùng nguyên liệu mía, công ty chế biến gỗ đã tạo việc làm cho người lao động trong trồng rừng...góp phần xóa đói, giảm nghèo cho địa phương, đặc biệt là miền Tây Nghệ An.

Thông qua sự tham gia trực tiếp vào hoạt động của các doanh nghiệp, các dự án FDI đã đào tạo được hơn 500 cán bộ làm công tác quản lý điều hành, đặc biệt các chuyên gia trong nước làm việc trong khu vực FDI có thể từng bước thay thế dần các chuyên gia nước ngoài trong việc tham gia quản lý

doanh nghiệp, điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại và trên 2.500 công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề, ngoại ngữ; từng bước tiếp cận được với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao, tác phong công nghiệp hiện đại, kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm tiên tiến...

*Thứ sáu, khu vực FDI đã có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong tỉnh Nghệ An.*

Hiệu quả hoạt động tốt của khu vực FDI đã có tác động lan tỏa đến các thành phần khác thông qua sự liên kết giữa khu vực này với các khu vực khác trong tỉnh Nghệ An, công nghệ và năng lực kinh doanh cũng được chuyển giao theo. Sự lan tỏa này có thể theo hàng ngang giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành như: các doanh nghiệp trong tỉnh có thể học hỏi công nghệ của các doanh nghiệp khu vực FDI qua quan sát các sản phẩm hoặc công nghệ đã được đưa vào. Nếu không có sự xuất hiện khu vực FDI thì việc thu thập về các thông tin công nghệ mới sẽ khó khăn hơn nhiều. Hơn nữa, sẽ rất rủi ro khi đầu tư và phát triển công nghệ mới nếu các doanh nghiệp trong nước rất ít thông tin về chi phí và lợi ích của công nghệ này. Khu vực FDI và các khu vực khác trong tỉnh Nghệ An đã có sự liên kết trong sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, hàng hoá với nhau tạo ra sự lan tỏa theo chiều dọc có lợi cho nền kinh tế. Mặt khác, cũng tạo động lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước nhằm thích ứng với các doanh nghiệp khu vực FDI trong bối cảnh toàn cầu hóa.

### ***2.3.1.2 Nguyên nhân thành công***

#### ***2.3.1.2.1 Nguyên nhân khách quan***

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng được đẩy mạnh theo chiều sâu với việc hoàn thành AFTA, thực hiện các cam kết của Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ, Sáng kiến chung Việt - Nhật và Hiệp định khung về kết nối kinh tế giữa Việt Nam và Singapore, thành viên chính thức của WTO và là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an

Liên hợp quốc, vị thế của Việt Nam đã cao hơn nhiều. Việt Nam đang trở thành điểm hấp dẫn đầu tư của châu Á trong con mắt của cộng đồng đầu tư quốc tế, các tập đoàn xuyên quốc gia quan tâm, sẵn sàng đầu tư nhiều hơn... Hãng tư vấn quốc tế A.T. Kearney về chỉ số niềm tin FDI (FDI Confidence Index) đã xếp loại những điểm đến hấp dẫn nhất thế giới của vốn FDI trong năm 2010, Việt Nam đứng thứ 12 sau các nước lần lượt là: Trung Quốc, Mỹ, Brazil, Đức, Ba Lan, Australia, Mexico, Canada, Anh... Bên cạnh đó phải kể đến sự đóng góp trực tiếp, to lớn của xu hướng và công thức đầu tư “*Trung Quốc +1*”. Xu hướng này mở ra triển vọng to lớn cho dòng FDI chảy vào một nước thứ ba bên cạnh Trung Quốc, góp phần thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia đến từ Nhật Bản, Mỹ, Đài Loan, Hàn Quốc dành sự quan tâm đặc biệt to lớn đối với thị trường đầu tư này, trong đó Việt Nam có một vị trí tiềm năng và đầy hứa hẹn. Diễn biến suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính toàn cầu mặc dù có những tác động đến tình hình thu hút FDI nhưng mức độ ảnh hưởng chưa lớn, kết quả thu hút FDI thời gian qua đạt được khá tốt vì thế FDI vào tỉnh Nghệ An có xu hướng tăng lên là điều tất yếu.

- Xét trên góc độ khu vực, dòng vốn FDI trên thế giới đang có xu hướng dịch chuyển từ các nước công nghiệp phát triển sang một số nước có thị trường mới nổi, đặc biệt là những nước ở châu Á. Việt Nam thuộc khối ASEAN và nằm trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, một khu vực kinh tế phát triển năng động trên thế giới, kinh tế khu vực đạt mức tăng trưởng tốt vì thế dòng vốn FDI vào khu vực này cao.

- Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội được giữ vững ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Nghệ An thời gian qua luôn duy trì ở mức độ cao. Mặc dù gặp nhiều bất lợi trong chu kỳ suy thoái kinh tế chung nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2001 - 2010 vẫn đạt được gần 10%. Theo kết quả

thăm dò từ phía các nhà đầu tư nước ngoài, tỉnh Nghệ An có môi trường đầu tư và thương mại an toàn.

- Tiềm năng của tỉnh Nghệ An có sức hấp dẫn nhất là về tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, đất đai kể cả đất nông nghiệp và lâm nghiệp rộng lớn (Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất nước), có lợi thế về khoáng sản (nhất là đá trắng), tài nguyên biển phong phú, là điều kiện hết sức quan trọng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

- Hiệu quả của một số dự án FDI vào tỉnh Nghệ An thời gian qua tạo hiệu ứng tích cực cho các nhà đầu tư nước ngoài.

#### *2.3.1.2.2 Nguyên nhân chủ quan*

- Đảng và Nhà nước đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ về mặt tư tưởng và đưa ra chiến lược phát triển phù hợp cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó FDI được coi là một trong những động lực phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ thái độ thân thiện với các nhà đầu tư nước ngoài, thường xuyên lắng nghe những ý kiến của họ, cùng tháo gỡ các khó khăn và trở ngại.

- Hệ thống pháp luật, chính sách cho hoạt động FDI ngày càng được cải thiện và phù hợp với thông lệ quốc tế. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành năm 1987 đã tạo cơ sở pháp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài vào nước ta. Sau đó, Chính phủ và các cơ quan Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản, từng bước tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong quá trình thực hiện, Luật này được sửa đổi, bổ sung 4 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và đến năm 2005 ban hành Luật Đầu tư chung tạo môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế hơn. Chính sách thu hút FDI thời gian qua đã có những thay đổi mạnh mẽ trên các mặt như sau: (i) sự thay đổi về nhận thức, tư duy và quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với khu vực FDI, (ii) tăng tính cạnh tranh trong thu hút vốn FDI



giữa các nước trong khu vực và thế giới, (iii) thực thi các chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, (iv) thực thi các chính sách FDI tác động đến môi trường kinh doanh và đầu tư tại nước ta [3].

- Sau khi ra đời Luật Đầu tư chung, ngày 22/9/2006 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, theo đó tại tỉnh Nghệ An đã có một số địa bàn được ưu đãi đầu tư: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quỳnh Châu, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương.

- Thủ tục hành chính ngày càng được cải thiện, những vướng mắc, khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Nghệ An được quan tâm tháo gỡ, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện hơn. Nhà đầu tư khi đến tỉnh Nghệ An đầu tư sẽ được cấp bộ hồ sơ gồm 46 cơ chế chính sách hiện hành để hiểu và làm.

- Định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành và lĩnh vực đã được tỉnh Nghệ An xác định sớm, từ đó xây dựng các chương trình dự án đầu tư để kêu gọi đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào khảo sát, tìm hiểu đầu tư.

- UBND tỉnh Nghệ An và các cấp, các ngành đã tích cực, chủ động hơn, nhanh nhạy, nắm bắt thông tin kịp thời, vận động đúng kênh, đúng địa chỉ, đẩy nhanh lộ trình áp dụng cơ chế một giá, hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, tiếp tục thực hiện việc cải cách hành chính, quan tâm hơn tới việc tháo gỡ khó khăn trong triển khai dự án.

- Hoạt động vận động xúc tiến đầu tư của tỉnh ngày càng được chú ý và cải tiến, tiến hành ở nhiều cấp, nhiều ngành. Hàng năm, tổ chức được nhiều cuộc hội thảo, các cuộc tiếp xúc và làm việc với các nhà đầu tư nước ngoài, gắn với việc quảng bá rộng rãi hình ảnh tỉnh Nghệ An, vận động đầu tư - xúc tiến thương mại và du lịch. Nhờ vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đã tìm đến đầu tư ngày một nhiều hơn.

### 2.3.2 Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành công trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An, quá trình thu hút vốn FDI cũng bộc lộ nhiều hạn chế.

#### 2.3.2.1 Hạn chế

*Một là, các dự án FDI tại tỉnh Nghệ An có quy mô vốn không đồng đều và không ổn định.*

Phần lớn các dự án FDI vào tỉnh có quy mô nhỏ và chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, gia công chế tạo, khai thác, chế biến khoáng sản. Số dự án FDI thu hút được trong giai đoạn 1988 - 2010 có 41 dự án chỉ chiếm 0,31% tổng số dự án so với cả nước. Vốn đăng ký qua các thời kỳ có tăng nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ so với cả nước, cao nhất là giai đoạn 2006 - 2010 cũng chỉ chiếm 0,85% so với cả nước, giai đoạn này tăng lên đột biến do năm 2010 có thêm dự án sản xuất sắt xộp 1 tỷ USD từ nhà đầu tư Nhật Bản. Vốn thực hiện chỉ chiếm cao nhất bằng 0,25% so với cả nước giai đoạn 2000 - 2005. Tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký chỉ đạt 6,15%, số vốn đăng ký/1 dự án đạt trên 33,16 triệu USD và số vốn thực hiện đạt 2,03 triệu USD/1 dự án so với cả nước tương ứng tỷ lệ là 38%, 15,46 triệu USD và 5,91 triệu USD/dự án. Như vậy, xét về số dự án và số vốn FDI thực tế đầu tư so với trung bình của cả nước, tỉnh Nghệ An còn thấp hơn nhiều, chỉ có số vốn đăng ký trên 1 dự án là cao hơn. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cao hơn không mang nhiều ý nghĩa vì quan trọng nhất vẫn là số vốn thực hiện. Rất ít dự án lớn với công nghệ hiện đại mang tính đột phá làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngoài Liên doanh mía đường Nghệ An Tate & Lyle đã và đang hoạt động ổn định, có hiệu quả, thì có ít dự án với vốn đầu tư lớn mà chủ yếu là các dự án có vốn đầu tư nhỏ, thậm chí có dự án chỉ vài trăm nghìn USD. Một số dự án sau khi được cấp giấy phép đầu tư có tiến độ triển khai chậm hoặc chưa triển khai, một số dự án trong quá trình hoạt động còn vi phạm quy

hoạch xây dựng. Chưa thu hút được các dự án đầu tư từ nước ngoài vào những lĩnh vực đặc biệt ưu tiên và là thế mạnh của tỉnh như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lâm sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái.

*Hai là, cơ cấu thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An còn mất cân đối*

- Mất cân đối giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện.

Vốn thực hiện trên vốn đăng ký đạt 6,15%, không tính dự án 1.000 triệu USD đang triển khai thì đạt 23,18%, số vốn đăng ký/1 dự án đạt trên 33,16 triệu USD, số vốn thực hiện đạt 2,03 triệu USD/1 dự án nghĩa là vốn thực hiện trên 1 dự án chỉ chiếm 6,12% vốn đăng ký, điều này phản ánh tình hình triển khai hoạt động của các dự án có vốn FDI còn chậm, có nhiều dự án không triển khai được như: Trung tâm dạy tiếng Hàn Quốc, Liên doanh sản xuất, lắp ráp điện thoại di động và máy vi tính... một số dự án đang triển khai xây dựng dở dang thì chủ đầu tư rút vốn, một số nhà đầu tư nước ngoài khác lại chờ dự án được cấp phép mới đi vận động vay vốn, hoặc kêu gọi thêm vốn từ phía cổ đông làm cho quá trình đầu tư bị chậm lại.

- Mất cân đối trong thu hút vốn FDI theo ngành kinh tế.

Do các nhà đầu tư chủ yếu lựa chọn các lĩnh vực ít rủi ro nhất, hiệu quả cao và có khả năng thu hồi vốn nhanh nhất. Nên những ngành như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thường ít được đầu tư vốn hơn so với các ngành về dịch vụ và công nghiệp.

Những dự án FDI đầu tư vào tỉnh Nghệ An trong ngành dịch vụ và kinh doanh cơ sở hạ tầng, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng nhỏ về số dự án, vốn đăng ký cũng như vốn thực hiện. Các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, gia công, lắp ráp, khai thác tài nguyên như: sản xuất đồ gỗ, khai thác đá trắng, chế biến thủy sản, chế biến lâm sản, nông

sản... những ngành này mang hàm lượng công nghệ thấp lại chiếm tỷ trọng cao trong khi các ngành khác mang tính động lực, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật lại ít.

Việc mất cân đối về thu hút vốn FDI theo ngành sẽ kéo theo những hậu quả cho nền kinh tế như: tài nguyên thiên nhiên giảm, khoa học chậm phát triển, ô nhiễm môi trường gia tăng tác động xấu đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế, các ngành công nghiệp phụ trợ cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành kinh tế chủ đạo chưa hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài dẫn tới nền kinh tế bị lệ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ còn thấp trong khi đó lại đầu tư nhiều vào các dự án gia công là một trong những nguyên nhân làm cho giá trị gia tăng của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An chưa cao kéo theo hiệu quả kinh tế - xã hội thấp.

- Mất cân đối theo hình thức đầu tư.

Trong các hình thức FDI vào tỉnh Nghệ An, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm tới 60,97% số dự án, 83,05% vốn đăng ký và 27,89 % vốn thực hiện, kế tiếp là hình thức liên doanh với tỷ lệ tương ứng là 29,27%, 16,53%, 69,71%, phần còn lại là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Như vậy, đã có sự mất cân đối trong các hình thức FDI, đặc biệt là sự mất cân đối trong hình thức 100% vốn nước ngoài và hình thức liên doanh. Điều này tác động đến khả năng tiếp thu kinh nghiệm quản lý, kinh doanh và công nghệ từ đối tác nước ngoài, sự mất cân đối nữa là Nghệ An chưa thu hút được dự án nào đầu tư vào cơ sở hạ tầng thông qua hình thức BOT, BTO, BT mặc dù kêu gọi rất nhiều.

- Mất cân đối trong đối tác đầu tư.

Tỉnh Nghệ An đã thu hút được được 41 dự án từ 14 quốc gia trên thế giới nhưng chủ yếu vẫn tập trung ở các nước châu Á, các nước EU đầu tư vào còn rất thấp. Điều này gây ra những bất lợi cho nền kinh tế vì các đối tác nước

ngoài đến từ EU là những đối tác lớn, có trình độ công nghệ cao và là đối tác quan trọng bậc nhất của nước ta hiện nay. Sự mất cân đối trong thu hút vốn FDI sẽ tác động tới việc khả năng tiếp thu công nghệ nguồn, hơn nữa nếu tập trung quá nhiều vào một số nước châu Á như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản...khi các nước này có biến động về chính trị hoặc kinh tế sẽ tác động đến vốn đầu tư tại địa phương.

- Mất cân đối trong sự quan tâm thu hút vốn FDI với bảo vệ môi trường, bảo đảm tiêu chuẩn lao động và lợi ích của cộng đồng.

Trong thời gian qua, trong quá trình thu hút vốn FDI vào Nghệ An, việc quản lý và giám sát về môi trường bị xem nhẹ ở nhiều khâu quản lý từ khâu cấp giấy phép đầu tư đến khâu xây dựng, triển khai các dự án. Các hình phạt chưa đủ mạnh khi các dự án FDI gây ô nhiễm, thậm chí các nhà đầu tư nước ngoài chấp nhận nộp phạt vì lợi ích thu được là lớn hơn. Một số dự án về lĩnh vực khai khoáng không đảm bảo an toàn lao động, tiền lương, không phù hợp với lợi ích cộng đồng hay một số dự án trồng rừng để khai thác xuất khẩu chứ không phải để chế biến làm tăng giá trị sản phẩm hoặc bảo đảm an ninh quốc gia vùng biên giới.

*Ba là, chưa thu hút được các dự án lớn đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật* để tạo ra tính đột phá, nhất là hạ tầng trong các KKT, KCN đã gây trở ngại cho các nhà đầu tư trong quá trình hoạt động kinh doanh. Việc huy động vốn ngoài ngân sách để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thời gian qua còn rất nhiều hạn chế, số lượng các dự án thực hiện xã hội hoá chưa nhiều so với nhu cầu, vai trò của kinh tế tư nhân trong đầu tư các dự án công cộng chưa được phát huy, nguồn lực chủ yếu để đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng vẫn chủ yếu là vốn nhà nước. Vấn đề cốt lõi ở đây chính là cơ chế giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích của các nhà đầu tư. Hệ thống cơ chế chính sách hiện nay chưa đủ mạnh để khuyến khích, hấp dẫn các nhà đầu tư,

đặc biệt là trong môi trường kinh tế đang phát triển có nhiều cơ hội đầu tư khác, với độ an toàn cao hơn. Hình thức hợp tác giữa Nhà nước và tư nhân (hợp tác công - tư) trong việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của nền kinh tế. Trong khi nguồn vốn Nhà nước và trình độ quản lý chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đòi hỏi vốn lớn... tỉnh Nghệ An cần thúc đẩy xã hội hoá đầu tư cơ sở hạ tầng. Không chỉ với tỉnh Nghệ An, theo thống kê của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, trong 10 năm qua, chỉ có 30 dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng theo hình thức PPP [58].

*Bốn là, chưa tạo ra được sự chuyển biến quan trọng về chuyển giao công nghệ và năng lực nội sinh về công nghệ. Số dự án có công nghệ nguồn còn ít, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới còn quá nhỏ trong các dự án đã đăng ký. Các dự án FDI vào tỉnh Nghệ An nhìn chung sử dụng công nghệ cao hơn so với khu vực khác trong tỉnh nhưng nhiều trường hợp nhà đầu tư nước ngoài cho nhập nhiều máy móc thiết bị lạc hậu từ các nước khác thậm chí là phế thải của các nước khác. Trong nhiều trường hợp liên doanh, phía nhà đầu tư nước ngoài thông qua việc lợi dụng phía đối tác Việt Nam chưa nắm rõ, hoặc khó kiểm định chất lượng công nghệ máy móc, giá cả... đã kê khai tăng lên trong quá trình góp vốn gây thiệt hại về mặt kinh tế cho phía Việt Nam. Điều này có thể lý giải vì sao sau nhiều năm thu hút vốn FDI nhưng trình độ kỹ thuật công nghệ vẫn còn phát triển ở trình độ chưa cao.*

*Năm là, mức độ đóng góp của khu vực FDI vào kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An còn thấp như lao động trong khu vực FDI chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số lao động tại tỉnh Nghệ An, chưa năm nào tỷ lệ này đạt đến 1%. Nếu xét trên số đồng vốn để tạo ra chỗ làm việc thì khu vực đầu tư trong nước còn cao hơn nhiều so với khu vực FDI. Đặc biệt, thu hút lao*

động của khu vực FDI còn thiên về khai thác lao động có nhân công giá rẻ, ít đào tạo, thậm chí dùng cơ chế thử việc để liên tục thay lao động. Mức độ tạo ra giá trị gia tăng của khu vực FDI còn ít, mức độ đóng góp vào GDP của tỉnh còn hết sức khiêm tốn, tính trung bình chỉ chiếm 1,34% GDP của cả tỉnh và chưa có năm nào mức độ đóng góp đạt 2% GDP thậm chí có năm chỉ chiếm 0,83%. Thu ngân sách khu vực FDI còn thấp, tính trung bình thu ngân sách khu vực FDI chỉ chiếm khoảng 0,67% so với tổng thu ngân sách toàn tỉnh và hơn nữa lại có chiều hướng giảm xuống. Tình trạng trốn và tránh thuế diễn ra khá phổ biến, thực tế có nhiều doanh nghiệp FDI kê khai lỗ liên tục, đây có thể là dấu hiệu xuất hiện hiện tượng “chuyển giá” gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, gây ra tình trạng kinh doanh thiếu minh bạch, cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp. Khu vực FDI cũng chưa có đóng góp nhiều vào hoạt động xuất khẩu, nếu như cả nước trong những năm gần đây khu vực FDI đã có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động xuất khẩu và trên thực tế kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI luôn chiếm khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu hằng năm thì đối với tỉnh Nghệ An kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI chỉ chiếm 7,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh, thấp hơn nhiều so với cả nước, mức độ đóng góp vào xuất khẩu của khu vực FDI chủ yếu là các sản phẩm thô nên giá trị kinh tế mang lại không cao.

*Sáu là, xuất hiện một số tiêu cực trong hoạt động FDI tại Nghệ An.*

Đã có dự án của khu vực FDI gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên trong đó đặc biệt là các dự án khai thác tài nguyên khoáng sản. Trong quá trình sản xuất kinh doanh nhiều doanh nghiệp chỉ chú trọng khai thác nhiều tài nguyên tự nhiên (nhất là tài nguyên không tái tạo như khai thác mỏ khoáng sản) gây tàn phá môi trường tự nhiên. Đó là chưa kể ô nhiễm khí, ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm bụi... thậm chí nguy cơ

phá hoại đa dạng sinh học. Một số doanh nghiệp có dấu hiệu chiếm dụng đất đai, vốn. Thực tế thời gian qua, một số dự án FDI có vốn đăng ký tương đối lớn nhưng các nhà đầu tư nước ngoài mang vào không nhiều, số còn lại họ vay ngân hàng hoặc huy động theo hình thức hợp đồng góp vốn. Một số dự án FDI chiếm giữ diện tích đất khá lớn nhưng không triển khai hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng làm mất cơ hội cho các nhà đầu tư khác, gây lãng phí nguồn lực.

*Bây là, chỉ số PCI của Nghệ An trong những năm gần đây sụt giảm rất lớn trong bảng xếp hạng đã ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn FDI.*

Theo VCCI, chỉ số PCI năm 2010 được công bố ngày 16/3/2011 cho thấy môi trường đầu tư tại tỉnh Nghệ An không được cải thiện nhiều. Chỉ số PCI bao gồm tổng hợp của 10 chỉ số thành phần đó là: chi phí gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; tính minh bạch và tiếp cận thông tin; chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước; chi phí không chính thức; tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đào tạo lao động; thiết chế pháp lý và cơ sở hạ tầng. Năm 2010, tỉnh Nghệ An xếp hạng thứ 54 với số điểm tổng hợp là 52,38, cao hơn 2 bậc so với năm 2009 và vẫn nằm trong nhóm 9 tỉnh có năng lực cạnh tranh kém nhất cả nước. Năm 2009, PCI của Nghệ An tụt 38 bậc so với năm 2005; 33 bậc so với năm 2006; 03 bậc so với năm 2007 và 13 bậc so với năm 2008, xếp thứ 56/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Hầu hết các chỉ số năm 2009 đều giảm đáng kể. Đặc biệt là chỉ số chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước (tụt 47 bậc so với năm 2008). Riêng chỉ số chi phí không chính thức đạt mức thấp nhất trong cả nước. Trong các chỉ số thành phần, có thể nói chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt tiến bộ cao nhất, nâng vị trí từ 57 năm 2008 lên vị trí thứ 12 năm 2009 trong bảng xếp hạng PCI.

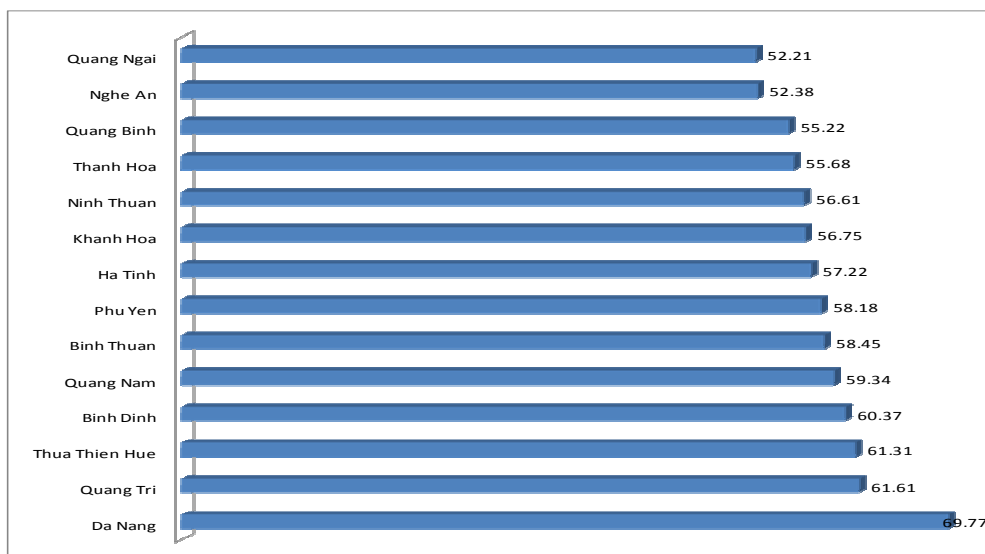


**Bảng 2.18: Kết quả xếp hạng PCI của tỉnh Nghệ An từ 2005 - 2010**

Năm	Thứ hạng	Điểm số	Nhóm
2005	18/53	59,56	Khá
2006	23/63	54,43	Khá
2007	53/64	49,76	Trung bình
2008	43/64	48,46	Trung bình
2009	56/63	52,56	Trung bình
2010	54/63	52,38	Trung bình

*Nguồn: VCCI*

Chỉ số PCI năm 2010 của tỉnh Nghệ An xếp thứ 54/63 tỉnh thành trong cả nước đạt 52,38 điểm thấp hơn năm 2009 là 0,18 điểm nhưng cao hơn 2 bậc so với năm 2009. Chỉ số PCI năm 2009 của tỉnh Nghệ An xếp thứ 56/63 tỉnh thành trong cả nước; thấp nhất trong các năm từ 2005 đến nay, điểm số PCI trong năm 2009 đạt 52,56 điểm, tăng 4,1 điểm so với năm 2008 và 2,8 điểm so với năm 2007. Trong khu vực duyên hải miền Trung năm 2010 chỉ số PCI tỉnh Nghệ An chỉ xếp hạng trên tỉnh Quảng Ngãi và được xếp vào nhóm kém nhất cả nước, đây là vấn đề đáng bàn trong thu hút vốn đầu tư. Chỉ có 2 năm 2005 và 2006, chỉ số PCI của tỉnh Nghệ An khá tốt so với cả nước khi xếp hạng tương đối cao là xếp thứ 18 và 23 của cả nước.

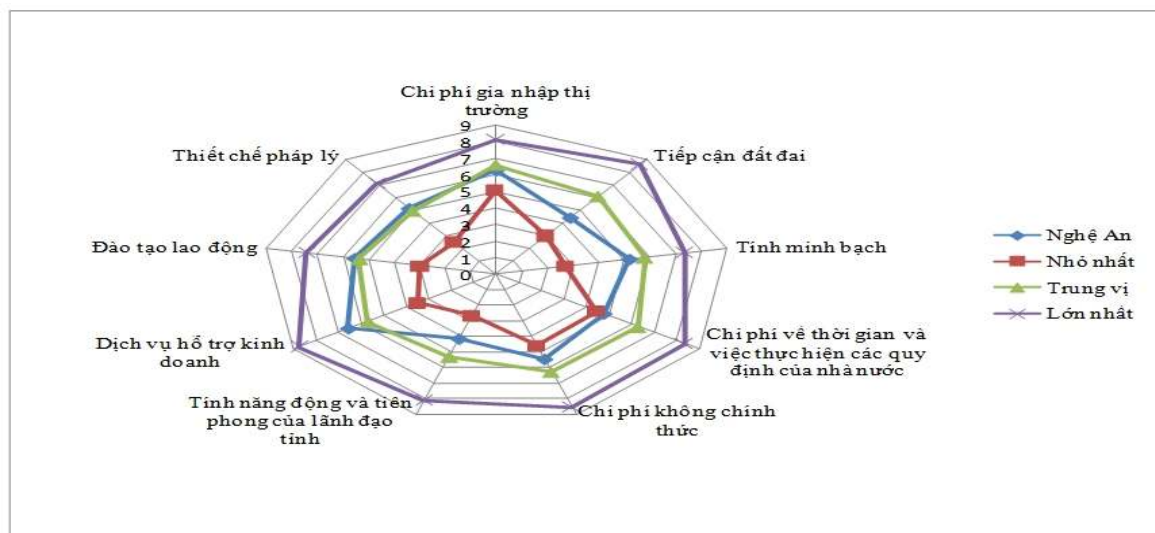
**Biểu 2.10: Chỉ số PCI các tỉnh duyên hải miền Trung năm 2010.**

*Nguồn: VCCI*

**Bảng 2.19: Bảng số liệu theo từng chỉ số PCI tỉnh Nghệ An năm 2010**

TT	Tên chỉ số thành phần	Nghệ An	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
1	Chi phí gia nhập thị trường	6,29	5,07	6,6	8,11
2	Tiếp cận đất đai	4,46	3,04	6,14	8,65
3	Tính minh bạch	5,23	2,76	5,83	7,39
4	Chi phí về thời gian và việc thực hiện các quy định của Nhà nước	4,79	4,47	6,33	8,38
5	Chi phí không chính thức	5,47	4,57	6,24	8,53
6	Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	4,16	2,66	5,26	8,08
7	Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	6,57	3,46	5,68	8,75
8	Đào tạo lao động	5,53	2,96	5,35	7,43
9	Thiết chế pháp lý	5,2	2,54	5,01	7,17
10	Cơ sở hạ tầng	57,86	61,01	41	78,64

Nguồn: VCCI

**Biểu 2.11: Biểu số liệu theo từng chỉ số PCI tỉnh Nghệ An năm 2010**

Hầu hết các chỉ số thành phần của PCI đều không cải thiện nhiều qua các năm, chỉ có các chỉ số: dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý có sự gia tăng. Tuy nhiên, các chỉ số khác như: chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch trong tiếp cận thông tin, chi phí không chính thức, chi

phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh ... còn cao so với trung bình cả nước. Chỉ số thành phần của PCI tỉnh Nghệ An theo công bố của VCCI năm 2010 như sau:

- Chi phí gia nhập thị trường của tỉnh Nghệ An thấp hơn so với trung bình cả nước thành phố trong cả nước với số điểm là 6,29. Cụ thể, 10,23% số doanh nghiệp phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành các thủ tục để bắt đầu hoạt động và phải mất 10 ngày để có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với 1 giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động.

- Tiếp cận đất đai: chỉ số này tỉnh Nghệ An thấp hơn so với trung bình cả nước, trong các doanh nghiệp được khảo sát thì 32,54% doanh nghiệp nhận được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất và có 47,25% doanh nghiệp sở hữu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có 14,44% doanh nghiệp không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh.

- Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: điểm cho chỉ số thành phần “tính minh bạch và tiếp cận thông tin” của tỉnh Nghệ An là 5,23. Có 82,72% số doanh nghiệp cho rằng cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu quan trọng hoặc rất quan trọng của tỉnh. Đáng lo ngại hơn, 51,03% số lượng doanh nghiệp cho rằng thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh; chỉ có 5,56% số lượng doanh nghiệp cho rằng có thể dự đoán được trong thực thi pháp luật của tỉnh và 31,78% doanh nghiệp cho rằng các Hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong tư vấn và phản biện các chính sách của tỉnh.

- Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: điểm của chỉ số thành phần “Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước” của tỉnh Nghệ An là 4,79. Chỉ có 37,97% doanh nghiệp cho rằng các cán bộ nhà nước làm việc hiệu quả hơn sau khi thực hiện cải cách hành chính; 29,99% các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm sau khi thực hiện cải cách hành chính.

- Chi phí không chính thức: chỉ số này của tỉnh Nghệ An năm 2009 đạt 5,47. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các chi phí không chính thức là 9,15%. Đáng nói hơn, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chính quyền sử dụng các quy định riêng của địa phương để trục lợi là 67,14% (so với mức lớn nhất là 77% và mức thấp nhất là 24%). Tương tự, có 58,16% doanh nghiệp tin rằng, công việc chỉ được giải quyết sau khi đã trả chi phí không chính thức; 47,75% doanh nghiệp cho biết cần phải trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu để có được hợp đồng với các cơ quan Nhà nước. Đây thực sự là dấu hiệu đáng lo ngại về nạn nhũng nhiễu trên diện rộng, ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh của tỉnh Nghệ An.

- Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: theo số liệu điều tra của VCCI năm 2010, đối với tỉnh Nghệ An, chỉ có 42,86% doanh nghiệp được hỏi có cảm nhận tích cực đối với thái độ của chính quyền tỉnh; 44,60% doanh nghiệp cho rằng tỉnh sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp và chỉ có 66,22% doanh nghiệp được hỏi cho rằng cán bộ tỉnh nắm vững các chính sách, quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

- Chỉ số dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là một trong ít chỉ số thành phần của tỉnh Nghệ An được xem tốt. Năm 2010, điểm của chỉ số thành phần này là 6,57, 76,29% doanh nghiệp đã sử dụng thông tin về tư vấn pháp luật, 65,52% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại, 75,89% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh.

- Đào tạo lao động: điểm cho chỉ số thành phần này năm 2010 là 5,53, và đặc biệt có đến 77,54% doanh nghiệp hài lòng về chất lượng giáo dục, 30,48% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi giới và giới thiệu việc làm và có đến 63,01% doanh nghiệp cho biết sẽ tiếp tục sử dụng lại dịch vụ nhà cung cấp.

- Thiết chế pháp lý: điểm cho chỉ số thành phần này năm 2010 là 5,2, có

đến 59,89% doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật.

- Cơ sở hạ tầng: điểm cho chỉ số thành phần này năm 20010 là 57,86, tỷ lệ % lấp đầy trong các khu công nghiệp là 25,5%, chỉ có 16,28 % doanh nghiệp đánh giá chất lượng khu công nghiệp là tốt, 27,49% doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường bộ là tốt, 41% đường bộ được rải nhựa, đặc biệt có đến 66,67% doanh nghiệp đánh giá chất lượng viễn thông là tốt và rất tốt.

### **2.3.2.2 Nguyên nhân**

*Thứ nhất, hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến thu hút vốn đầu tư của Việt Nam nói chung và của tỉnh Nghệ An nói riêng còn nhiều bất cập*

- Hệ thống pháp luật chưa minh bạch, thi hành luật chưa nghiêm.

Mặc dù hệ thống pháp luật nước ta đang ngày càng được hoàn thiện theo hướng tích cực và phù hợp với thông lệ quốc tế, nhất là với sự ra đời của Luật Đầu tư chung năm 2005. Nhưng nhìn chung, các chính sách còn chưa thật sự đồng bộ, văn bản ban hành chậm, chưa thật cụ thể và gần như là không có lộ trình trước cho những thay đổi. Do đó gây ra cho các nhà đầu tư nhiều khó khăn và thiệt hại vì khó dự báo, dự toán hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực thi chính sách pháp luật thiếu nhất quán, tùy tiện, chông chéo, nhiều văn bản có nội dung không rõ ràng, thậm chí còn đối lập nhau hoặc quy định của ngành này chông chéo ngành khác, các văn bản luật còn chung chung chưa rõ ràng, như: theo Luật Đất đai, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể được Nhà nước giao đất để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn giao đất có thu tiền hoặc thuê đất trả tiền thuê 1 lần hoặc hàng năm; tổ chức, cá nhân người nước ngoài chỉ có quyền thuê đất (Điều 93 của Luật Đất đai). Theo Điều 37 của Luật Đất đai, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức; giao đất, cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê

đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài. Điều 41 của Luật Đất đai quy định: Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư để thực hiện dự án đối với các trường hợp đã có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Câu hỏi đặt ra ở đây là: (i) Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư có trùng với tổ chức, cá nhân người nước ngoài theo Luật Đất đai hay không? (ii) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và nhất là doanh nghiệp do họ lập nên thuộc nhóm các nhà đầu tư nào, trong nước hay ngoài nước? Mặt khác, Thực tế cho thấy có nhiều vấn đề nổi lên liên quan đến đăng ký và thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư cụ thể là:

*Một là*, chưa có căn cứ pháp lý để xác nhận đăng ký địa điểm và nhu cầu sử dụng đất. Vì vậy, trên thực tế ở tất cả các địa phương, UBND đều đã ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về đăng ký đầu tư trên phạm vi địa phương; trong đó, yêu cầu các nhà đầu tư phải được chấp thuận về chủ trương đầu tư và thoả thuận về địa điểm đầu tư trước khi làm thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư.

*Hai là*, đối với dự án dưới 300 tỷ đồng liệu trong quá trình “đăng ký” đầu tư, UBND cấp tỉnh và Ban quản lý KCN có được quyền xem xét đến các loại quy hoạch (sử dụng đất, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch phát triển giao thông, đô thị, môi trường, nhu cầu sử dụng đất và cả một số yếu tố khác) để chấp thuận hay từ chối đăng ký dự án đầu tư hay không? Và nếu có, thì cơ sở pháp lý và tiêu chí nội dung để thẩm tra là gì? Nếu không thẩm tra các nội dung nói trên, thì ai hay cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm về hệ quả xảy ra?...

*Ba là*, chưa có hướng dẫn thống nhất về hình thức và nội dung báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư và ý nghĩa pháp lý của báo cáo này. Vì vậy, trên thực tế có không ít cách hiểu và áp dụng khác nhau. Cách thứ nhất là nhà đầu tư tự kê khai năng lực tài chính với nội dung và hình thức bất kỳ theo ý muốn của nhà đầu tư. Cách thứ hai là yêu cầu nhà đầu tư nộp bản sao báo cáo

tài chính gần nhất hoặc trong ba năm gần nhất liên tiếp. Tuy nhiên, ý nghĩa pháp lý của bản báo cáo năng lực tài chính vẫn là vấn đề lớn; nó dùng để làm gì, có ý nghĩa và tác dụng gì trong xem xét hồ sơ, chấp thuận hay không chấp thuận đăng ký dự án đầu tư.

*Bốn là*, không có tiêu chí cụ thể để thẩm tra các nội dung: nhu cầu sử dụng đất, tiến độ thực hiện dự án và giải pháp về môi trường.

- Đối với các chính sách ưu đãi đầu tư của Trung ương.

Chưa có quy định cụ thể quy trình, cách thức thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư. Luật Đầu tư mới chỉ đề cập đến việc ghi các nội dung ưu đãi đầu tư vào giấy chứng nhận đầu tư, nhưng chưa quy định cụ thể quy trình thực hiện các nội dung ưu đãi ấy như thế nào.

Chưa có sự phối hợp và lồng ghép giữa các quy định về chính sách ưu đãi đầu tư nói chung với các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực đặc thù (như lĩnh vực xã hội hoá, xây dựng nghĩa trang, các dự án nhà ở xã hội, ...), dẫn đến sự chồng chéo, thiếu nhất quán.

- Đối với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh Nghệ An.

Chính sách ưu đãi của tỉnh chưa đủ mạnh, chưa có sức thuyết phục đối với các nhà đầu tư có tiềm lực kinh tế mạnh, các tập đoàn tài chính, các công ty đa quốc gia vào đầu tư những dự án có quy mô lớn; chưa khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào hạ tầng KCN. Những ưu đãi đầu tư này nếu so với chi phí khi đầu tư vào tỉnh Nghệ An là không đáng kể. Do vậy, tác động của các chính sách ưu đãi đầu tư đối với việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh còn nhiều hạn chế.

Chưa có chính sách cụ thể cho việc khuyến khích các nhà đầu tư trên các lĩnh vực mà tỉnh Nghệ An ưu tiên kêu gọi đầu tư (như sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản, thủy sản; sản xuất mặt hàng mới, hàng xuất khẩu; sử dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo; dự án đầu tư phát triển

ngành nghề truyền thống; dự án phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế...). Chính sách chưa cụ thể hóa khuyến khích nhà đầu tư có dự án quy mô lớn và những nhà đầu tư “làm thật” triển khai nhanh, có hiệu quả.

*Thứ hai, tỉnh Nghệ An nằm ở Bắc Trung Bộ, xa các cực tăng trưởng (thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh), không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm ưu tiên phát triển của cả nước nên các chi phí liên quan đến đầu tư cao (nhất là các chi phí vận tải và các dịch vụ khác). Do đó, các nhà đầu tư phải cân nhắc trên nhiều mặt mới có thể quyết định đầu tư. Thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên có bão lụt xảy ra nên suất đầu tư lớn, hiệu quả đầu tư thấp, thậm chí có nguy cơ rủi ro trong đầu tư. Thị trường tiêu thụ hàng hoá trong Tỉnh và khu vực miền Trung còn hạn hẹp, mặc dù tỉnh Nghệ An có dân số đông với hơn 3,1 triệu người, có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 2006 - 2010 đạt 9,7%, GDP bình quân đầu người đạt 14,16 triệu đồng/năm, tăng 2,5 lần so với giai đoạn 2000 - 2005 nhưng nếu so với cả nước thì còn thấp, vẫn là một tỉnh nghèo nên sức mua trong dân không lớn cũng là yếu tố làm cho các nhà đầu tư chưa mạnh dạn đầu tư vào tỉnh Nghệ An. Các dịch vụ phát triển còn chậm, chưa có điều kiện tận dụng được cơ sở hạ tầng có tính chất phục vụ trực tiếp cho các dự án, các điều kiện khác chưa phát triển đồng bộ, sự cạnh tranh quyết liệt giữa các địa phương đã có kinh nghiệm và lợi thế trong thu hút vốn FDI cũng làm cho quá trình thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An khó khăn hơn.*

*Thứ ba, hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI còn kém hiệu quả.*

Các Sở, Ban, Ngành, các địa bàn trong Tỉnh còn bị động trong việc chuẩn bị dự án, tổ chức kêu gọi, vận động xúc tiến thu hút vốn FDI. Thông tin, tài liệu chưa được cập nhật, đổi mới. Chưa chủ động tìm kiếm đối tác để xúc tiến đầu tư, chưa triển khai được dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp, chất lượng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh chưa cao. Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất, thiếu sự



phối hợp giữa các bộ phận, dẫn tới sự chông chéo trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư. Nhiều cuộc xúc tiến đầu tư cho kết quả thấp do có nhiều yếu tố như: phương thức tổ chức chưa phù hợp, vấn đề cần nắm bắt thông tin và kết nối với các nhà đầu tư trước, trong và sau hội nghị chưa thông suốt. Nhiều cuộc xúc tiến đầu tư diễn ra như một diễn đàn thảo luận làm thế nào để phát triển kinh tế Nghệ An chứ chưa giới thiệu được tiềm năng thế mạnh đến các nhà đầu tư. Ngoài ra, cách thức tiếp xúc với nhà đầu tư, tạo cho nhà đầu tư cảm giác yên tâm chưa thực sự tốt. Trong thu hút chưa thực sự xác định cụ thể mình muốn gì, cần gì và có gì... chính điều này đã dẫn đến những dự án nằm trong danh mục kêu gọi đầu tư, tức là nằm trong qui hoạch, nhưng khi nhà đầu tư đến tìm hiểu thì bị từ chối vì đã thay đổi. Phần lớn các nhà đầu tư tự tìm đến, số nhà đầu tư được mời vào thì chưa có, đặc biệt là những dự án lớn, có tác động thay đổi cơ cấu của nền kinh tế. Hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh còn quá chung chung, không biết nhà đầu tư muốn gì và cần gì nên không thể lôi kéo được nhà đầu tư.

*Thứ tư, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn nhiều yếu kém.*

Thời gian qua, tỉnh Nghệ An đã có nhiều cố gắng trong việc huy động các nguồn lực cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật nhưng còn chưa đồng bộ, chất lượng còn nhiều yếu kém. Đây cũng là một nguyên nhân khiến chi phí đầu tư, kinh doanh vào tỉnh cao, nguồn vốn đầu tư dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng trong các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp mới còn quá thấp chỉ 20 - 30% tổng nguồn vốn đầu tư, chưa huy động được nguồn vốn khác để phát triển hạ tầng một cách đồng bộ, cụ thể:

- Cơ sở hạ tầng của khu kinh tế và các khu công nghiệp tập trung.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng KKT và KCN của Nghệ An còn chưa hoàn chỉnh, hạ tầng kỹ thuật xã hội thiết yếu chưa được triển khai xây dựng. Nghệ An có khu kinh tế Đông Nam được thành lập năm 2008 nhưng chỉ mới phê duyệt quy hoạch chung, chưa phê duyệt quy hoạch chi tiết, cơ sở hạ tầng hầu

như chưa triển khai xây dựng, các doanh nghiệp vào đầu tư phải tiến hành đền bù giải toả và san lấp mặt bằng. KKT và các KCN tại tỉnh Nghệ An chủ yếu được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách, chưa huy động được nguồn vốn ngoài ngân sách nên tiến độ triển khai xây dựng hạ tầng không đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư. Chỉ có duy nhất khu công nghiệp Hoàng Mai là huy động được nhà đầu tư vào đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, hiện tại cũng đang trong quá trình triển khai xây dựng. Cơ sở hạ tầng tại KKT và các KCN vẫn còn tình trạng thiếu điện, thiếu nước, việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông kết nối giữa KKT và các KCN với bên ngoài còn kém và chưa được quan tâm đúng mức, nhiều tuyến đường nối vào mặc dù mới được xây dựng nhưng bị xuống cấp trầm trọng, chỉ có 9,17% số doanh nghiệp đánh giá chất lượng KKT và các KCN là tốt và rất tốt.

- Về hệ thống đường bộ.

Mặc dù tỉnh Nghệ An có Quốc lộ 1A với hơn 100 km, có đường mòn Hồ Chí Minh dài 132 km, có Quốc lộ 7, Quốc lộ 46, Quốc lộ 48, 421 km đường cấp tỉnh và 3.670 km đường cấp huyện nhưng nhiều tuyến đường đã xuống cấp, chật hẹp, mặc dù được sửa chữa, nâng cấp nhiều lần nhưng thực tế vẫn không được cải thiện đáng kể thậm chí có xu hướng ngày càng xấu đi do lưu lượng tham gia giao thông ngày càng đông. Tốc độ tăng dân số nhanh, quy hoạch yếu, hệ thống đường sá nhỏ, hệ thống đường rải nhựa chưa cao, chất lượng không đồng đều..., Trong tỉnh Nghệ An chỉ có 18,92% đường bộ được đánh giá có chất lượng tốt hoặc rất tốt, tỉ lệ đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ được rải nhựa chỉ đạt 41%, trong khi trung bình của cả nước là 51,44%. Các tuyến đường chạy qua các huyện miền núi, nơi tập trung nhiều khoáng sản như: Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quỳnh Phong...chưa đảm bảo chất lượng, ngày càng xuống cấp gây khó khăn và tăng chi phí cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Đường hàng không.

Tỉnh Nghệ An mặc dù đã có Sân bay Vinh nhưng đây cũng chỉ là sân bay có quy mô nhỏ, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, kích thước đường băng ngắn và hẹp chỉ cho phép khai thác các chuyến bay nội địa.

- Hệ thống cảng biển

Tỉnh Nghệ An vẫn chưa có cảng nước sâu để tiếp nhận tàu có trọng tải lớn, cảng Cửa Lò với quy mô nhỏ chỉ cho phép những tàu có trọng tải dưới 3,5 triệu tấn vào, trang thiết bị bốc xếp còn lạc hậu, hệ thống giao thông ở hậu phương của cảng không đồng bộ vì vậy đã hạn chế phương thức vận tải biển, nhất là vận chuyển với quy mô lớn. Hơn nữa, chi phí bảo quản, bốc dỡ, vận chuyển tại cảng Cửa Lò cao cũng làm tăng chi phí kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Hệ thống mạng lưới điện.

Đa số mạng lưới điện trong tỉnh được xây dựng từ lâu nên đã hư hỏng nhiều, chất lượng đường dây kém. Hầu hết mạng lưới điện đều đi nổi gây khó khăn trong quản lý vận hành, không an toàn trong cung cấp điện. Đặc biệt, vẫn còn tình trạng cắt điện không báo trước gây ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kéo theo đình trệ sản xuất, không hoàn thành hợp đồng kinh tế gây thiệt hại cho doanh nghiệp, chỉ có 49,1% thời gian là doanh nghiệp được thông báo trước. Việc cắt điện còn tùy tiện gây bức xúc cho các doanh nghiệp.

- Hệ thống cấp thoát nước.

Hệ thống cấp thoát nước các đô thị chấp vá, không đồng bộ, chủ yếu là hệ thống công chung, xây dựng chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ. Tại các KCN, KKT theo quy định cho phép đầu tư, hệ thống nước thải được xây dựng riêng, xử lý cho từng nhà máy, hoặc tập trung về trạm xử lý của từng khu để xử lý trước khi xả ra môi trường xung quanh nhưng phần lớn các KCN, KKT đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vừa kêu

gọi đầu tư nên chưa có hệ thống thu và xử lý nước thải hoàn chỉnh, gây ảnh hưởng lớn đến khả năng xử lý nước thải tại các KCN, KKT.

*Thứ năm, chất lượng lao động còn thấp và trình độ quản lý nhà nước đối với FDI còn kém hiệu quả.*

Tỷ lệ lao động có tay nghề thấp, phần lớn các doanh nghiệp phải tuyển dụng và tự đào tạo lao động, điều này làm cho họ mất thời gian và chi phí đào tạo, ngoài ra các dự án FDI khi tìm kiếm các nhân sự cấp cao, có trình độ rất khó khăn. Cơ cấu lao động tại Nghệ An còn mất cân đối, còn yếu, nhất là công nhân kỹ thuật có tay nghề cao là ít, cơ cấu lao động còn bất hợp lý, thiếu lao động ở những ngành công nghệ cao, ngành mũi nhọn, lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Chất lượng lao động còn chưa cao, tính kỷ luật lao động còn thấp, chưa đều và có khoảng cách xa với yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá. Nguồn nhân lực còn phân phối chưa hợp lý và sử dụng chưa hiệu quả. Ngoài ra, các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ... còn bộc lộ nhiều bất cập. Các trường đào tạo nguồn nhân lực mang nặng tính lý thuyết vì thế nếu được tuyển dụng các công ty cũng phải đào tạo lại, làm tăng thêm chi phí cho dự án và lãng phí nguồn lực xã hội.

Kiến thức và kinh nghiệm trong lĩnh vực FDI ở tỉnh Nghệ An còn yếu. Cán bộ tham gia quản lý điều hành trong các doanh nghiệp liên doanh chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của công tác do chưa được đào tạo một cách bài bản. Bên cạnh đó, còn có hiện tượng bố trí cán bộ quản lý khu vực FDI một cách tùy tiện, không theo năng lực, buông lỏng quản lý, giám sát hoạt động FDI, thiếu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, không nắm vững pháp luật, không thông thạo ngoại ngữ... Kết quả là các cán bộ quản lý này lúng túng trước các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí có trường hợp chỉ chú ý đến lợi ích cá nhân, không thực hiện vai trò quản lý Nhà nước, bảo vệ lợi ích cho đất nước. Quản lý Nhà nước về FDI còn nhiều bất cập như:

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn mất nhiều thời gian làm triển khai dự án bị chậm tiến độ.

- Quy trình, thủ tục đầu tư chưa đồng bộ từ chủ trương, khảo sát, lựa chọn địa điểm, cấp giấy chứng nhận đầu tư đến thủ tục thuê đất, giao đất cấp phép xây dựng.

- Chưa chủ động trong theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án FDI đang thực hiện để kịp thời giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chưa kiên quyết trong việc thu hồi các dự án không có khả năng triển khai, việc hỗ trợ kinh phí cho các dự án còn kéo dài và chưa giải quyết dứt điểm. Một số dự án trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ có vốn đầu tư lớn, chiếm nhiều diện tích đất nhưng năng lực của chủ đầu tư có hạn, khó triển khai nhưng chủ đầu tư vẫn cố tình giữ đất để chờ chính sách đã gây trở ngại cho các nhà đầu tư khác muốn vào mà cơ quan quản lý Nhà nước vẫn chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

*Thứ sáu, cải cách thủ tục hành chính chưa tốt, công tác quy hoạch còn nhiều bất cập.*

Công tác cải cách thủ tục hành chính nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài. Việc triển khai thực hiện có lúc, có nơi còn tình trạng những nhiễu, gây khó khăn đối với các nhà đầu tư. Đối với các dự án đầu tư ngoài các KKT và KCN, mặc dù Tỉnh đã cố gắng ban hành quy trình xử lý hồ sơ cho nhà đầu tư theo “cơ chế một cửa liên thông” theo mô hình của nhiều địa phương khác trong cả nước đã và đang áp dụng, nhưng đến nay tỉnh vẫn chưa làm được, điều này làm cho các nhà đầu tư phải đi lại nhiều nơi, nhiều lần. Ví dụ, liên quan đến địa điểm, thuê đất nhà đầu tư phải làm việc với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường, UBND các huyện, sau đó mới đến làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho nhà đầu tư tại Sở Kế hoạch & Đầu tư. Các Sở, Ban, Ngành khác chưa phối

hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch & Đầu tư để giải quyết các yêu cầu của nhà đầu tư. Giải phóng mặt bằng, đền bù tái định cư còn gặp nhiều khó khăn là nguyên nhân quan trọng nhất làm ách tắc quá trình triển khai thực hiện dự án. Chính sách đền bù đất đai, nhà cửa, hoa màu cho nhân dân còn chưa hợp lý, thường là thấp hơn so với thị trường; khi thực hiện đền bù thì không công khai minh bạch, không công bằng làm cho nhân dân nhiều nơi bất bình, khiếu kiện nên giải toả rất khó khăn; các chính sách về an sinh xã hội, hỗ trợ tái định cư, đào tạo nghề cho người nông dân còn nhiều trở ngại, chưa đến nơi, đến chốn.

Công tác quản lý quy hoạch còn thiếu tính khoa học đặc biệt chưa chú trọng đến hoạt động sau cấp phép đầu tư nên dẫn đến tình trạng một số dự án sau khi đi vào hoạt động vi phạm quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Điều tra, khảo sát và quản lý tài nguyên, khoáng sản chưa tốt nên không cung cấp đủ thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư khi họ có ý định đầu tư tỉnh Nghệ An.

*Thứ bảy, các dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép cho các nhà đầu tư chưa tốt, nhất là tại các KCN, KKT.*

- Dịch vụ hành chính công sau khi cấp phép còn kém, có đến 80% các doanh nghiệp FDI cho rằng nên có một đơn vị đầu mối chung để giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính công và cung cấp các văn bản liên quan đến các nhà đầu tư, đảm bảo an ninh tài sản cho người lao động.

- Hệ thống xử lý môi trường chưa được quan tâm đúng mức, có đến hơn 90% doanh nghiệp yêu cầu nên xây dựng hệ thống xử lý môi trường tập trung như nước thải, cây xanh, khói bụi...

- Dịch vụ hỗ trợ lao động cho các nhà đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu, có đến 65% doanh nghiệp cho rằng dịch vụ cung ứng lao động có chất lượng cho các nhà đầu tư còn kém.

- Các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào tỉnh Nghệ An chủ yếu vào

KCN, KKT. Khi đầu tư vào các khu vực này tùy theo thẩm quyền cấp phép, dựa vào quy mô vốn để thực hiện cấp phép. Các doanh nghiệp có vốn FDI đều cho rằng việc cấp giấy chứng nhận đã từng bước được cải thiện theo hướng thuận tiện và nhanh chóng, các thủ tục rõ ràng, được công khai phổ biến cho các nhà đầu tư. Nhưng các nhà đầu tư nước ngoài còn cho rằng còn nhiều khúc mắc trong vấn đề sau khi cấp phép làm cho các nhà đầu tư lúng túng khi triển khai dự án như: Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở phân đã thuê tại KCN, KKT, các doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận của chính quyền địa phương sau đó còn nhiều thủ tục liên quan khác mà các nhà đầu tư phải hoàn tất mới có thể tiến hành để xây dựng nhà xưởng.

Các yếu tố điện, nước phục vụ hoạt động tại các KCN, KKT còn thiếu, khi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thì phải tiếp tục hoàn thiện; quá trình này qua nhiều thủ tục và liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau làm cho quá trình đầu tư bị chậm tiến độ. Thông thường, các nhà đầu tư khó chờ đợi công ty đầu tư cơ sở hạ tầng mà tự giải quyết, làm khó khăn thêm cho các nhà đầu tư và trên 50% các doanh nghiệp FDI cho rằng phục vụ của chủ đầu tư hạ tầng là chưa tốt. Khi phát sinh các vấn đề liên quan, nhà đầu tư phải gặp nhiều cơ quan khác nhau, các cơ quan này nhiều khi lại không thống nhất làm cho các nhà đầu tư không biết giải quyết thế nào.

*Thứ tám, do chính tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư:* một số nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế năng lực tài chính nên không triển khai được các dự án, hoặc triển khai chậm, thậm chí không triển khai được dự án. Mặt khác, tình hình kinh tế thế giới trong những năm vừa qua biến động bất thường, khủng hoảng và suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều nơi, làm cho hoạt động đầu tư gặp khó khăn, có một số nhà đầu tư nước ngoài bị phá sản cho nên không triển khai hoạt động các dự án.

## **Kết luận chương 2**

*Trong chương 2, luận án đã tập trung làm rõ một số vấn đề sau:*

1. Chủ trương thu hút nguồn vốn FDI là một chủ trương đúng đắn và là cơ sở để thúc đẩy phát triển kinh tế. Vốn FDI vào tỉnh Nghệ An bước đầu đã có những thành công như bổ sung vào tổng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, góp phần tăng thu cho ngân sách Tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy xuất khẩu, có tác động tích cực trong khai thác lợi thế so sánh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh cho tỉnh Nghệ An.

2. Luận án đã đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI, hệ thống chính sách ưu đãi, thu hút của vốn FDI đối với kinh tế Nghệ An. Bên cạnh những thành công ban đầu, vốn FDI đã bộc lộ nhiều hạn chế như: có sự mất cân đối trong đầu tư, ít nhà đầu tư lớn và các nhà đầu tư đến từ các nước phát triển, hiệu quả đầu tư mang lại cho tỉnh Nghệ An còn thấp. Luận án cũng chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến hạn chế như: hệ thống pháp luật chưa theo kịp với hoạt động đầu tư, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước chưa tốt, hiệu lực và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với các dự án FDI sau cấp phép còn nhiều bất cập, chất lượng lao động thấp, hoạt động xúc tiến kém hiệu quả và đặc biệt là cơ sở hạ tầng còn yếu, chính sách ưu đãi chưa đủ mạnh. Ngoài ra, cũng có một số nguyên nhân xuất phát từ phía nhà đầu tư nhưng trên hết những nguyên nhân xuất phát từ phía địa phương mới là cản trở chính để thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An. Trên cơ sở đánh giá được thực trạng, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế trong thu hút vốn FDI là căn cứ quan trọng để đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian tới.



### *Chương 3*

## **GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN**

### **3.1 CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN**

#### **3.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới**

Trong thập kỷ qua, diễn biến tình hình trên thế giới có nhiều phức tạp, xu thế hội nhập và toàn cầu hoá kinh tế gia tăng mạnh mẽ cùng với sự phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đã hình thành nền kinh tế tri thức, tạo nên sự dịch chuyển mạnh cơ cấu kinh tế quốc tế. Kinh tế thế giới phục hồi và tăng trưởng trở lại tuy chậm. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục tăng trưởng nhanh và là khu vực phát triển năng động của thế giới. Các công ty quốc tế đang áp dụng chiến lược kinh doanh toàn cầu hoặc khu vực. Cùng với tiến trình hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới, thị trường tiêu thụ sẽ được mở rộng, tạo điều kiện khắc phục trở ngại về mặt thị trường cho các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.

Những năm cuối của thế kỷ XX, thế giới lại đối mặt với cơn bão khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Theo kết quả điều tra triển vọng đầu tư thế giới (WIPS) 2009 - 2011 công bố của UNCTAD, 79% các tập đoàn đa quốc gia đang phải chịu ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính, 85% các tập đoàn chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, trong khi đó con số này chỉ là 40% theo WIPS 2008 - 2010. Khả năng và ý định đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn đa quốc gia bị ảnh hưởng đáng kể do suy thoái kinh tế dẫn tới các chính sách thắt chặt tín dụng tại các nước đầu tư, giảm kỳ vọng thị trường, giảm giá trị tài sản do thị trường chứng khoán đi xuống và giảm lợi

nhuận của các tập đoàn. Thêm vào đó, các tập đoàn còn phải đối mặt với những thay đổi khó lường trong chính sách đối ứng với khủng hoảng. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực và trên thế giới sẽ tiếp tục diễn ra gay gắt. Các nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc đã và đang cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư nhằm cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, coi đó là giải pháp chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế, điều này tạo nên thách thức cho Việt Nam [6].

### **3.1.2 Xu hướng của dòng vốn FDI trên toàn cầu**

Trên thế giới ngày nay đang có xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI, nhất là sau những cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế, các nước tiếp nhận nguồn vốn này sẽ bị tác động lớn. Trong thời gian tới, các xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI đó là:

- Vốn FDI vào các thị trường đang nổi ngày càng tăng. Dòng vốn FDI thời gian trước thường chảy vào những nước phát triển, nơi có cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường kinh tế ổn định và môi trường kinh doanh thuận lợi. Trong giai đoạn hiện nay, các thị trường đang nổi có chi phí lao động rẻ, chất lượng lao động ngày càng nâng lên, thị trường quy mô lớn nhiều cơ hội kinh doanh, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện theo hướng toàn cầu hoá ... đang kéo các dòng vốn FDI chảy vào, vì vậy có sự dịch chuyển đáng kể sang các thị trường đang nổi lên.

- Các công ty đa quốc gia tại các nước phát triển sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhìn chung bi quan trong việc đầu tư ra nước ngoài. Điều này làm hạn chế cho các nước đang phát triển như Việt Nam, càng khó khăn trong việc thu hút vốn FDI từ các đối tác này. Tuy nhiên, theo báo cáo đầu tư thế giới của UNCTAD trong thời gian gần đây, từ cuối năm 2009 đến năm 2010, những căng thẳng do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu giảm bớt sẽ tạo ra một làn sóng mới về thu hút vốn FDI ở châu Á. Mặc dù tình hình tại

các khu vực sản xuất theo hướng xuất khẩu có xấu đi thì các công ty nước ngoài vẫn tiếp tục tăng đầu tư vào châu Á nhằm mục đích tận dụng thị trường nội địa hàng hoá và dịch vụ đang mở rộng nhanh chóng.

- Các nước có trình độ phát triển cao đang dịch chuyển dần các hoạt động đầu tư sang các nước láng giềng có trình độ phát triển kém hơn nhằm khai thác lợi thế so sánh giữa các nước. FDI nội vùng châu Á ngày càng tăng do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nếu như trước đây các nước Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á nhận đầu tư từ các nước Mỹ là lớn nhất thì đã giảm dần trong những năm gần đây. Môi quan hệ thương mại giữa các nước ngày càng chặt chẽ thông qua việc thiết lập khu vực thương mại tự do với thị trường rộng lớn như CAFTA (Trung Quốc và các nước ASEAN) với dân số hơn 1,9 tỷ người và GDP hơn 6.000 tỷ USD đã góp phần vào thúc đẩy các dòng vốn FDI trong khu vực.

- Xu hướng chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác trong khu vực do chi phí nhân công tăng cao tại Trung Quốc. Theo thống kê năm 2009, lương trung bình của một công nhân nhà máy ở Trung Quốc là 413 USD cao hơn gấp 3 lần so với Việt Nam (136 USD/ tháng), tại Kuala Lumpur là 290,5 USD/tháng...

### **3.1.3 Cơ hội và thách thức đối với Nghệ An trong thu hút vốn FDI**

Bối cảnh kinh tế trên thế giới đã tác động đến các dòng vốn FDI vào Việt Nam, tạo ra nhiều thuận lợi trong thu hút vốn FDI vào Việt Nam:

Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo khảo sát triển vọng đầu tư toàn cầu của UNCTAD về sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI của các tập đoàn xuyên quốc gia năm 2010, Việt Nam được xếp vào thứ 11 trong nhóm các nền kinh tế mới sau: Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ... trong khu vực ASEAN, Việt Nam chỉ đứng sau Indonesia. Diễn biến suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính toàn cầu vừa

qua mặc dù có tác động đến tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI ở Việt Nam nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn. Kết quả này cho thấy quá trình hoàn thiện, bổ sung và sửa đổi các chính sách về môi trường đầu tư và các chính sách về ưu đãi của nước ta đối với nguồn vốn này ngày càng tốt lên. Dòng vốn FDI dịch chuyển từ Trung Quốc sang nước ta do nguyên nhân chi phí nhân công liên tục tăng cao, đồng nhân dân tệ tăng giá... Việt Nam có nhiều ưu điểm với chi phí nhân công rẻ, môi trường chính trị ổn định, nhiều mặt hàng được miễn thuế khi xuất khẩu ra nước ngoài nhờ các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Ngoài những thuận lợi, thu hút vốn FDI vào Việt Nam cũng đối mặt với nhiều khó khăn: dòng vốn FDI toàn cầu chuyển sang hướng tập trung vào lĩnh vực dịch vụ khiến Việt Nam khó thu hút được vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao. Thời gian qua, cơ cấu vốn FDI vào Việt Nam đã có thay đổi rõ rệt và mạnh mẽ, nếu như năm 2001, vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tới hơn 85%, dịch vụ chỉ chiếm 7,5% thì đến năm 2010 lĩnh vực dịch vụ lại chiếm tỷ trọng chủ yếu với 74,5%. Các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản khi đầu tư vào nước ta thường chọn lĩnh vực xây dựng, phân phối và bán lẻ, dịch vụ mà ít quan tâm đến lĩnh vực chế biến so với trước đây. Đối các nhà đầu tư đến từ Mỹ là nước có công nghệ nguồn, công nghệ hiện đại nhưng cũng chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực lưu trú và bất động sản. Do đó, Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút dòng vốn FDI tốt (dòng vốn đổ vào lĩnh vực chế tác, thuộc công nghệ cao). Trung Quốc hiện nay là một trong những đối tác lớn đầu tư vào Việt Nam, tuy nhiên xu hướng của các nhà đầu tư nước ngoài là di chuyển công nghệ thấp và không tốt đến với môi trường để tiếp nhận công nghệ cao hơn vì vậy chúng ta cần phải cân trọng với xu hướng này. Trình độ lao động còn thấp là một thách thức không nhỏ đối với việc tiếp nhận công nghệ hiện đại từ các nước phát triển.

***Riêng với tỉnh Nghệ An, thu hút vốn FDI cũng có nhiều cơ hội như:***

- Sự ổn định về chính trị - xã hội tại tỉnh Nghệ An với vị trí địa lý nằm ở trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, thành phố Vinh được Chính phủ quy hoạch phát triển thành trung tâm kinh tế - văn hoá của cả vùng Bắc Trung Bộ. Điều kiện tự nhiên đa dạng và phong phú thuận lợi cho thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài như:

*Tài nguyên đất đai:* Trong tổng số 1.648.820 ha đã điều tra, sau khi trừ diện tích sông suối và núi đá, diện tích đất của tỉnh còn lại 1.572.666 ha gồm hai nhóm chính: đất thủy thành và đất địa thành. Trong đó, diện tích đất thủy thành là 247.774 ha, chiếm 15,75% diện tích đất toàn tỉnh; và đất địa thành (gồm đất Feralit đỏ vàng vùng đồi (170 m - 200 m), đất Feralit đỏ vàng trên núi thấp (170 m - 200 m đến 800 m - 1.000 m), đất mùn vàng trên núi (800 m - 1.000 m)) là 1.324.892 ha, chiếm 84,25% tổng diện tích.

*Tài nguyên rừng:* Tổng diện tích rừng của Nghệ An là 774.888 ha, với tổng trữ lượng gỗ hiện còn khoảng 50 triệu m<sup>3</sup>, trên 1.000 triệu cây tre, nứa, mét là nguồn nguyên liệu khá lớn cho khai thác lâm nghiệp và phát triển các ngành công nghiệp dựa trên tài nguyên rừng. Rừng nguyên sinh có vườn Quốc gia Pù Mát với diện tích 93.523 ha, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống diện tích 41.127 ha, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt diện tích hơn 34.723 ha, với nhiều động vật và thực vật phong phú, quý hiếm có tiềm năng phát triển du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái. Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức công nhận và xếp hạng Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An. Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An bao gồm Vườn quốc gia Pù Mát và hai khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, có diện tích hơn 1.300.000 ha, trải dài trên 9 huyện miền núi của tỉnh Nghệ An. Theo đánh giá của UNESCO, đây là vùng duy nhất ở khu vực Đông Nam Á còn lại những cánh rừng nguyên sinh, trong đó có nhiều vùng mà các nhà khoa học cũng chưa hề đặt chân tới. Một trong những loài động vật đặc hữu

của khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An là Sao La.

*Tài nguyên biển:* Nghệ An có 82 km bờ biển với diện tích 4.230 hải lý vuông, 6 cửa lạch, có trên 3.000 ha diện tích nước mặn, lợ, 12.000 ha ao hồ mặt nước ngọt có khả năng phát triển nuôi trồng hải sản (tôm, cua, cá, mực, nghêu, sò...). Trữ lượng hải sản ước trên 80.000 tấn. Bờ biển Nghệ An có nhiều bãi tắm đẹp, nổi tiếng như bãi biển Cửa Lò, Nghi Thiết, Diễn Thành, Quỳnh Phương.... tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư các dự án nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản và du lịch biển có hiệu quả.

*Tài nguyên khoáng sản:* Nghệ An có trữ lượng một số loại khoáng sản khá lớn, bao gồm: đá vôi để sản xuất xi măng gần 4 tỷ tấn; đá vôi trắng trên 900 triệu tấn; đất sét làm nguyên liệu xi măng trên 1,2 tỷ tấn; sét làm gốm sứ cao cấp 5 triệu m<sup>3</sup>; đá xây dựng 500 triệu m<sup>3</sup>; đá bazan 260 triệu m<sup>3</sup>; đá ốp lát - đá Granit 150 m<sup>3</sup>, đá Marble 300 triệu m<sup>3</sup>; vàng sa khoáng ở thượng nguồn sông Hiếu, sông Lam;... với lợi thế phân bố tương đối tập trung, nguyên liệu chính và nguyên liệu phụ ở gần nhau, có chất lượng cao, gần đường giao thông nên rất thuận lợi cho sản xuất xi măng, gốm sứ, bột đá siêu mịn, gạch lát, sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

*Nghệ An là tỉnh có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch.*

Với bờ biển dài có nhiều bãi tắm hấp dẫn khách du lịch quốc tế như bãi biển Cửa Lò, Cửa Hội; Nghi Thiết, Bãi Lữ (Nghi Lộc), Quỳnh Bảng, Quỳnh Phương, Quỳnh Nghĩa (Quỳnh Lưu), Diễn Thành (Diễn Châu); với hơn 12.000 km<sup>2</sup> diện tích đất tự nhiên là rừng núi có nhiều hang động, thác nước huyền ảo; gần đây ngoài rừng nguyên sinh vườn quốc gia Pù Mát, Liên Hiệp quốc đã công nhận rừng phía Tây Nghệ An là một trong 6 vùng lớn nhất thế giới có rừng nguyên sinh và nhiều loài động vật quý hiếm đang sinh sống. Nghệ An còn là cái nôi của những lễ hội sông nước cổ truyền như lễ hội Cầu Ngư, Rước hên, Đua thuyền... Những kỳ tích lịch sử được nâng lên thành

huyền thoại, đậm đà tính nhân văn được tái hiện qua hình thức các lễ hội như lễ hội đền Công, lễ hội làng Vạn Lộc, làng Sen. Bên cạnh đó, tỉnh Nghệ An còn là nơi có bề dày truyền thống lịch sử - văn hoá và nhân văn đặc sắc, với trên 1.000 di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng và các lễ hội. Trong đó có 131 di tích đã được Nhà nước xếp hạng cấp quốc gia, nhất là khu di tích Kim Liên, quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày 22/7/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 97/2002/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam, giai đoạn 2001 - 2010. Với chiến lược này, hiện nay Nghệ An là một trong 14 trọng điểm quốc gia phát triển du lịch trong cả nước [54].

Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào nhiều ngành kinh tế mà Nghệ An có tiềm năng để phát triển như khai thác khoáng sản, kinh tế biển, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng và nhiều dịch vụ di trú hữu ích khác.

- Lao động dồi dào và giá nhân công rẻ: tỉnh Nghệ An có dân số trên 3 triệu người, trong đó tỉ lệ dân số dưới 14 tuổi chiếm 40%, từ 15 - 59 tuổi chiếm 54%, trên 60 tuổi chiếm 6% (là tỉnh có tỷ lệ dân số trẻ lớn so với các tỉnh trong cả nước). Nguồn lao động dồi dào, trên 1,5 triệu người. Trong đó làm việc trong các ngành kinh tế là 1,38 triệu người. Hàng năm, nguồn lao động được bổ sung trên 3 vạn người, với hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển đầy đủ từ trung cấp đến đại học, trong nhiều năm qua đã đào tạo được nhiều kỹ sư, cử nhân, lao động có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Nếu các doanh nghiệp kết hợp với các trường đào tạo thì sẽ tạo ra một đội ngũ lao động, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật vừa có trình độ chuyên môn vừa giảm chi phí đào tạo cho các doanh nghiệp và có thể sử dụng ngay. Hơn nữa so với chi phí nhân công của cả nước đặc biệt là các trung tâm lớn thì giá nhân công tại tỉnh Nghệ An rẻ hơn nhiều.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với xu thế chung của cả nước, chính sách phát triển kinh tế xã hội nhất quán, đồng bộ. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội tốt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời

gian qua gần 10% cao hơn so với tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước.

- Nhiều chính sách ưu đãi đầu tư được ban hành kịp thời, phù hợp với quy định của Nhà nước, luôn tạo điều kiện tốt nhất có thể cho nhà đầu tư. Nhiều KKT, KCN chưa được lấp đầy: theo quy hoạch phát triển đã được chính phủ phê duyệt thì tỉnh Nghệ An sẽ có 1 KKT và 8 KCN với tổng diện tích 2.860 ha. Các nhà đầu tư nước ngoài có rất nhiều cơ hội đầu tư vào các KKT, KCN còn trống tại tỉnh Nghệ An. ***Bên cạnh những cơ hội, thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An cũng đối mặt với nhiều thách thức:***

- Nghệ An ở xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, điều kiện đi lại, vận chuyển hàng hoá khó khăn hơn, lại không thuộc vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Đặc biệt là các huyện vùng miền núi của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, nằm xa trung tâm, địa hình đồi núi bị chia cắt.

- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng còn nhiều hạn chế. Ví dụ, về Cảng biển, so với tỉnh Thanh Hoá và Hà Tĩnh, tỉnh Nghệ An chưa có cảng nước sâu. Hạ tầng KKT, KCN tập trung chưa được đầu tư đầy đủ, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ quy hoạch, đây là điểm bất lợi lớn so với các địa phương có các KKT, KCN được đầu tư tương đối đồng bộ.

- Thu hút vốn FDI thời gian qua vào tỉnh Nghệ An còn kém hiệu quả, tích lũy kinh tế còn thấp, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn chưa cao, chất lượng tăng trưởng còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng còn chậm, chưa vững chắc, nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn. So với các địa phương khác trong cả nước, tỉnh Nghệ An vẫn là một tỉnh nghèo, thu nhập bình quân đầu tư người mới chỉ đạt mức 700 USD so với mức trung bình của cả nước là 1.200 USD. Tay nghề lao động còn thấp, đặc biệt là kỹ thuật lao động chưa cao, thiếu các chuyên gia giỏi. Trình độ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đầu tư còn nhiều bất cập, chưa am hiểu, chưa đáp ứng



được yêu cầu nhiệm vụ mới. Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu nhưng việc thu hút từ nơi khác về là một vấn đề hết sức nan giải, nhất là cơ chế, chính sách thu hút nhân tài của tỉnh Nghệ An còn nhiều bất cập, chưa hấp dẫn đối với những người có năng lực, chuyên môn.

- Khai thác tài nguyên chưa hiệu quả, hoạt động xuất khẩu của tỉnh Nghệ An còn kém xa so với cả nước.

- Quá trình thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư thời gian qua chưa tốt, chưa tạo ra được sự lan toả để thu hút hay mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Sự cạnh tranh trong thu hút vốn FDI ngày một tăng, các địa phương khác cũng có nhiều biện pháp mạnh để thu hút vốn FDI. Các địa phương trong nước có kinh nghiệm trong thu hút FDI như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai sẽ thuận lợi hơn rất nhiều trong thu hút vốn FDI. Hơn nữa, các tỉnh lân cận trong vùng Bắc Trung Bộ như Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Bình... cũng không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh để nhằm thu hút vốn FDI vào địa phương mình.

- Các nhà đầu tư nước ngoài chưa hiểu biết nhiều về tỉnh Nghệ An đây là một thách thức đòi hỏi các nhà quản lý và nhân dân phải quảng bá hình ảnh tỉnh Nghệ An nhiều hơn nữa.

### **3.1.4 Định hướng thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An**

#### ***3.1.4.1 Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An đến năm 2020***

Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 17/12/2007, theo đó, quan điểm phát triển của tỉnh trong thời gian tới là đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cho các vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế khó khăn; chủ động hội nhập kinh tế khu

vực và quốc tế; giữ gìn và phát huy các truyền thống, bản sắc văn hoá xứ Nghệ; kiểm soát, kìm giữ, đẩy lùi các tệ nạn xã hội và tội phạm; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Phát huy nội lực gắn với tranh thủ tối đa ngoại lực trong thể chủ động hội nhập và cạnh tranh quốc tế; hợp tác chặt chẽ với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Tập trung nguồn lực tạo ra các cực tăng trưởng, vùng, khu trọng điểm và phát triển mạnh một số lĩnh vực, sản phẩm đột phá nhằm tạo đà tăng trưởng nhanh cho nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, hiện đại. Phát triển nhanh các ngành dịch vụ: du lịch, thương mại, vận tải, bưu chính viễn thông, giáo dục, y tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; các ngành công nghiệp có lợi thế tại các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế như: công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm, điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí... Xây dựng một nền nông - lâm nghiệp - thủy sản đa dạng gắn với bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái. Đảm bảo đạt đồng thời 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh, củng cố hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh. Coi trọng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực để thu hút đầu tư, khai thác các nguồn lực của tỉnh Nghệ An và bên ngoài. Với mục tiêu tổng quát là *huy động tối đa mọi nguồn lực, nâng cao chất lượng tăng trưởng, đưa tỉnh Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015; tạo cơ sở để đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp; phấn đấu xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng Bắc Trung Bộ. Xây dựng Nghệ An trở thành một trung tâm công nghiệp, du lịch, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ* [53].

### ***3.1.4.2 Dự báo nhu cầu vốn và các mục tiêu phát triển của kinh tế tỉnh Nghệ An đến năm 2015***

Bước vào giai đoạn tới, Việt Nam tiếp tục lộ trình hội nhập sâu và rộng hơn với nền kinh tế thế giới và khu vực. Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Nghệ An lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đặt mục tiêu phấn đấu đưa tỉnh Nghệ An thành tỉnh khá của Bắc miền Trung và trong kế hoạch 5 năm 2011-2015 các mục tiêu được đề ra như sau:

- Phân đầu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm: 11-12%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng: 17-18%.
- Dịch vụ tăng 11-12%, nông lâm ngư tăng: 4,5 - 5%.
- Cơ cấu kinh tế công nghiệp - xây dựng: 39 - 40%, dịch vụ: 39 - 40%, nông lâm ngư nghiệp: 20 - 21%.
- Thu ngân sách: 9.500- 10.000 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu: 500 - 550 triệu USD, GDP bình quân đầu người phấn đấu đạt 33 - 34 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong kế hoạch 5 năm 2011-2015 dự kiến khoảng 180.000 tỷ đồng. Trong đó, nguồn vốn do địa phương quản lý khoảng 150.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 83%, vốn FDI khoảng 18.000 tỷ đồng chiếm khoảng 10%, nguồn vốn do các bộ ngành Trung ương quản lý khoảng 30.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 17%. [53]

Như vậy, để đạt được mục tiêu trong 5 năm tới tỉnh Nghệ An phải thu hút hơn 1 tỷ USD, điều này đặt ra cho tỉnh Nghệ An thách thức vô cùng to lớn, nếu không có những giải pháp thiết thực và thực hiện quyết liệt thì khó đạt được mục tiêu đề ra.

### ***3.1.4.3. Định hướng thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian tới***

#### **\* Định hướng chung về thu hút vốn FDI**

- Thu hút vốn FDI có định hướng và chọn lọc, chú trọng chất lượng dự

án và thẩm tra kỹ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư đảm bảo phát triển kinh tế Nghệ An theo hướng bền vững.

- Thu hút phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của Nghệ An, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh, các huyện thành thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm ưu tiên, đảm bảo phát triển bền vững.

- Ưu tiên các dự án FDI sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động, chiếm ít diện tích, thân thiện với môi trường; sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên; hạn chế các dự án có công nghệ, thiết bị lạc hậu, đóng góp ngân sách ít và sử dụng đất lớn.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về FDI, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thông thoáng phù hợp với pháp luật, đảm bảo lợi ích cả bên nhà đầu tư nước ngoài, lợi ích của cộng đồng. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ và thường xuyên hoạt động FDI từ khi cấp giấy chứng nhận đầu tư, đến khi triển khai và các công tác hậu kiểm khác để tăng hiệu quả kinh tế - xã hội.

- Công tác chỉ đạo, điều hành phải thông suốt, thống nhất, có nền nếp, kỷ cương trong bộ máy công quyền, tạo niềm tin và độ tin cậy đối với nhà đầu tư, đặc biệt đối với người đứng đầu. Phải luôn luôn hướng về nhà đầu tư và doanh nghiệp để nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải đơn giản, gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, không gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư.

- Công tác cán bộ cần luôn được xem trọng để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục nhằm xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại.

- Tùy điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, các cơ quan quản lý đầu tư các cấp chủ động vận dụng, tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá việc thực

hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách, pháp luật Nhà nước về đầu tư sao cho hiệu quả, đảm bảo hài hòa mối quan hệ giữa nhà đầu tư, nhà quản lý, giữa lợi ích của tỉnh với lợi ích của nhà đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư với các nhà đầu tư nước ngoài, Tạo tính đồng thuận trong công tác xúc tiến, vận động và thu hút đầu tư của các cấp uỷ, đảng, chính quyền và nhân dân vùng dự án.

**\* Định hướng cụ thể về thu hút vốn FDI**

- Đối với ngành, lĩnh vực

Đối với lĩnh vực công nghiệp - xây dựng kết hợp phát triển công nghiệp truyền thống với công nghiệp hiện đại. Trong đó, tập trung ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông, sản xuất vật liệu mới, thiết bị tự động hoá, công nghệ sinh học; dệt may, da giày; hàng thủ công mỹ nghệ; các dự án công nghiệp hỗ trợ; xây dựng cơ sở hạ tầng. Đối với ngành dịch vụ thì phát triển các loại hình thương mại, du lịch, nghỉ dưỡng, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, chăm sóc y tế, tài chính, tín dụng, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, bưu chính viễn thông. Đối với lĩnh vực nông nghiệp thì phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và sản phẩm xuất khẩu.

- Đối với địa bàn trọng điểm

- *Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An gắn với thành phố Vinh, Thị xã Cửa Lò gắn với vùng Nam Nghệ - Bắc Hà:* Thành phố Vinh thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực thương mại, du lịch, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chăm sóc y tế hiện đại, tài chính, tín dụng, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, công nghiệp sạch, sử dụng công nghệ cao. Thu hút đầu tư vào Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An theo hướng khu kinh tế đa ngành,

đa chức năng gắn với thành phố Vinh trở thành địa bàn phát triển có tính đột phá của tỉnh Nghệ An. Thu hút đầu tư vào thị xã Cửa Lò các dự án phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thương mại. Triển khai thực hiện dự án cảng nước sâu Cửa Lò; đại lộ Vinh - Cửa Lò ...

- *Khu công nghiệp Hoàng Mai, Đông Hội gắn với vùng Nam Thanh - Bắc Nghệ*: Tập trung thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp động lực: xi măng, nhiệt điện, luyện thép, công nghiệp cơ khí; đầu tư xây dựng cảng Đông Hội, hạ tầng các Khu công nghiệp Đông Hội, Hoàng Mai. Triển khai xây dựng Nhà máy nhiệt điện than; Cảng Đông Hội.

- *Khu vực miền Tây Nghệ An (Nghĩa Đàn - Thái Hòa - Quỳnh Hợp - Tân Kỳ)*: Thu hút đầu tư chăn nuôi đại gia súc, cây công nghiệp và chế biến nông lâm sản: mía, cao su, chè, chế biến hoa quả, chế biến thịt, sữa; triển khai các dự án thủy điện, xi măng, vật liệu xây dựng, khoáng sản. Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN tập trung, KCN nhỏ, cụm công nghiệp trong vùng.

- Đối tác đầu tư

Tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn có tiềm lực và kinh nghiệm, đặc biệt là các tập đoàn, công ty đa quốc gia thuộc các nước thành viên EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore ... gắn ưu tiên ngành lĩnh vực đầu tư với đối tác đầu tư.

## **3.2 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH NGHỆ AN**

### **3.2.1 Tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài**

Cải thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật là cơ sở để thu hút và thực hiện các dự án FDI có hiệu quả. Đồng thời tiếp tục hiện đại hoá, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng bởi đây không chỉ là điều kiện để tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án mà còn là cơ

hội để tỉnh tăng thu hút FDI vào lĩnh vực hạ tầng. Tuy nhiên, Phát triển cơ sở hạ tầng đòi hỏi một lượng vốn rất lớn trong khi chi tiêu công lại ngày càng bị cắt giảm. Do vậy, tỉnh Nghệ An trong thời gian tới cần có cơ chế, chính sách, thu hút và sử dụng các nguồn vốn khác nhau trong xã hội vào cơ sở hạ tầng một cách có hiệu quả, trong đó nguồn vốn từ ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, tập trung vào những công trình then chốt, mang tính đầu mối, mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng đầu tư hoặc không muốn đầu tư vì đòi hỏi vốn lớn, thời gian hoàn vốn lại dài. cụ thể:

- Đối với nguồn vốn vay thương mại, trong thời gian tới tích cực phòng chống thất thoát, lãng phí và tham nhũng trong quá trình sử dụng, do nguồn vốn này thường có chi phí cao nên phải luôn xem xét, coi trọng hiệu quả sử dụng vốn.

- Đối với nguồn vốn ODA, nên sử dụng vốn ODA không hoàn lại cho các dự án không có khả năng hoàn vốn, các nghiên cứu phát triển thể chế, tăng cường chất lượng lao động và bảo vệ môi trường. Sử dụng vốn ODA có ưu đãi cao với thời gian ưu đãi dài, lãi suất thấp...ưu tiên cho xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại.

- Thu hút khu vực tư tham gia cung ứng dịch vụ cơ sở hạ tầng qua mô hình hợp tác công - tư, cần đẩy mạnh chính sách xã hội hoá trong khu vực cung ứng dịch vụ công nhằm gia tăng sự tham gia của khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng bằng việc xây dựng định chế ổn định và khuôn khổ pháp lý thích hợp. Có thể mở cửa các dịch vụ công ích của tỉnh Nghệ An như vệ sinh môi trường, điện nước, vận tải hành khách...hoặc mở rộng hình thức liên doanh với các nhà đầu tư. Khuyến khích việc đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO, PPP...để gia tăng sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng. Muốn vậy, Nghệ An phải có quy định pháp lý, giá cả rõ ràng và thông thoáng, trong đó các nhà đầu tư có quyền định đoạt giá phí để thu hồi vốn trên

cơ sở thoả thuận với UBND tỉnh theo nguyên tắc người đầu tư chấp nhận được. Bên cạnh đó, nên tập trung vào công tác khảo sát, thiết kế lập kế hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình, bố trí vốn cho những công trình đã cam kết với phía nước ngoài nhằm bảo đảm tốc độ giải ngân vốn cho giải phóng mặt bằng. Ngoài đầu tư mới cơ sở hạ tầng, cần nâng cấp và từng bước hiện đại hoá cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, cảng biển, hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc, sân bay...

- Nghệ An cần nhanh chóng hoàn thiện hạ tầng trong các KKT, KCN để làm đòn bẩy cho việc thu hút FDI:

+ Với một số KCN đã được lấp đầy, nếu có nhu cầu phát triển thì tỉnh nên mở rộng thay vì thành lập mới để tận dụng cơ sở hạ tầng đã có. Đối với những KCN, KKT có ít dự án đầu tư vào nên cân nhắc để bớt diện tích, tránh lãng phí quỹ đất trong tỉnh.

+ Nhanh chóng thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp đầu tư vào KCN, KKT, phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật như điện, nước, viễn thông, đường đến tận hàng rào các KCN, KKT. Ưu đãi ở mức cao nhất các dự án phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ với KKT, KCN như nhà ở cho công nhân, trường học, trường dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh, thương mại và các dịch vụ đời sống, cần coi trọng phát triển hệ thống dịch vụ rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao như y tế, giáo dục, giải trí đặc biệt là các dịch vụ hải quan, tài chính - ngân hàng, thương mại, tư vấn về đầu tư, xuất nhập khẩu, nghiên cứu thị trường, giải quyết tranh chấp...

+ Phải có quy hoạch phát triển phù hợp với điều kiện của địa phương và phù hợp với đất nước, linh hoạt với tình hình thực tế của từng giai đoạn tránh tình trạng bố trí KCN và KKT mang tính địa phương dẫn đến tình trạng mất cân đối.

+ Tạo điều kiện tối đa, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Nhà nước chỉ nên tập trung đầu tư vào các công trình



quan trọng, mang tính chiến lược hoặc các công trình mà các nhà đầu tư không làm được.

+ Tiếp tục đẩy nhanh phát triển cơ sở hạ tầng ngoài KKT và các KCN như đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông, với lợi thế về biển, tỉnh Nghệ An cần đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng các cảng biển nước sâu để tạo điều kiện thuận lợi vận chuyển từ tỉnh đến các nơi khác, trước mắt là tập trung đầu tư và xây dựng cảng nước sâu tại xã Quỳnh Lập, huyện Quỳnh Lưu và nâng cấp khai thác cảng Cửa Lò để làm nòng cốt cho việc phát triển vận tải biển.

### **3.2.2 Thúc đẩy hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI**

Trong thời gian qua, hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư còn yếu vì vậy cần có các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI, ngoài hoạt động xúc tiến đầu tư chung còn phải chú trọng xúc tiến đầu tư theo địa chỉ nhằm lôi kéo trực tiếp các nhà đầu tư đa quốc gia có trình độ công nghệ cao hoặc có khả năng tạo ảnh hưởng tới sự phát triển các ngành kinh tế nội địa nhằm tạo ra sự cân đối trong thu hút đầu tư. Như vậy, trong thời gian tới, công tác xúc tiến cần thực hiện theo hướng sau đây:

- Cần thành lập tổ xúc tiến đầu tư trực thuộc UBND tỉnh. Thực tế hiện nay, tại tỉnh Nghệ An việc xúc tiến thu hút vẫn chưa có cơ quan chuyên trách nên hiệu quả của hoạt động này chưa cao và chưa chuyên nghiệp. Hoạt động xúc tiến trực thuộc Trung tâm hỗ trợ đầu tư và phát triển thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư cho phép phát huy lợi thế về nhân sự và kinh nghiệm nhưng khó tránh khỏi sự quá tải trong công việc, lại không có bộ phận chuyên trách về vấn đề thu hút nên hoạt động không hiệu quả. Việc thành lập cơ quan độc lập nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp của bộ phận này. Bộ phận này sẽ là đầu mối để thu thập và xử lý thông tin để cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài, đảm bảo cho quá trình xúc tiến được liên tục, không bị gián đoạn.

- Tạo dựng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho nhà đầu tư nước ngoài trong

suốt quá trình đầu tư.

Theo dõi và hỗ trợ nhà đầu tư chiếm vị trí quan trọng đối với công việc xúc tiến đầu tư. Thời gian qua, chưa được quan tâm đúng mức. Làm tốt vấn đề này giúp cho hoạt động đầu tư diễn ra một cách thuận lợi. Việc giúp đỡ các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư mới triển khai dự án là cực kỳ quan trọng, nhất là trong quá trình hoàn thiện chính sách, các thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp nên phải thường xuyên liên hệ với các nhà đầu tư để lắng nghe ý kiến và đưa ra các biện pháp tháo gỡ là hết sức cần thiết. Mặt khác, việc bám sát quá trình đầu tư làm cho quá trình giải ngân vốn FDI được nhanh hơn. Việc hỗ trợ còn có thể hướng vào tư vấn về pháp lý, thuế, xây dựng, giấy phép lao động. Để nâng cao chất lượng, cần tính phí cho hoạt động hỗ trợ này. Việc hỗ trợ các nhà đầu tư một cách có hiệu quả còn góp phần tăng tỷ lệ tái đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất, là cơ sở để các nhà đầu tư thực hiện triển khai các dự án như cam kết ban đầu.

- Tăng cường ngân sách cho các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Thời gian qua, tỉnh Nghệ An chú trọng nhiều đến xúc tiến thương mại, chưa dành khoản kinh phí thích đáng cho hoạt động xúc tiến đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Để nâng cao hiệu quả, tỉnh nên coi đây là khoản kinh phí thường xuyên và trích nguồn ngân sách nhất định để duy trì và phát triển hoạt động này trong dài hạn, có kế hoạch đầu tư thường xuyên và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí này.

- Tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản thủ tục mở văn phòng đại diện, các chi nhánh của các công ty nước ngoài hoạt động tại tỉnh Nghệ An. Thường xuyên tổ chức hội nghị các văn phòng đại diện nước ngoài để nắm bắt những thuận lợi khó khăn của các doanh nghiệp FDI từ đó đề ra hướng giải quyết.

- Lập văn phòng đại diện, trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư ở các nước mà tỉnh muốn thu hút đầu tư như: EU, Mỹ và một số nước phát triển khác.

- Cần lựa chọn những công cụ xúc tiến phù hợp để truyền thông tin đến cho các nhà đầu tư biết. Có thể lựa chọn các công cụ như: Mở các hội thảo về cơ hội đầu tư, Quảng cáo, Ấn phẩm thông tin, CD hoặc DVD, Internet, Tổ chức các đoàn vận động

### **3.2.3 Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch**

Công tác quy hoạch trong thời gian vừa qua là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hoạt động thu hút vốn FDI vào tỉnh thấp. Vì vậy, việc xây dựng quy hoạch cần phải được đánh giá đúng mức và quan trọng nhất là vai trò quản lý Nhà nước trong công tác quy hoạch. Trong thời gian tới cần:

- Thực hiện thống nhất các quy định mới của Luật Đầu tư trong công tác quy hoạch. Cần đổi mới phương pháp quy hoạch từ truyền thống sang áp dụng các phương pháp quy hoạch tiên tiến trên thế giới như: Quy hoạch chiến lược hợp nhất (integrated strategic planning), kế hoạch đầu tư đa ngành (multi sectoral investment planning). Đồng thời hợp tác với các tổ chức quốc tế để tiến hành đào tạo, nâng cao năng lực quy hoạch và chính sách sử dụng đất để phát triển hạ tầng các KCN, KKT.

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh, phê chuẩn và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng trong những năm tới làm cơ sở để thu hút phát triển kết cấu hạ tầng, khẩn trương triển khai các loại quy hoạch ngành, xây dựng, phát triển đô thị, sử dụng đất đến năm 2020.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, phê duyệt các quy hoạch còn thiếu và rà soát, bổ sung, điều chỉnh các loại quy hoạch đã được duyệt cho phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như quy hoạch quốc gia của từng ngành kinh tế, các cam kết quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án như: Quy hoạch sản phẩm, các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch sử dụng đất, lập, trình phê duyệt quy hoạch chi

tiết Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An. Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch chi tiết các KCN đã được Chính phủ phê duyệt danh mục, quy hoạch và công bố công khai các vị trí xây dựng các dự án thuộc danh mục dự án kêu gọi đầu tư đã được phê duyệt.

- Trừ một số dự án đặc thù như khai thác chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm sản gắn với địa bàn nguyên liệu và các dự án dịch vụ cần đặt tại nơi có thị trường tiêu thụ trực tiếp, cần định hướng quy tụ các dự án FDI tập trung vào các KKT, KCN được xây dựng phù hợp theo quy hoạch, đáp ứng các tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật - xã hội hiện đại và các tiêu chuẩn kiểm soát môi trường nghiêm ngặt. Trên cơ sở đó, hình thành danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài và tiến hành xúc tiến đầu tư có địa chỉ theo lộ trình thích hợp, trong đó xác định rõ yêu cầu về đối tác dự án, sản phẩm, trình độ công nghệ, thị trường tiêu thụ, địa bàn thực hiện dự án.

- Tổ chức hướng dẫn các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển các KCN, KKT và phối hợp với các đơn vị nghiên cứu phương án điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN, KKT với an sinh xã hội.

### **3.3.4 Phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Phát triển công nghiệp hỗ trợ là cơ sở để tăng cường thu hút vốn FDI, ngành công nghiệp hỗ trợ (Supporting Industry-SI) là ngành nền tảng của ngành công nghiệp chính yếu. Công nghiệp hỗ trợ cung cấp linh kiện, phụ tùng, nguyên phụ liệu...cho ngành công nghiệp sản xuất và tiêu dùng. Công nghiệp hỗ trợ được ví như “chân núi”, tạo phần cứng để hình thành nên “thân núi” và “đỉnh núi” chính là ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp sản phẩm công nghiệp hoặc tiêu dùng. Thông thường, ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển trước, làm cơ sở để ngành công nghiệp chính yếu như ô tô, xe máy, điện tử, dệt may, giày da, viễn thông... phát triển. Chính phủ cũng đã ra Quyết định

số 12/2011/QĐ-TTg về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Theo Quyết định này, một số ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghệ cao sẽ được khuyến khích phát triển. Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên và dành quỹ đất thích hợp về diện tích, vị trí, tiền thuê đất. Bên cạnh đó, còn một số ưu đãi khác như được sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu, cụm công nghiệp, các dịch vụ công cộng, được hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực cũng như tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động.

Trên cơ sở chiến lược phát triển chung của Chính Phủ về công nghiệp hỗ trợ, tỉnh Nghệ An cần tập trung vào việc quy hoạch và phát triển từng bước mô hình cụm liên kết công nghiệp, nâng cấp mô hình làng nghề truyền thống, phát triển cụm công nghiệp của một số ngành cụ thể, sản xuất linh kiện nhựa, kim loại, mạ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở kỹ thuật dùng chung phục vụ cho từng ngành công nghiệp. Trong thời gian tới, tỉnh Nghệ An cần tập trung vào:

- Xây dựng dựng KCN hỗ trợ, có định hướng hợp lý cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, ban hành các chính sách có liên quan. Trong dài hạn, cần xác định loại nguyên liệu nào cần nhập từ bên ngoài và nguyên liệu nào có thể tự sản xuất được trong nước. Phải thực hiện chính sách nội địa hoá hợp lý và cần thiết, đồng thời phải hạn chế nhập khẩu sản phẩm hoàn chỉnh và các phụ tùng, phụ liệu nằm trong diện nội địa hoá.

- Phải có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ như: ưu đãi về vốn vay, về thuế, về mặt bằng xây dựng, hỗ trợ khoa học và công nghệ, hỗ trợ về đào tạo, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và các doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài gặp nhau theo hướng hai bên cùng có lợi và hợp tác lâu dài.

### 3.2.5 Cải cách thủ tục hành chính

- Thường xuyên thực hiện cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết, gây phiền toái cho các nhà đầu tư theo định hướng phát triển kinh tế xã hội dựa trên cơ sở pháp luật không cấm là làm được. Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan gắn với thời gian cụ thể liên quan đến hoạt động đầu tư như: xử lý hồ sơ, thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng đảm bảo thực hiện đúng tiến độ. Giải quyết nhanh chóng thủ tục ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành; bảo đảm tính ổn định lâu dài trong chính sách ưu đãi đầu tư. Hoàn thiện thủ tục cấp phép theo hướng công khai, minh bạch và quán triệt nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra” trước khi cấp phép dự án. Thu hẹp các dự án gây ô nhiễm môi trường hoặc thua lỗ kéo dài, không có đóng góp với ngân sách nhà nước như tính toán ban đầu... kiên quyết đóng cửa hoặc di chuyển ra khỏi khu vực đông dân cư và trung tâm những doanh nghiệp gây ô nhiễm, buộc giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ triền miên... tăng sự giám sát của cộng đồng, lựa chọn các dự án có nhiều tác động tích cực đến môi trường.

- Thực hiện tốt cơ chế “*một cửa, liên thông*” nhằm tạo điều kiện tối đa về thủ tục hành chính cho nhà đầu tư nước ngoài theo hướng:

- Xác định rõ đầu mối chính của quy trình thực hiện giao dịch hành chính, là nơi tiếp nhận các thủ tục cần thiết cho việc giải quyết các quan hệ hành chính (quan hệ về thủ tục hành chính, quan hệ công việc) và là nơi cung cấp kết quả cuối cùng sau khi thực hiện các bước tác nghiệp theo quy định. Phải có vai trò chỉ huy, là đầu mối điều hành, kiểm tra, giám sát “dòng chảy” của quy trình, để các bước thực hiện không bị “tắc” tại các khâu trung chuyển giữa các cơ quan, giữa các đơn vị hoặc giữa các cấp.

- Xác định rõ các khâu, các bước thuộc quy trình giải quyết quan hệ hành chính, trình tự, thời gian, những tác nghiệp tương ứng của từng khâu, kết quả trung gian do các thành viên thực hiện, mối quan hệ giữa các thành viên.

Qua đây cần xác định rõ tính hệ thống, hợp lý của các khâu trong quy trình, khâu nào có thể bỏ bớt, khâu nào có thể thực hiện đồng thời để rút ngắn thời gian và khâu nào có thể được kết hợp, lồng ghép với nhau.

- Xác định và xây dựng hệ thống chuẩn hóa về văn bản, hồ sơ, tính pháp lý kèm theo, xác nhận về chuyên môn, chuyên ngành, định mức và tiêu chuẩn cần phải tuân thủ cần thiết cho từng khâu, từng công đoạn thuộc quy trình. Khi các quy định về pháp lý đối với chức năng, thẩm quyền và thủ tục cho việc thực hiện quan hệ hành chính đã được xác định rõ ràng, đầy đủ thì công việc của các cơ quan hành chính Nhà nước sẽ rất thuận lợi trong việc thiết lập và bảo đảm sự vận hành các quy trình theo cơ chế “một cửa, liên thông”.

- Xây dựng *Chính phủ điện tử* để giải quyết thủ tục hành chính cụ thể:

- Xây dựng mạng thông tin điện tử liên thông giữa các cơ quan trong tỉnh và tỉnh với Trung ương để nhanh chóng giải quyết công việc trong nội bộ các cơ quan hành chính.

- Đưa các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư lên mạng, các cán bộ hành chính và quản lý phải có hộp thư điện tử riêng để nhanh chóng trả lời những vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải. Hạn chế sự tiếp xúc của các nhà đầu tư với công chức để giảm chi phí thời gian và tình trạng nhũng nhiễu.

- Công bố các thủ tục hành chính tỉnh lên Website chính của UBND tỉnh, còn trên các Website các cơ quan ban, ngành liên quan khác cũng phải công bố chi tiết, cụ thể những thủ tục liên quan đến lĩnh vực của mình phụ trách để các nhà đầu tư tự tìm hiểu và hoàn thiện được hồ sơ tài liệu, trong đó nhấn mạnh khen thưởng những nhà đầu tư nào phát hiện cán bộ hành chính cố tình gây nhũng nhiễu đồng thời có biện pháp xử lý kịp thời, thích đáng những cán bộ đó.

### **3.2.6 Đầu tư phát triển nguồn nhân lực**

- Đối với cán bộ công chức liên quan đến lĩnh vực đầu tư phải thường

xuân bồi dưỡng và nâng cao trình độ, phải có các chính sách ưu đãi về tiền lương, tuyển dụng, nhà ở để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Tỉnh. Mặt khác, cần có chính sách nhà ở và đào tạo ngoại ngữ cho công nhân trong khu vực FDI để họ yên tâm, ổn định làm việc. Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm đào tạo thành lập chi nhánh hoặc liên kết đào tạo đặt tại tỉnh Nghệ An với mục đích tạo nguồn nhân lực cho các dự án nước ngoài, từng bước nâng cao chất lượng nhân lực.

- Nắm chắc tình hình phát triển và yêu cầu về nhân lực của nền kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để có chương trình, kế hoạch thích hợp. Từ đó, làm cơ sở hoạch định chiến lược sát với tình hình thực tiễn, bảo đảm nguồn nhân lực cho kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bắt kịp nhu cầu phát triển. Để thực hiện tốt giải pháp này, phải lấy cầu về kinh tế có vốn FDI làm tiêu chí trong bảo đảm nguồn nhân lực (số lượng, chất lượng và cơ cấu) đồng thời phải dựa trên tín hiệu của thị trường lao động và mức độ đáp ứng về nhân lực hiện tại để hoạch định chính sách, tạo nguồn.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực bám sát yêu cầu của khu vực FDI.

- Đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và bám sát thực tiễn, dự báo được nhu cầu trong tương lai.

- Phát triển hệ thống dạy nghề bền vững có sự tham gia tích cực, chủ động của doanh nghiệp có vốn FDI vào hoạt động dạy nghề ở các cấp độ khác nhau.

- Các cơ sở đào tạo cần chú trọng chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn, thực hành thực tế.

- Tăng cường thanh tra kiểm tra, rút kinh nghiệm trong bảo đảm nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế FDI.

- Thanh tra, kiểm tra để phát hiện những gì làm được và chưa làm được trong quá trình bảo đảm nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế FDI

- Thanh tra, kiểm tra về trách nhiệm của các cơ quan ban ngành khu vực FDI trong quá trình sử dụng lao động.



- Thanh tra việc bảo đảm mức thu nhập, các dịch vụ bảo hiểm, điều kiện bảo đảm cho người lao động trong khu vực FDI.

- Rút kinh nghiệm và đề ra chương trình kế hoạch sát thực để bảo đảm tốt hơn nguồn nhân lực khu vực FDI.

- Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ khu vực bên ngoài vào tỉnh Nghệ An:

- Có cơ chế, chính sách tốt nhằm tạo điều kiện để thu hút các nhà quản lý giỏi, các nhà khoa học, lao động có kinh nghiệm, công nhân có tay nghề cao... đến sinh sống và lao động. Đặc biệt là những ngành nghề, trình độ mà các trường trong tỉnh Nghệ An chưa đào tạo được.

- Ban hành chế độ ưu đãi xứng đáng đối với số cán bộ giỏi, nhất là người có kinh nghiệm từ nơi khác đến, sinh viên của các trường có uy tín trong nước và nước ngoài.

- Ban hành cụ thể các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động có kỹ thuật từ các vùng khác đến làm việc tại tỉnh Nghệ An.

### **3.2.7 Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, thực hiện các biện pháp chống chuyển giá**

Hành vi chuyển giá của nhà đầu tư nước ngoài nếu không có giải pháp để xử lý sẽ tác động xấu đối với nền kinh tế như làm thất thu ngân sách nhà nước, tạo môi trường cạnh tranh không bình đẳng giữa các chủ thể trong nền kinh tế, do trong cùng một điều kiện nhưng khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hành vi chuyển giá sẽ thu được lợi nhuận cao hơn so với những nhà đầu tư không thực hiện hành vi này. Vì vậy, trong thời gian tới công tác kiểm tra, thanh tra, thực hiện các biện pháp chống chuyển giá cần được đẩy mạnh:

- Hoàn thiện hệ thống thông tin có tính lịch sử về giá giao dịch của các loại thiết bị mà các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào, dữ liệu về người nộp thuế, tiến hành thu thập thông tin, chứng cứ thông qua các phương tiện thông tin

đại chúng, qua nhân dân, qua những người đã từng làm cho các nhà đầu tư nước ngoài, qua các bạn hàng đã cung cấp nguyên vật liệu đầu vào...trên cơ sở đó tiến hành rà soát lại, lập biểu so sánh các loại giá thành giữa các doanh nghiệp với nhau để phát hiện điểm chênh lệch giá.

- Trên cơ sở báo cáo của các nhà đầu tư nước ngoài, tiến hành nghiên cứu các chỉ tiêu về tài chính như doanh nghiệp nộp thuế như thế nào, mức độ lãi lỗ qua các năm, các chính sách ưu đãi được hưởng, quy mô vốn...đặc biệt, tiến hành rà soát các doanh nghiệp báo cáo thua lỗ nhiều năm, phân tích hiệu quả kinh doanh và so sánh với các doanh nghiệp trong nước với điều kiện tương tự.

- Tiến hành làm rõ các loại chi phí đầu vào của các nhà đầu tư nước ngoài:

+ Cần tham khảo giá giao dịch các loại thiết bị máy móc trên thị trường quốc tế để so sánh, quy định rõ cơ chế thẩm định giá đối với máy móc thiết bị như: đơn vị được phép thẩm định, thời gian thẩm định, các tiêu chuẩn quốc tế và trong nước về thẩm định giá máy móc thiết bị... đồng thời có cơ chế giải quyết khi có sự không thống nhất về thẩm định giá máy móc thiết bị.

+ Đối với nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu cần xác định rõ giá nhập nguyên vật liệu có phải giá trị thông thường (về cơ bản được cấu thành bởi 3 bộ phận là chi phí sản xuất ở nước xuất khẩu, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp ở nước xuất khẩu, mức lợi nhuận hợp lý ở nước xuất khẩu) của hàng hoá có thể được bán ở nước xuất khẩu, đồng thời tiến hành điều tra khảo sát ngay tại doanh nghiệp xuất khẩu nguyên vật liệu của những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tương tự làm cơ sở dẫn chứng xác định giá nhập khẩu nguyên vật liệu một cách chính xác.

- Cần tiến hành điều tra, kiểm soát kỹ lưỡng giá bán với các sản phẩm xuất khẩu nhất là với các đối tác có mối quan hệ về lợi ích với các nhà đầu tư nước ngoài như có vốn góp cổ phần, hoặc những nơi có ưu đãi về thuế hơn.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, trao đổi và qua đấu tranh

trên cơ sở lý luận, thực tế để các nhà đầu tư nước ngoài hiểu và chấp hành đúng chính sách pháp luật thuế, hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế khách quan trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Trao quyền cho cơ quan thuế, cơ quan hải quan thực hiện chế tài ấn định thuế, xử lý truy thu thuế, xử phạt đối với các trường hợp chuyển giá bị phát hiện. Cần phải kiểm tra và xử lý nghiêm một số vụ chuyển giá mang tính tiêu biểu để răn đe các nhà đầu tư nước ngoài khác có ý định thực hiện hành vi chuyển giá.

### **3.2.8 Cần thực hiện việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI tại địa phương bằng các mô hình kinh tế lượng**

Việc thu hút vốn FDI là cần thiết đối với mỗi địa phương và của cả nước nhưng không có nghĩa là phải thu hút bằng mọi giá. Thu hút ở mức độ bao nhiêu, có tiếp tục thu hút nữa hay không điều đó phải phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn FDI. Để lượng hoá hiệu quả sử dụng vốn FDI, tác giả đề xuất một số mô hình kinh tế lượng. Trên cơ sở kết quả của mô hình, địa phương sẽ đề ra các biện pháp điều chỉnh chiến lược thu hút vốn FDI cho phù hợp.

Vốn, lao động tại khu vực FDI là nhân tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, vốn và lao động đã đóng góp như thế nào vào giá trị gia tăng (VA) của khu vực FDI. Đây là vấn đề cần phải được lượng hoá một cách cụ thể. Do đó, mô hình đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI được đề xuất nghiên cứu là xác định mối quan hệ giữa vốn sử dụng, lao động, thời gian và giá trị gia tăng của khu vực FDI.

#### **• Lý thuyết xây dựng mô hình**

- Thông qua vận dụng phương pháp phân tích hồi quy (nghiên cứu mối liên hệ phụ thuộc của một biến phụ thuộc với các biến độc lập khác) để nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa vốn (NV), lao động (LD) và thời gian (T) tới giá trị gia tăng (VA) của khu vực FDI.

- Cách tiếp cận để lựa chọn mô hình.

+ Xác định các biến độc lập trong mô hình.

+ Kiểm tra phạm vi các giả thiết: Kiểm định về hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, tự tương quan và khắc phục các giả thiết bị vi phạm.

+ Chọn dạng hàm: Dựa vào cơ sở lý thuyết kinh tế, kết quả thực nghiệm, so sánh các dạng mô hình khác nhau trên cơ sở đó chọn ra mô hình tốt nhất.

• **Cơ sở dữ liệu để hồi quy**

- Dựa vào các phần mềm kinh tế lượng khác nhau để thực hiện hồi quy. Trong đó:

+ Biến phụ thuộc : VA (triệu đồng)

+ Biến độc lập: NV (triệu đồng), T thời gian (năm)

- Nguồn số liệu được sử dụng đó là NV, LD, VA tại khu vực FDI của tỉnh Nghệ An từ năm 2000 đến năm 2010, cụ thể như sau:

**Bảng 3.1: VA, NV, LD khu vực FDI của tỉnh Nghệ An  
giai đoạn 2000 - 2010**

Năm	VA (Triệu đồng)	NV (Triệu đồng)	LD (Người)	T (Năm)
2000	53.905	58.000	324	1
2001	75.658	69.346	524	2
2002	157.105	90.000	765	3
2003	228.233	182.274	864	4
2004	236.242	42.000	1.224	5
2005	278.403	83.000	1.295	6
2006	297.284	26.480	1.863	7
2007	298.964	45.700	1.260	8
2008	386.850	53.691	1.208	9
2009	447.199	139.700	1.448	10
2010	520.987	156.836	1.563	11

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An*

• **Lựa chọn mô hình tối ưu**

Trên cơ sở lý thuyết và bộ số liệu thu thập được, tiến hành hồi quy các mô hình kinh tế lượng dựa vào phần mềm Eviews 4 với mức ý nghĩa 10% (tức độ tin cậy 90%) nhằm xác định mối quan hệ giữa NV, LD, T và VA tại khu vực FDI tỉnh Nghệ An. Trên cơ sở đánh giá, kiểm định các mô hình kinh tế lượng khác nhau từ đó chọn ra mô hình tốt nhất phản ánh mối quan hệ giữa NV, LD, T và VA khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An. Kết quả hồi quy các mô hình được thể hiện như sau:

**Bảng 3.2: Tổng hợp kết quả hồi quy mối quan hệ giữa nguồn vốn, lao động và thời gian với VA của khu vực FDI từ mô hình (1) đến (7)**

	Mô hình	Hệ số tương quan	Hệ số xác định ( $R^2$ )	Hệ số xác định điều chỉnh	Các biến số không tác động tới VA
(1)	$VA_i = \beta_1 + \beta_2 NV_i + \beta_3 LD_i + \beta_4 T_i + u_i$	0,996	0,994	0,991	
(2)	$VA_i = \beta_1 NV_i + \beta_2 LD_i + \beta_3 T_i + u_i$	0,994	0,989	0,987	LD
(3)	$VA_i = \beta_1 NV_i^2 + \beta_2 LD_i + \beta_3 T_i + u_i$	0,996	0,992	0,990	LD
(4)	$VA_i = \beta_1 NV_i + \beta_2 LD_i^2 + \beta_3 T_i + u_i$	0,995	0,991	0,988	LD <sup>2</sup>
(5)	$VA_i = \beta_1 NV_i + \beta_2 NV_i^2 + \beta_3 LD_i + \beta_4 T_i + u_i$	0,996	0,992	0,989	NV, NV <sup>2</sup> , LD
(6)	$VA_i = \beta_1 NV_i + \beta_2 LD_i + \beta_3 LD_i^2 + \beta_4 T_i + u_i$	0,996	0,992	0,988	LD, LD <sup>2</sup>
(7)	$VA_i = \beta_1 NV_i + \beta_2 NV_i^2 + \beta_3 LD_i + \beta_4 LD_i^2 + \beta_5 T_i + u_i$	0,9965	0,993	0,988	NV, NV <sup>2</sup> , LD LD <sup>2</sup>

Từ các bước đánh giá, kiểm định, mô hình tốt nhất được lựa chọn phản ánh mối quan hệ giữa NV, LD, T và VA khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An là mô hình (1) (xem thêm phần phụ lục) với kết quả ước lượng cụ thể như sau:

**Bảng 3.3: Bảng kết quả ước lượng mô hình (1)**

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-31088.36	14491.59	-2.145270	0.0691
NV	0.471832	0.092357	5.108787	0.0014
LD	34.75335	18.14964	1.914823	0.0971
T	37229.96	2574.707	14.45988	0.0000
R-squared	0.993738	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.991054	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	13645.29	Akaike info criterion		22.15546
Sum squared resid	1.30E+09	Schwarz criterion		22.30015
Log likelihood	-117.8551	F-statistic		370.2557
Durbin-Watson stat	2.541083	Prob(F-statistic)		0.000000

Từ kết quả hồi quy của mô hình, cho thấy P-value của các hệ số đều nhỏ hơn 0,1 nên các hệ số mô hình đều có ý nghĩa thống kê (xem thêm phần phụ lục). Hơn nữa,  $R^2 = 0,9937$  khá cao, cho thấy khi các yếu tố khác không đổi thì NV, LD, T giải thích được 99,37% sự biến thiên của VA khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An.

Từ mô hình đã lựa chọn, chúng ta xác định được các giá trị VA thực tế, lý thuyết thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 3.4: Giá trị thực tế và giá trị lý thuyết của VA khu vực FDI**

Năm	VA thực tế (Triệu đồng)	VA lý thuyết (Triệu đồng)	Chênh lệch giữa giá trị lý thuyết so với giá trị thực tế	
			Tuyệt đối (Triệu đồng)	Tương đối (%)
2000	53.905	44.767,95752	-9.137,042	-16,95
2001	75.658	94.301,9947	18.643,995	24,64
2002	157.105	149.652,7352	-7.452,265	-4,74
2003	228.233	233.861,1368	5.628,137	2,47
2004	236.242	217.416,4809	-18.825,519	-7,97
2005	278.403	276.459,0541	-1.943,946	-0,70
2006	297.284	306.760,946	9.476,946	3,19
2007	298.964	332.103,2521	33.139,252	9,97
2008	386.850	371.296,4476	- 15.553,552	-4,189
2009	447.199	457.449,0414	10.250,041	2,29
2010	520.987	506.760,9536	-14.225,881	-2,73

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An và tính toán của tác giả*

• **Kết quả xác định mô hình tối ưu**

Như vậy, mô hình tốt nhất được lựa chọn để phản ánh mối tương quan giữa NV, LD, T lên VA khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An là:

$$VA = -31.088,36 + 0,471832 \cdot NV_i + 34,75335 \cdot LD_i + 37.229,96 \cdot T_i \quad (1)$$

Từ kết quả hồi quy, nhận thấy mối quan hệ giữa NV, LD và T với VA là rất chặt chẽ và:

- Nếu thay đổi 1 đơn vị vốn FDI đầu tư thực hiện sẽ làm cho VA khu vực FDI thay đổi 0,471 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- Nếu thay đổi 1 đơn vị lao động sẽ làm cho VA khu vực FDI thay đổi 34,753 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi).

- Cứ 1 năm khi các nhân tố khác không đổi VA sẽ tăng 37.229,96 đơn vị.

#### • **Nghiên cứu và ứng dụng mô hình**

Việc xác định được mô hình tối ưu là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI. Qua đó, cho biết vốn FDI đã tạo ra được bao nhiêu đơn vị VA cho nền kinh tế và thay đổi mức độ đầu tư sẽ làm cho VA biến động như thế nào. Đồng thời, qua mô hình cũng xác định được sự tác động của của lao động đến VA khu vực FDI. Đó là cơ sở để đưa ra các chính sách đầu tư, phát triển nguồn nhân lực một cách hợp lý nhằm thu hút vốn FDI một cách hiệu quả.

Tác giả đề xuất thông qua mô hình này các nhà hoạch định chính sách có thể ứng dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI ở các địa phương khác nhau hoặc cho toàn bộ nền kinh tế từ đó làm cơ sở đưa ra các chính sách phù hợp nhằm mục đích thu hút vốn FDI một cách hiệu quả.

### **3.3 KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1 Đối với Quốc Hội**

• Giảm tình trạng luật, chính sách luôn thay đổi gây ra sự không an tâm cho các nhà đầu tư về môi trường pháp lý của Việt Nam. Tiếp tục xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Tài nguyên, Luật Môi trường và các văn bản liên quan đến đầu tư cho phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế mới, nhất là khi nước ta đã tham gia sâu vào tổ chức WTO. Đặc biệt, phải tăng hình phạt cao cho Luật Môi trường để răn đe, ngăn chặn những hành vi vi phạm đến môi trường; sửa đổi Luật Đất đai, pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam cho đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư. Đồng thời, phải xem xét phương án cho phép



các doanh nghiệp có vốn FDI thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng của nước ngoài.

- Hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài cần phải hoàn thiện theo hướng đồng bộ, minh bạch và thực thi nghiêm từ Trung ương đến địa phương, tránh chòng chéo, mỗi ngành, mỗi địa phương lại có những quy định khác nhau gây phiền hà cho nhà đầu tư.

- Sửa đổi một số chính sách cho phù hợp với các nước khu vực như: chính sách giá cả đất đai, dịch vụ bưu chính viễn thông, vận tải. Sửa đổi chính sách liên quan đến đất đai, tài sản và đặc biệt là có chính sách cụ thể, thiết thực để hỗ trợ cho những người bị mất đất để mở khu kinh tế, khu công nghiệp hay chuyển giao đất cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Miễn thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị được sử dụng để nghiên cứu, phát triển sản xuất, nâng cao trình độ cán bộ quản lý Nhà nước đối với khu vực FDI về đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm với công việc, hoạch định chính sách... để có thể tiếp nhận các dòng vốn FDI chất lượng.

### **3.3.2 Đối với Chính Phủ và các Bộ ngành có liên quan**

Dưới góc độ vĩ mô, Chính phủ điều tiết và định hướng đầu tư nước ngoài vào các ngành, các vùng bảo đảm sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các địa phương, giữa các vùng miền. Các Bộ, Ngành, Trung ương kiểm tra thủ tục cấp giấy phép đầu tư, nắm chắc thông tin về đối tác, công nghệ, xem xét cụ thể về quy mô diện tích, địa điểm xây dựng các dự án. Phối hợp với các ban ngành để kiểm tra việc chấp hành luật pháp trong nước về lao động, tiền công, tiền lương, bảo vệ môi trường.

- Đổi mới mạnh mẽ nhận thức và quản lý Nhà nước đối với FDI. Trước hết là hoàn thiện cơ chế bảo vệ lợi ích quốc gia trên cơ sở tăng cường thống nhất, tập trung và phối hợp đồng bộ hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, đề cao lợi ích dài hạn

và lợi ích tổng thể, kiên quyết chống lại lợi ích ngắn hạn, cục bộ và phe phái nhất là trong bảo vệ tài nguyên khoáng sản, chủ quyền an ninh quốc gia.

- Phân cấp mạnh hơn nữa cho các địa phương trong quản lý FDI, trong đó có việc nâng quy mô dự án FDI mà các địa phương. Điều này là cần thiết để đảm bảo thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ, các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể trên cơ sở chiến lược phát triển tổng thể của đất nước và chính sách phát triển ngành, vùng và lĩnh vực nhằm phát huy có hiệu quả nguồn vốn nội lực, kết hợp với nguồn vốn ngoại lực.

- Cần xây dựng quy định rõ ràng, chi tiết về công nghệ sử dụng và các căn cứ pháp lý tạo thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ, đưa ra các biện pháp khuyến khích cụ thể cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nên xem lại việc thực hiện cấp phép đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP, đảm bảo đúng thời hạn như đã quy định.

- Ban hành, phổ biến chính thức hệ thống phân ngành của Liên Hợp Quốc theo tiếng Việt một cách chính thức để việc hiểu, áp dụng, hướng dẫn thi hành thống nhất.

- Cần có chính sách ưu tiên hợp lý riêng cho tỉnh Nghệ An hoặc khu vực Bắc Trung Bộ nhằm khai thác thế mạnh và tiềm năng vốn có của vùng này. Ưu đãi hơn nữa cho những dự án FDI vào các huyện có điều kiện hết sức khó khăn như Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Thanh Chương để tránh tạo ra sự mất cân đối trong sự phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Ban hành các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng công trình phúc lợi như bệnh viện, nhà văn hoá, trường học và

xây dựng một cơ chế huy động vốn hiệu quả để đầu tư vào cơ sở hạ tầng các KKT, KCN.

- Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội phối hợp với công đoàn các doanh nghiệp FDI để kiểm tra xem xét các chế độ về lương, thưởng, an toàn lao động, chế độ làm việc... nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động.

- Bộ Kế hoạch & Đầu tư với tư cách là cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư nên yêu cầu và hướng dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hằng năm tiến hành thống kê, tính toán để tổng hợp.

- Thực hiện chính sách kiểm soát chiến lược chuyển giá nhằm trốn thuế chẳng hạn như: các cơ quan thuế cần thông báo cho các doanh nghiệp FDI gửi báo cáo kiểm toán hằng năm vào tháng 12 với thời hạn nộp 30 ngày để đối chiếu so sánh về chi phí và lợi nhuận tránh hiện tượng “lỗ ảo” nhưng lãi thật nhằm mục đích trốn thuế, hay hoàn chỉnh các phương pháp định giá chuyển giao trong các doanh nghiệp FDI, kiểm soát các chính sách giá chuyển giao trong nội bộ công ty, kiểm tra và giám sát chi phí tiền lãi vay, quản lý...

- Các cơ quan Thuế và Hải quan nhanh chóng đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác đơn giản hoá thủ tục thuế và hải quan theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn và tập quán quốc tế nhằm cải thiện tích cực môi trường đầu tư, có chế độ khen thưởng và xử lý kịp thời các biểu hiện sai phạm.

- Đầu tư và đào tạo, nâng cao chất lượng lao động của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài về chất lượng lao động và kỷ luật lao động. Nâng cao trình độ chuyên môn cho công chức Nhà nước ở các cấp liên quan đến công tác quản lý các hoạt động của khu vực FDI. Về lâu dài, Chính phủ cần có chính sách đón đầu trong giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật, kỹ năng kinh doanh phù hợp với yêu cầu quốc tế.

- Nghiên cứu và áp dụng các hình thức mua lại và sát nhập vào thực tế nước ta để mở rộng các hình thức thu hút vốn FDI, mô hình công ty mẹ - con, công ty hợp danh để tăng sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư của Việt Nam.

### **Kết luận chương 3**

*Trong chương 3, luận án đã tập trung vào một số vấn đề sau:*

1. Do cạnh tranh trong thu hút vốn FDI của khu vực và trên thế giới cũng như những khó khăn về kinh tế nên việc thu hút vốn FDI vào Việt Nam trở nên khó khăn hơn nhiều. Luận án đã chỉ ra bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới, đồng thời cũng chỉ ra xu hướng của dòng vốn FDI trên toàn cầu. Đây chính là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam, nó mang lại thuận lợi nhưng để thu hút vốn FDI cũng không hề dễ dàng. Đối với riêng tỉnh Nghệ An, thời gian tới khi có sự cạnh tranh gay gắt giữa các địa phương trong thu hút vốn FDI, để đạt được mục tiêu đề ra là một thách thức thực sự.

2. Để tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trước hết phải xác định rõ định hướng và mục tiêu thu hút, trên cơ sở phân tích thuận lợi, khó khăn riêng của tỉnh Nghệ An và kết hợp với xu thế của dòng FDI thế giới từ đó luận án đã đề ra các giải pháp cụ thể nhằm mục đích tăng cường thu hút vốn FDI như: tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tạo sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư, thúc đẩy xúc tiến đầu tư, giảm chi phí kinh doanh, phát triển công nghiệp hỗ trợ, thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và thực hiện các biện pháp chống chuyển giá. Đặc biệt, cần thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI để điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI cho phù hợp.

3. Để thực hiện các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An cần có sự phối hợp đồng bộ và linh hoạt, thống nhất giữa các cơ quan Trung ương và địa phương. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư như: Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản liên quan đến thực thi chính sách đầu tư, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực...

## KẾT LUẬN

Ở Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng đang cần rất nhiều vốn cho đầu tư phát triển do tích lũy nội bộ trong nền kinh tế còn thấp nên việc hút vốn từ bên ngoài là tất yếu. Thời gian qua, nhờ nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An có những thay đổi tích cực, trong các nguồn vốn đầu tư phát triển đó đã có một phần đóng góp từ vốn FDI. Với đặc điểm và tình hình thực tế thu hút vốn FDI tại Nghệ An, việc đẩy mạnh thu hút vốn này là hết sức cần thiết và quan trọng, là cơ sở nhằm thúc đẩy kinh tế tỉnh Nghệ An phát triển. Luận án đã thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Phân tích những vấn đề về thu hút vốn FDI vào địa phương. Trong đó, luận án đã luận giải các hình thức đầu tư của nước ngoài vào địa phương và mỗi hình thức đều có ưu điểm và nhược điểm riêng. Việc địa phương lựa chọn hình thức nào còn phụ thuộc vào lợi thế, mục tiêu và định hướng phát triển của địa phương đó.

2. Phân tích tác động định tính và định lượng của vốn FDI đối với địa phương tiếp nhận, việc thu hút vốn FDI nhiều hay ít phụ thuộc vào chiến lược, điều kiện và nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Các địa phương trong nước cũng cần chủ động, tích cực nhằm tạo cơ hội để sử dụng vốn FDI một cách có hiệu quả và giảm thiểu các mặt trái của thu hút FDI. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, việc thu hút FDI phải gắn liền với “FDI sạch” và “chất lượng”.

3. Đúc kết kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước châu Á và các tỉnh, thành phố của Việt Nam đã thành công trong thu hút vốn FDI, luận án đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An. Nhiều nhà kinh tế cho rằng thành công của các nước châu Á trong thu hút vốn FDI chính là đã “trái thăm đở” để đón các nhà đầu tư nước ngoài, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn, lành mạnh và chủ động trong việc tiếp nhận dòng vốn FDI. Đối

với các địa phương của Việt Nam, điều làm họ thành công trong thu hút vốn FDI là đã biết vận dụng khai thác lợi thế riêng của từng tỉnh, đồng thời biết nắm bắt và chủ động tạo ra các cơ hội nhằm thu hút vốn FDI vào địa phương của mình.

4. Phân tích thực trạng thu hút vốn FDI và hiệu quả của vốn FDI tại tỉnh Nghệ An. Những thành công là cơ bản, đã góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, tạo công ăn việc làm, thúc đẩy xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Luận án cũng đã chỉ ra những hạn chế nổi bật trong thu hút vốn FDI như: lượng vốn đăng ký và thực hiện còn thấp, còn có sự mất cân đối trong thu hút, chưa khai thác được lợi thế sẵn có và chưa chủ động trong thu hút vốn FDI. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm giảm tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

5. Dựa trên xu hướng phát triển của kinh tế thế giới, những thuận lợi và khó khăn trong thu hút vốn FDI vào Việt Nam kết hợp với quan điểm, định hướng, nhu cầu và những điểm mạnh, điểm yếu trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian tới, luận án đã đưa ra 8 giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian tới.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Đặng Thành Cương (2008), “Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại cổ phần trong quá trình hội nhập”, số dành cho hội nghị khoa học cán bộ, giảng viên trẻ toàn quốc, *Tạp chí kinh tế & Phát triển tháng 5/2010*, trang 41- 43.
2. Đặng Thành Cương (2010), “Giải pháp tín dụng ngân hàng thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nghệ An*, số tháng 5/2010, trang 59-63.
3. Đặng Thành Cương (2010), “Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 162 , tháng 12/2010 trang 125- 130.
4. Đặng Thành Cương (2011), “Môi trường đầu tư vào tỉnh Nghệ An: Những hạn chế và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Phát triển kinh tế (248)*, số tháng 6/2011, trang 55-63
5. Đặng Thành Cương (2011), “ Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, (101), số tháng 12/2011, trang 70-74.
6. Đặng Thành Cương (2012), “Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương trong nước: Kinh nghiệm và bài học cho tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương*, số tháng 6/2012, trang 32-35.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### \* Tiếng Việt

1. Phạm Sỹ An (2010), “Lao động FDI và cơ chế tỷ giá hối đoái - một mô hình đơn giản”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, Tháng 1/2010, tr 21-24.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Kỷ yếu 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống nhất Hà Nội, Hà Nội.
3. Đỗ Đức Bình, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam - Những bất cập về chính sách và giải pháp hoàn thiện”, *Tạp chí kinh tế & phát triển*, số 6/2009, tr 18-21.
4. Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thường Lạng (2008), *Giáo trình kinh tế quốc tế*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Nhữ Bách (2009), “Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán* số 7/2009, tr 18-19.
6. Cục đầu tư nước ngoài - Bộ kế hoạch và đầu tư (2010), *Tài liệu tập huấn*, năm 2010.
7. Triệu Hồng Cẩm (2003), *Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế TP HCM.
8. Lê Tiến Cơi (2011), “Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài và vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia”, *Thông tin tài chính*, số 8/2011, tr 26-28.
9. Nguyễn Xuân Điền (2009), “Dịch vụ sau cấp phép - Nhu cầu của các doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 9/2009.
10. Nguyễn Ngọc Định (2002), *Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003 -2010*, Đề tài cấp bộ của trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.



11. Nguyễn Đình Hòa (2009), “Tái cơ cấu nền kinh tế - việc làm cấp bách trong giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008 – 2009”, *Tạp chí kinh tế và phát triển*, số 6/2009.
12. Nguyễn Hồng Hà (2009), “Thu hút FDI của Việt Nam năm 2009: Tìm cơ hội trong gian khó”, *Tạp chí tài chính*, số tháng 4/2009.
13. Nguyễn Thị Hường (2001), *Giáo trình quản trị dự án và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - tập 1*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân. NXB Thống kê, Hà Nội
14. Nguyễn Thị Hường (2002), *Giáo trình quản trị dự án và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - tập 2*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân. NXB Thống kê, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Hường (2011), “Chuyển giá trong các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 9/2011.
16. Nguyễn Đình Kiệm - Bạch Đức Hiền (2006), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
17. Khoa kinh tế-Đại học Vinh (2010), *Môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An: thực trạng và giải pháp*, Kỷ yếu hội thảo.
18. Nguyễn Trọng Hải (2008), “*Vận dụng một số phương pháp thống kê phân tích hiệu quả kinh tế của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*”, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
19. Phạm Văn Hùng (2009), “Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 10/2009.
20. Nguyễn Thị Ái Liên (2010), “Ảnh hưởng của chi phí kinh doanh đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 2/2010.
21. Trần Đăng Long (2002), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI tại Thành phố HCM*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

22. Trần Văn Lưu (2000), *Nghiên cứu các giải pháp cơ bản nhằm thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào Hà Nội giai đoạn 2001-2005*, mã số 01X-07/13-2001-1, của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.
23. Nguyễn Thường Lạng (2011), “Nâng cao chất lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 6/ 2011.
24. Nguyễn Bá Minh (2009), “Thu hút vốn FDI năm 2009: bức tranh toàn cảnh”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 4/2009.
25. Dương Thị Bình Minh, Sử Đình Thành và Hà Thị Ngọc Oanh (2010), “Môi trường đầu tư thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số tháng 4/2010.
26. Dương Thị Bình Minh (2009), “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số nước châu Á và các bài học kinh nghiệm cho TPHCM”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số tháng 7/2009.
27. Dương Thị Bình Minh và Phùng Thị Cẩm Tú (2009), “Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội về sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại TPHCM”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số tháng 8/2009.
28. Dương Thị Bình Minh (2010) “Tác động các cam kết của Việt Nam gia nhập WTO đến môi trường đầu tư thu hút vốn FDI vào TPHCM”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số tháng 3/2010.
29. Nguyễn Hồng Minh (2005), *Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ*, tài liệu học tập.
30. Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Việt Hùng (2009), “FDI những cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp nội địa”, *Tạp chí kinh tế & phát triển*, số 10/2009
31. Nguyễn Bích Ngọc (2010), “FDI: Giải quyết những “nút thắt cổ chai””, *Tạp chí Tài chính*, số tháng 3/2010.
32. Nguyễn Bạch Nguyệt và Từ Quang Phương (2010), *Giáo trình kinh tế đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

33. Phan Công Nghĩa (2000), *Giáo trình thống kê kinh tế*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
34. Bùi Huy Nhượng (2006), *Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
35. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), *Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, luận án Tiến sĩ kinh tế*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
36. Trần Anh Phương (2004), *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước nhóm G7 vào Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
37. Nguyễn Minh Phong - Nguyễn Tiến Cơi (2008), “Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước Châu Á”, *Tạp chí ngân hàng*, số 13/ 2008.
38. Trương Thái Phiên (2000), *Chiến lược đổi mới chính sách huy động các nguồn vốn nước ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010*, Đề tài cấp Bộ của vụ tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.
39. Quốc hội (2005), *Luật đất đai*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội .
40. Quốc hội (1996), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Quốc hội (2000), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Quốc hội (2005), *Luật đầu tư*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Nguyễn Đình Tài và Nguyễn Văn Hương (2009), “Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: Thêm cú hích mới?”, *Tạp chí tài chính*, số tháng 6/2009.
44. Nguyễn Quang Thuần (2010), “Đầu tư trực tiếp của liên minh châu Âu vào Việt Nam”, *tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, tháng 1/2010.

45. Lê Công Toàn (2001), *Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý FDI tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.
46. Nguyễn Tuấn Sơn (2010), “Chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Hải Dương: Nâng chất, tăng lượng...”, *tạp chí tài chính*, số tháng 6/2010.
47. Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An, *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư, các năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010*.
48. Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An, *Kế hoạch xúc tiến đầu tư giai đoạn 2011 – 2015*.
49. Nguyễn Minh Tuấn (2009), “Tác động ngược của hoạt động đầu tư nước ngoài tới sự phát triển bền vững của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 11/2009.
50. Võ Thanh Thu và Ngô Thị Hải Xuân (2010), “Sự mất cân đối trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và những giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số tháng 2/2010.
51. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 197/2007/QĐ-TTg ngày 28/12/2007 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020*.
52. Trường Thịnh (2010), “Triển vọng FDI 2010: Nhìn từ kết quả thu hút và sử dụng quý 1/2010”, *Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán*, số 5/2010.
53. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVI (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 2006 - 2010 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015*.
54. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2011), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 – 2015*.
55. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2008), *Ngân hàng dữ liệu về môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An*.

56. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2010), *Các chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2010*.
57. Hà Thanh Việt (2007), *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền trung*, luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
58. Viện khoa học tài chính (2008), *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước*, Kỷ yếu hội thảo.

**\* Tiếng Anh**

59. Alfaro L. et al. (2003), *FDI and economic growth: the role of local Financial market*.
60. Faramarz Akami (2008), *Foreign Direct Investment in Developing countries: Impact on Distribution and Employment*.
61. Hansen H. and Rand J. (2004) *On the casual link between FDI and growth in developing countries*.
62. Mac. Dougal, D.G.A(1960), *Benefits anh Cost of private Investments from abroad: A theoretical Approach*, Economic Record.
63. Mottable, Dhaka (2007), *Determinants of foreign direct invesment and its impact on economic growth in developing countries*.
64. Ray P.K. (2005), “FDI and industrial organization in developing countries:The challenge of globalization in India”.
65. Rogoff K. and Rienhart C. (2003), “FDI to Africa: The role of price and stability and currency instably”, Working paper. International Monetary Fund.
66. Sapnahooda (2011), *A study of FDI and Economy*.
67. Shriprasash, Shalini Sharma and Farajikasidi (2008), “Input output modeling of impact of FDI on Indian Economic Growth”.
68. UNCTAD (1999), *World Investment Report*, New York and Geneva.

69. United Nations Conference on Trade and Development, World Investment Report (2000), *Cross-border Mergers and Acquisition and Development*.
70. United Nations Conference on Trade and Development, World Investment Report (2002), *Transnational Corporations and Export Competitiveness*.

**\* Trang thông tin điện tử**

71. [www.ven.vn](http://www.ven.vn)
72. [www.danang.gov.vn](http://www.danang.gov.vn)
73. [www.dntdanang.vn](http://www.dntdanang.vn)
74. [www.baodanang.vn](http://www.baodanang.vn)
75. [www.vinacorp.vn](http://www.vinacorp.vn)
76. [www.binhduong.gov.vn](http://www.binhduong.gov.vn)
77. [www.baodongnai.org.vn](http://www.baodongnai.org.vn)
78. [www.baonghean.vn](http://www.baonghean.vn)
79. [www.nghean.vn/wps/portal/sokehoachdautu](http://www.nghean.vn/wps/portal/sokehoachdautu)
80. [www.baohungyen.vn](http://www.baohungyen.vn)
81. [www.baomoi.com](http://www.baomoi.com)
82. [www.nhandan.com.vn](http://www.nhandan.com.vn)

## PHỤ LỤC 1

### (Các mô hình đánh giá tác động của vốn FDI (NV), lao động (LD) và thời gian (T) lên VA của khu vực FDI tại tỉnh Nghệ An)

#### Mô hình (1)

Estimation Command:

=====

LS VA C NV LD T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1) + C(2)\*NV + C(3)\*LD + C(4)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = -31088.36386 + 0.4718324027\*NV + 34.75334913\*LD + 37229.95691\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:00

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	-31088.36	14491.59	-2.145270	0.0691
NV	0.471832	0.092357	5.108787	0.0014
LD	34.75335	18.14964	1.914823	0.0971
T	37229.96	2574.707	14.45988	0.0000
R-squared	0.993738	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.991054	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	13645.29	Akaike info criterion		22.15546
Sum squared resid	1.30E+09	Schwarz criterion		22.30015
Log likelihood	-117.8551	F-statistic		370.2557
Durbin-Watson stat	2.541083	Prob(F-statistic)		0.000000

Ta có bảng kết quả ước lượng như sau:

Các biến độc lập	Hệ số ước lượng cho $\beta_j$	Sai số tiêu chuẩn	t-Statistic	Prob.
C	-31088.36	14491.59	-2.145270	0.0691
NV	0.471832	0.092357	5.108787	0.0014
LD	34.75335	18.14964	1.914823	0.0971
T	37229.96	2574.707	14.45988	0.0000

## Mô hình (2)

Estimation Command:

=====

LS VA NV LD T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*NV + C(2)\*LD + C(3)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = 0.3504720467\*NV + 7.838860102\*LD + 39238.95398\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:26

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	0.350472	0.087916	3.986431	0.0040
LD	7.838860	15.79426	0.496311	0.6330
T	39238.95	2888.278	13.58559	0.0000
R-squared	0.989620	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.987025	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	16432.65	Akaike info criterion		22.47893
Sum squared resid	2.16E+09	Schwarz criterion		22.58745
Log likelihood	-120.6341	Durbin-Watson stat		1.377530

## Mô hình (3)

Estimation Command:

=====

LS VA (NV^2) LD T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*(NV^2) + C(2)\*LD + C(3)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = 2.029905002e-06\*(NV^2) + 18.316418\*LD + 38698.52602\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:41

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV^2	2.03E-06	4.06E-07	5.002163	0.0010
LD	18.31642	13.37426	1.369528	0.2080
T	38698.53	2475.295	15.63390	0.0000
R-squared	0.992490	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.990613	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	13977.55	Akaike info criterion		22.15529
Sum squared resid	1.56E+09	Schwarz criterion		22.26381
Log likelihood	-118.8541	Durbin-Watson stat		2.295259



#### Mô hình (4)

Estimation Command:

=====

LS VA NV (LD^2) T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*NV + C(2)\*(LD^2) + C(3)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = 0.3844165863\*NV + 0.009106446988\*(LD^2) + 37999.07468\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:42

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	0.384417	0.085925	4.473859	0.0021
LD^2	0.009106	0.007876	1.156203	0.2810
T	37999.07	2492.227	15.24703	0.0000
R-squared	0.990833	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.988541	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	15443.25	Akaike info criterion		22.35473
Sum squared resid	1.91E+09	Schwarz criterion		22.46325
Log likelihood	-119.9510	Durbin-Watson stat		1.538354

#### Mô hình (5)

Estimation Command:

=====

LS VA NV NV^2 LD T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*NV + C(2)\*(NV^2) + C(3)\*LD + C(4)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = -0.01661507846\*NV + 2.114832016e-06\*(NV^2) + 18.79296438\*LD + 38692.75309\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:43

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	-0.016615	0.237981	-0.069817	0.9463
NV^2	2.11E-06	1.29E-06	1.637601	0.1455
LD	18.79296	15.83892	1.186505	0.2741
T	38692.75	2646.573	14.61994	0.0000
R-squared	0.992495	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.989279	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	14937.43	Akaike info criterion		22.33642
Sum squared resid	1.56E+09	Schwarz criterion		22.48111
Log likelihood	-118.8503	Durbin-Watson stat		2.326789

## Mô hình (6)

Estimation Command:

=====

LS VA NV LD LD^2 T

Estimation Equation:

=====

VA = C(1)\*NV + C(2)\*LD + C(3)\*(LD^2) + C(4)\*T

Substituted Coefficients:

=====

VA = 0.430128033\*NV - 22.45136759\*LD + 0.01912058545\*(LD^2) + 38904.51525\*T

Dependent Variable: VA

Method: Least Squares

Date: 10/31/11 Time: 20:47

Sample: 2000 2010

Included observations: 11

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
NV	0.430128	0.104828	4.103179	0.0046
LD	-22.45137	28.03910	-0.800716	0.4496
LD^2	0.019121	0.014878	1.285146	0.2396
T	38904.52	2789.548	13.94653	0.0000
R-squared	0.991602	Mean dependent var		271893.6
Adjusted R-squared	0.988002	S.D. dependent var		144264.1
S.E. of regression	15801.72	Akaike info criterion		22.44891
Sum squared resid	1.75E+09	Schwarz criterion		22.59360
Log likelihood	-119.4690	Durbin-Watson stat		1.894043

## PHỤ LỤC 2

### Lưới hướng dẫn phỏng vấn cán bộ lãnh đạo thực hiện công tác xúc tiến thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An

*Để góp phần vào hoàn thành đề tài “tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An” rất mong được sự cộng tác, giúp đỡ từ phía ông/bà. Mọi thông tin chúng tôi nhận được chỉ nhằm mục đích tham khảo, hoàn thiện đề tài nghiên cứu.*

1. Theo ông/bà hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI vào tỉnh Nghệ An có những khó khăn gì? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

a. Kinh phí xúc tiến	c. Tiếp cận đối tác	e. Thiếu nhân lực
b. Ngoại ngữ	d. Thiếu kinh nghiệm	f. Khó khăn khác

Xin liệt kê các khó khăn khác (nếu có).....

.....

2. Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả các công cụ đã được sử dụng để xúc tiến thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh Nghệ An?

.....

3. Ông/bà đánh như thế nào về lợi thế và trở ngại của tỉnh Nghệ An trong hoạt động thu hút các nhà đầu tư nước ngoài về các mặt:

- Vị trí địa lý.
- Điều kiện tự nhiên.
- Cơ sở hạ tầng
- Lợi thế và trở ngại khác

4. Ông/bà cho biết số lượng lao động đã đáp ứng như thế nào đối với việc thu

hút nhà đầu tư nước ngoài?

a. Trình độ học vấn

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

c. Cán bộ quản lý

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

5. Ông/bà cho chất lượng nguồn nhân lực đã đáp ứng như thế nào đối với thu hút nhà đầu tư nước ngoài?

a. Trình độ học vấn

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

c. Trình độ cán bộ quản lý

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

6. Theo ông/bà sự phát triển các ngành kinh tế địa phương thời gian vừa qua đã đáp ứng như thế nào đối với việc thu hút FDI.

.....  
.....  
.....

7. Theo ông/bà có đánh giá gì về quy mô các dự án đã thu hút FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời gian qua về như:

a. Số lượng các dự án.

b. Đối tác đầu tư

c. Quy mô các dự án.

8. Theo ông/bà cơ cấu FDI hiện nay có điều gì bất cập về các mặt như:

- a. Đối tác đầu tư nước ngoài
- b. Lĩnh vực đầu tư
- c. Địa bàn đầu tư
- d. Phương thức đầu tư

9. Ông/bà có nhận xét gì về mức độ đóng góp của vốn FDI đối với kinh tế tỉnh Nghệ An về các mặt như:

- a. Đối với ngân sách
- b. Đối với việc làm
- c. Đối với hoạt động xuất khẩu
- d. Đối với các lĩnh vực khác

10. Ông/bà đánh giá thế nào về những tác động tiêu cực mà các dự án FDI thực hiện tại tỉnh Nghệ An trong thời gian qua.

.....

.....

.....

11. Theo ông/bà những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc thu hút vốn FDI vào Nghệ An? (cho điểm tăng theo mức độ ảnh hưởng tăng dần)

Nhân tố	Điểm									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Vị trí địa lý										
2. Chính sách ưu đãi										
3. Điều kiện tự nhiên										
4. Cơ sở hạ tầng										
5. Hoạt động xúc tiến										
6. Nguồn nhân lực										
7. Nhân tố khác										

12. Theo ông/bà trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào lĩnh

vực nào là phù hợp nhất cho tỉnh Nghệ An (*sắp xếp theo ưu tiên giảm dần*).

- a. Công nghiệp
- b. Nông nghiệp
- c. Dịch vụ

13.Theo ông/bà trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI vào đối tác nào là có lợi nhất cho tỉnh Nghệ An. (*sắp xếp theo ưu tiên giảm dần*)

- a. Các nước EU
- b. Các nước Châu Á
- c. Châu Mỹ
- d. Ý kiến khác

Xin liệt kê các ý kiến khác (nếu có)

.....

.....

.....

14.Theo ông/bà trong thời gian tới nên tập trung ưu tiên thu hút FDI theo hình thức nào là phù hợp nhất tại tỉnh Nghệ An. (*sắp xếp theo ưu tiên giảm dần*)

- a. 100% vốn
- b. Liên doanh
- c. Hợp đồng hợp tác liên doanh
- d. Ý kiến khác

Xin liệt kê các ý kiến khác (nếu có).....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

15. Theo ông/bà trong chính sách ưu đãi thu hút hiện nay tại tỉnh Nghệ An

cần có sự điều chỉnh như thế nào?

.....

.....

.....

16. Theo ông/bà cần có những giải pháp gì để tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào Nghệ An? *(sắp xếp theo mức độ quan trọng giảm dần)*

- a. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng
- b. Đẩy mạnh các biện pháp xúc tiến
- c. Phát triển nguồn nhân lực
- d. Cải cách thủ tục hành chính
- e. Ý kiến khác

Xin liệt kê các ý kiến khác (nếu có).....

.....

.....

17. Theo ông/bà thì cần có kiến nghị gì đối với các cơ quan nhà nước nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Nghệ An trong thời gian tới.

- a. Quốc hội.....
- b. Chính phủ, các bộ ngành .....
- d. UBND tỉnh.....
- e. Kiến nghị khác

Xin liệt kê các kiến nghị khác (nếu có)

.....

.....

.....

### PHỤ LỤC 3

#### Lưới hướng dẫn phỏng vấn

#### **các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại tỉnh Nghệ An**

*Để góp phần vào hoàn thành đề tài “tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An” xin ông/bà vui lòng cho biết một số thông tin trong phiếu khảo sát này. Mọi thông tin chúng tôi nhận được chỉ nhằm mục đích tham khảo, hoàn thiện đề tài nghiên cứu. Do vậy, chúng tôi rất mong được sự cộng tác từ phía ông/bà.*

#### **A. Thông tin cá nhân.**

1. Xin ông/bà vui lòng cho biết ông/bà đến từ quốc gia nào?

.....

2. Hình thức ông/bà đầu tư tại tỉnh Nghệ An.

100% Vốn	Liên doanh	BCC	BOT	BTO	BT
----------	------------	-----	-----	-----	----

3. Xin ông/bà vui lòng cho biết ông/bà đầu tư vào lĩnh vực gì?

Công nghiệp	Nông nghiệp	dịch vụ
-------------	-------------	---------

#### **B. Nội dung**

1. Tại sao ông/bà biết đến đầu tư tại tỉnh Nghệ An?

- a. Theo chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh Nghệ An
- b. Tự tìm đến đầu tư
- c. Qua giới thiệu của nhà đầu tư khác.
- d. Qua các nguồn thông tin khác.

Xin liệt kê qua các nguồn thông tin khác (nếu có) .....

2. Ông/bà đánh giá thế nào về tiềm năng phát triển thị trường tại tỉnh Nghệ An.

Rất thấp       Thấp       Bình thường       Cao       Rất cao

3. Ông/bà đánh giá thế nào về tiềm năng phát triển các ngành kinh tế tại tỉnh



Nghệ An.

Rất thấp     Thấp     Bình thường     Cao     Rất cao

4. Ông/bà đánh giá thế nào về thái độ của tỉnh Nghệ An đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Rất không thuận lợi     Không thuận lợi     Bình thường

Thuận lợi     Rất thuận lợi.

5. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ can thiệp kinh tế của tỉnh Nghệ An

Rất thấp     Thấp     Bình thường     Cao     Rất cao

6. Ông/bà đánh giá như thế nào về rủi ro đầu tư tại Nghệ An.

<b>Yếu tố</b>	<b>Rất thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Cao</b>	<b>Rất cao</b>
Tính ổn định chính trị					
Tính ổn định kinh tế					
Tính ổn định xã hội					
Rủi ro hoạt động kinh doanh					

7. Ông/bà cho biết giá cả, số lượng và chất lượng lao động tại tỉnh Nghệ An có sức hấp dẫn như thế nào?

<b>Yếu tố</b>	<b>Rất thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Cao</b>	<b>Rất cao</b>
Giá cả					
Số lượng					
Chất lượng					

8. Ông/bà đánh giá như thế nào về cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thu hút FDI vào tỉnh Nghệ An

- Giao thông đường sắt

Không tốt     Bình thường     Khá     Tốt     Rất tốt

- Giao thông đường bộ

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt  
- Đường biển

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt  
- Đường hàng không

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt  
- Hệ thống điện

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt  
- Hệ thống nước

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt  
- Thông tin viễn thông

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

9. Ông/bà đánh giá như thế nào về cơ sở hạ tầng khu kinh tế tại tỉnh Nghệ An

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

10. Ông/bà đánh giá như thế nào về cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tại tỉnh Nghệ An

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

11. Ông/bà đánh giá thế nào về các dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép cho các nhà đầu tư tại các khu công nghiệp.

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

12. Ông/bà đánh giá thế nào về các dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép cho các nhà đầu tư tại các khu kinh tế.

Không tốt       Bình thường       Khá       Tốt       Rất tốt

13. Ông/bà đánh giá như thế nào về chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư tại tỉnh Nghệ An

Không hấp dẫn       Bình thường       Hấp dẫn       Rất hấp dẫn

14. Mức độ cam kết gắn bó của ông/bà đầu tư tại Nghệ An.

Rất thấp       Thấp       Bình thường       Cao       Rất cao

15. Ông/bà có nhiều khả năng sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư tại Nghệ An không.

